Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Ng

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Ng Nga My Sơn,, Núi Nga Mi là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng ở phía tây huyện Nga Mi, thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Hai núi đối nhau như mày ngài (Tam Nga gồm Đại Nga, Trung Nga, Tiểu Nga, chu vi khoảng 1000 dặm, gồm trên 40 thạch động lớn nhỏ)—O-Mei-Shan, or Mount Omi, one of the four famous peaks in China, in Omi district, Szech-Wan province. Two of its peaks are said to be like a moth's eyebrows.

Nga Mi Tự: See Quang Tướng Tự.

Nga Thú Đăng Hỏa: Con người chạy theo dục vọng như những con thiêu thân phóng mình vào ánh đèn vậy—Like a moth flying into the lamp, is man after his pleasures.

Nga Vương,, Raja-hamsa (skt)

Nga vương được so sánh với Đức Phật, trong 32 tướng tốt của Phật là tay chân mạn võng tướng hay có tướng lưới đan (giữa các ngón chân và tay của Đức Phật có màng lưới đan liền giống như chân của loài ngỗng: The king-goose, leader of the flight, i.e. Buddha, one of whose thirty-two marks is webbed hands and feet.

Tướng đi uy nghi của Đức Phật giống như loài ngỗng: The walk of a Buddha is dignified like that of the goose.

Nga Vương Biệt Nhũ,, Trong một hợp chất nước và sữa, thì vua của loài ngỗng có thể chỉ uống chất sữa, còn bỏ nước lại, dùng hình ảnh nầy đề ví với vị Bồ Tát chỉ thấm nhuần chơn lý Phật và bỏ đi những thứ tạp nhạp khác—A king-goose is reputed to be able to absorb the milk from a mixture of milk and water, leaving the water behind, so with a bodhisattva and truth

Nga Vương Nhãn,, Dùng hình ảnh vua của loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng suốt—The eye of the king-goose, distinguishing milk from water, used for the eye of the truth-discerner

Ngã: Atta (p)—Atman (skt)—Ego—I—Me—Self—Myself.

Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Chủ tể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ—I, My, Mine—Personality—The master of the body, compared to the ruler of the country.

Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all ilusion. Bụ the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no

permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous ida of a permanent self continued in reincarnation is the souce of all illusion.

Ngã Ái,, Yêu cái ta, yêu hay chấp vào thực ngã, khởi lên với thức thứ tám—Self-love; the love of or attachment to the ego, arising with the eighth vijnana

Ngã Ba La Mật,, Ngã Ba La Mật là một trong thứ được nói đến trong kinh Niết Bàn, là cái ngã siêu việt và tự tại là thường, lạc, ngã, tịnh—The ego paramita in the four based on the Nirvana sutra in which transcendental ego is sovereign, i.e. has a real and permanent nature; the four are permanence, joy, personality, and purity

Ngã (Nhân) Chấp: Atma-graha (skt)—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật—Chấp vào Thường ngã—Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên—Holding to the concept of the reality of the ego—Permanent personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion—The clinging to the idea of self—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating.

Ngã Đẳng Mạn,, Manatimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride

Ngã Điên Đảo,, Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—One of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real—The illusion that the ego has real existence

Ngã Đức,, Sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát—Power or virtue of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free

Ngã Hữu,, Ảo tưởng cho rằng cái ngã là có thật—The ilusion that the ego has real existence

Ngã Không,, The non-reality of the atman, the soul, the person

Video Self and Selflessness (Robert Thurman)

Chúng Sanh Không—The emptiness of a self or egolessness—Nhân Không—Chúng sanh tuy hết thảy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved—See Vô Ngã

Ngã Không Chân Như,, Giáo thuyết Tiểu Thừa về "Ngã Không Chân Như." Kỳ thật không có cái thực ngã—The Hinayana doctrine of impersonality in the absolute, that in truth there is no ego; this position abrogates moral responsibility

Ngã Kiến,, Thân Kiến—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine

that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.

Ngã Liệt Mạn,, Unamana (skt)—Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây là một trong cửu mạn—The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride

** For more information, please see Cửu Mạn.

Ngã Lòng: To lose courage—To lose heart—Discouraged—Disheartened.

Ngã Mạn,, Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt)

Sự kiêu hãnh của tự ngã: Self-superiority—Self-sufficiency—Pride of self.

Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác: Exalting self and depreciating others— Self-intoxication or pride of self.

Tính tự cao tự đại của cái ta: Ego-conceit—Egotism.

Ngã Mạn Cống Cao: Pride—The pride of thinking oneself is superior to equals—Exalting self and depreciating others—Egotism or overweening pride.

Ngã Mặn: See Khai Tố.

Ngã Ngã Sở,, Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta)— I and mine—The self and its possession

Ngã Ngu,, Sự ngu si của cái ngã, hay sự chấp chặt vào ảo tưởng của một thực ngã—Ego ignorance, holding to the illusion of the reality of the ego

Ngã Ngũ: Concluded—Settled.

Ngã Ngữ Thủ,, Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ—The attachment to doctrines or statements about the ego, one of the four kinds of attchment

** For more information, please see Tứ Thủ.

Ngã Nhân Tứ Tướng: Bốn tướng ngã nhân—Four ejects of the ego in the Diamond sutra (Kinh Kim Cang):

Ngã tướng: The appearance of ego—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.

Nhân tướng: Human appearance—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Man is different from other organisms.

Chúng sanh tướng: Living beings appearance—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—All the living are produced by the skandhas.

Thọ giả tướng: The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism—The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

Ngã Pháp,, Ngã và pháp—The self or ego and things

Ngã Pháp Câu Hữu Tông,, Độc Tử Bộ—Ngã Pháp Câu Hữu Tông là một tông phái Tiểu Thừa cho rằng ngã và pháp đều có thật—The school that regards the ego and things as real, the Vatsiputriya school

Ngã Quỷ: See Ngạ Quỷ.

Ngã Si,, Ego-infactuation, confused by the belief in the reality of the ego

Ngã Sở,, Attaniya or Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu—Mine—Belonging to oneself

Ngã Sở, Ngã Sở Hữu, Ngã Sở Sự:

Ngã Sở,, Cái ta có—Mine

Ngã Sỡ Hữu: Personal—Subjective.

Ngã Sở Sự: Personal conditions, possessions, or anything related to the self.

Ngã Sở Kiến,, Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal combinations.

Ngã Sở Tâm,, Tâm nghĩ rằng nó là chủ của vạn hữu—The mind that thinks it is owner of things

Ngã Sự,,

Thân tôi: My body.

Chính tôi: Myself.

Công việc của tôi: My affairs.

Ngã Thắng Mạn,, Adhimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—The pride of thinking onself superior to equals, one of the nine kinds of pride

** For more information, please see Cửu Mạn.

Ngã Thất,, “Ngã” chính là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não—The ego as the abode of all suffering

Ngã Thức: Atman-vijnana (skt)—I-consciousness.

Ngã Tướng: Egoism—Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã—The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego.

Ngã Tưởng,, Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực—Thought of self—The thought that the ego has reality

Ngã Xuống: To collapse

Ngạ: Đói—Hungry—Famished—Starving.

Ngạ Quỷ,, Pretas (skt)—Tiếng Phạn âm là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Ngạ quỷ là một trong ba đường ác. Ngạ quỷ là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Ngạ quỷ có nhiều loại và tùy theo quả báo mà thọ khổ khác nhau. Người có chút phúc đức thì chịu khổ ít, người khác ít phúc đức hơn thì không được ăn uống lại phải chịu cực hình liên tục; có kẻ được làm chúa ngục cho Diêm Vương, lại có kẻ phải lang thang trong chốn nhân gian, nhứt là lúc về đêm. Theo Tỳ Kheo Khantipalo trong Đạo Phật Được Giải Thích, ngạ là luôn luôn cảm nhận những khát ái không bao giờ thỏa mãn, và trong nấc thang tâm thức, ngạ quỷ là loài chúng sanh ở dưới con người. Chúng sanh đi về cảnh giới ngạ quỷ do bởi lòng tham. Hãy nghĩ đến những người cứ bám chặt vào tiền tài, vào những sở hữu vật chất. Những người hà tiện, những người thích thú trong sự thủ đắc các thứ nhiều hơn, tốt hơn, lớn hơn so với người khác; những người như thế đang triển khai các yếu tố tâm thức mà nếu họ chấp chặt vào đó thì chúng sẽ dẫn họ thác sanh vào loài ngạ quỷ—Hungry spirits, one of the three lower destinies. They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. They are of varied classes, and are in differing degrees and kinds of suffering, some wealthy and light torment, others possessing nothing and in perpetual torment; some are jailers

and executioners of Yama in the hells, others wander to and fro amongst men, especially at night. According to Bikkhu Khantipalo, “Hungry” means experiencing constantly unsatisfied cravings, and preta is a kind of being which is below man in the spiritual scale. With greed, sentient beings some to the state of pretas. Think of peopl whose attachments to money and material possessions are very strong. The misers of this world are those who rejoice in having more, better and bigger things than other people.Such people are developing factors of mind which if they persist in them, will lead them to uprise among these hungry ghosts.

Ngạ Quỷ Ái,, Một trong hai loại ái, hạng phàm phu ái trước ngũ dục như sự ham muốn của loài quỷ đói—Desire as eager as that of a hungry ghost, one of the two kinds of love

** For more information, please see Nhị Ái.

Ngạ Quỷ Đạo,, Con đường của ngạ quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân ngạ quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên)—The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths.

Ngạ Quỷ Giới: Thế giới của loài ngạ quỷ, một trong thập giới—The realm of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence.

Ngạ Quỷ Thành: Thành trì của loài ngạ quỷ—The city or region of the hungry ghosts—See Ngạ Quỷ Giới.

Ngạ Quỷ Thú,, See Ngạ Quỷ Đạo

Ngạc Ngư,, Cá sấu—An alligator.

Ngạch Thượng Châu,, Hạt châu kim cương trên trán, ý nói mọi người đều có Phật tánh—The pearl on the forehead, e.g. the Buddha-nature in every one

Ngại:

Chướng ngại: Hindrance—A stumbling-block.

Lo ngại: Hesitant—Worried.

Ngại Ngùng: To hesitate.

Ngán: To be sick of (disgusted).

Ngạn Đạt Phược,, Còn gọi là Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Ngạn Đầu,, Bờ biển khổ—The shore of the ocean of suffering

Ngạn Thọ: Cây mọc bên bờ sông, nói về sự sống không chắc chắn—A tree on a river's brink, life's uncertainty.

Ngạn Tông,, Sư Ngạn Tông, người gốc miền bắc Trung Quốc. Ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác nổi tiếng vào khoảng 557-610 sau Tây Lịch—Yen-T'sung, a famous monk, native of Northern China, a translator and writer, about 557-610 A.D.

Chất Trực,, Sincere—Honest—Candid.

Ngày Phật Thích Ca Xuất Gia: Ngày Đức Phật Thích Ca xuất gia là ngày mồng tám tháng hai âm lịch—Sakyamuni Buddha's Leaving Home Day, the 8th day of the second month Lunar calendar.

Chế Chỉ,, See Ngăn ngừa

Ngâm Phúng,, Ngâm Vịnh—To intone—To repeat

Ngâm Vịnh,, See Ngâm Phúng

Ngân Sắc,, Màu bạc—Silver-colour

Ngật Khí La: Khakkhara (skt)—Cây gậy của vị sư trụ trì—A beggar's staff—An abbot's staff.

Ngật Tố: Ăn chay—To eat vegetarian food.

Ngẫu Tượng,, An idol—An image

Ngoại Điển: Giáo điển thế gian—Ordinary scriptures—Non-Buddhist scriptures. .

Ngoại Giáo: Non-Buddhist cults, in contrast with Buddhism.

Ngoại Phàm,, See Phàm Phu (2) (b)

Sở Văn,, To hear

Văn Pháp,, Listen to the Dharma—If we listen to the Dharma teaching but don't practice it, we are like a spoon in a pot of soup. Every day, the spoon is in the pot but it never knows the taste of the soup—Nếu chúng ta chỉ nghe Pháp mà không thực hành Pháp, chúng ta cũng như cái muỗng trong nồi canh. Hằng ngày, cái muỗng ở trong nồi canh, nhưng nó không bao giờ biết được vị của canh. Vì thế cho nên chúng ta phải quán sát và hành thiền mỗi ngày

Bần Cùng,, Needy

Nghênh Tiếp,, Được Đức Phật A Di Đà nghênh tiếp về Tây Phương Cực Lạc—To receive—To be received by Amitabha into his Paradise.

Nghi Cái,, Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances

Nghi Chấp,, The holding to doubt

Nghi Hoặc,, Doubtful—Suspicious—Uncertain—Doubt and delusion.

Nghi Hoặc Thô Thiển: Gross doubt.

Nghi Hoặc Vi Tế: Subtle doubt.

Nghi Hối,, To repent of doubt

Nghi Kết,, Do nghi ngờ lý chân đế, gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được—The bondage of doubt

Nghi Kiến,, Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—Doubtful views—Doubtfully to view, one of the ten wrong views

Hồ Nghi,, To doubt—To suspect

Nghi Ngút: To emit thick smoke.

Nghi Sử: Bị nghi hoặc sai khiến mà lưu chuyển trong tam giới—The messenger, tempter, or lictor, of doubt.

Nghi Tâm,, Cái tâm luôn nghi hoặc—Suspicious or dublious mind—A doubting heart

Nghi Thành Thai Cung: Vùng biên địa quốc độ của Đức Phật A Di Đà có một tòa cung điện gọi là "Nghi Thành Thai Cung," nơi trú ngụ của những người đã vãng sanh mà trong lòng còn nghi ngờ Đức A Di Đà. Họ sẽ ở đây 500 năm mà không nghe thấy Tam Bảo—The palace womb for doubters outside Amitabha's heaven, or those who call on him but are in doubt of him (where all doubters of Amitabha) are confined for 500 years until fit to enjoy his paradise (born into the Pure Land).

Nghi Thích: Cái gai hay chướng ngại của nghi hoặc—The thorn of doubt.

Nghi Thức,, Mode—Style—Manner

Nghi Tình Và Đại Ngộ: Inquiring spirit and great enlightenment.

Nghĩa Đà La Ni,, Năng lực tổng trì không để mất chân thực nghĩa của Như Lai, đây là hạnh tu của Bồ Tát là giữ được tất cả những gì mà các ngài nghe—Truth dharani, the power of bodhisattvas to retain all truth they hears

Nghĩa Kinh: The meaning of the sutras.

Nghĩa Lệ,,

Ý nghĩa và luật lệ: Meaning and rules, or method.

Tên tắt của chỉ quán: An abbreviation for “Samatha and Vipasyana”—See Chỉ Quán.

Nghĩa Lý,, Sense—Meaning

Nghĩa Môn,, Cổng vào Chánh Nghĩa, hay những trường phái giảng giải chân thực nghĩa của Như Lai—The gate of righteousness; the schools, or sects of the meaning or truth of Buddhism

Nghĩa Sâu Rộng: A deep and wide meaning—Liberal sense.

Nghĩa Sĩ,, Righteous man

Nghĩa Sớ,, Meaning and comments on or explanations

Nghĩa Thú,, Con đường chánh đạo—The path of truth, the right direction, or objective

Nghĩa Thuật: See Nghĩa Vệ.

Nghĩa Tướng: Nghĩa lý và tướng trạng—Meaning and form, truth and its aspect.

Nghĩa Vệ: Thuật để cứu đàn kiến (tại một nơi ngập nước, đàn kiến bị nước cuốn trôi, có người lấy cành cây bắc ngang qua cho chúng bò lên)—The duty and mode of saving lives of ants.

Nghĩa Vô Ngại,, Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư Bồ Tát—Unonstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four unobstructed eloquences of Bodhisattvas

Nghĩa Ý,, Meaning and aim

Nghịch: Vama (skt)—Chống lại hay đối nghịch lại—To go against—Opposite—Contrary— Resist—In the opposite direction.

Nghịch Báng,, Chống báng lại—To resist and abuse

Nghịch Cảnh: Adverse circumstances—Adversity.

Nghịch Dụ,, Phép dẫn dụ đi ngược lại từ quả trở về nhân, từ ngọn về gốc, thí dụ như biển có nguồn là sông to, sông to có nguồn là sông nhỏ, sông nhỏ có nguồn là suối, vân vân— Argument by illustration from effect to cause, e.g. the source of the ocean is the river, of the river the streams, of the small rivers the streams, etc

Nghịch Duyên,, Bất thuận duyên, đối lại với thuận duyên; thiện với Phật quả là thuận duyên, ác là nghịch duyên (thuận với đường lối đạo Phật là thuận duyên, ngược với đường lối đạo Phật là nghịch duyên)—Resisting accessory cause, in contrast with the accordant cause (thuận duyên); as goodness is the accordant cause so evil is the resisting cause of the Buddha way

Nghịch Đức: Contrary to virtue.

Nghịch Hóa,, Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents

Nghịch Lộ Già Da Đà,, Vama-lokayata (skt)—Lộ Già Da Đà là tên của một phái ngoại đạo thuận theo tình đời. Nghịch Lộ Già Da Đà hay Tả Thuận Thế Ngoại Đạo, là phái chống lại thuận thế ngoại đạo. Lộ Già Da Đà hay Thuận Thế là hạng vứt bỏ Thánh thư của Lão Trang—The Lokayata were materialistic and "worldly" followers of Carvaka school; the Vama- lokayata were opposed to the conventions of the world. An earlier interpretation of Lokayata is, Ill response to questions, the sophistical method of Chuang-Tsu being mentioned as Evil questioning, which is above method reversed.

Nghịch Luân: Contrary to morality—Immoral.

Nghịch Lưu,,

Tìm đường giải thoát khỏi những phiền trược bằng cách đi ngược lại dòng đời—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions.

Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán: To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka.

Nghịch Quán: Làm ngược lại với thứ tự hay phương thức quán là nghich quán (thí dụ như quán thập nhị nhân duyên thì không nương theo thứ tự vô minh, hành, thức, vân vân; mà lại đi ngược từ tử, lão, bệnh, sanh, hữu, vân vân; hay là theo quả mà dò nhân)—The inverse method in meditation.

Nghịch Thuận,, Còn gọi là "Vi Thuận." Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận—The adversaties, resisting and complying, opposing and according with, reverse or direct, backward or forward.

Nghịch Tu,, Dự Tu—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it

Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo: Trong Đức Phật và Phật Pháp, Đức Phật đã từng dạy rằng ngoài của hồi môn rất quan trọng, và những món trang sức quý giá, người

cha khôn ngoan còn dạy con gái mười điều sau đây—In The Buddha and His Teaching, the Buddha taught: “The marriage festival was conducted on an elaborate scale. On the wedding day, in addition to a large dowry and an exquisitely rich ornament, a wise father should also gave his daughter the following ten admonitions:

Nghiêm Sức,, Alamkaraka (skt)—Trang nghiêm—Gloriously adorned

Nghiêm Tịnh,, Trang nghiêm thanh tịnh—Glorious and pure, gloriously pure

Nghiêm Trang: Solemn—Serious—Severe—Grave.

Nghiêm Từ: Parents.

Nghiêm Vương,, See Diệu Trang Nghiêm Vương in Vietnamese-English Section

Nghiệm Sanh Nhân Trung,, Xem xét coi một người sau khi chết sẽ tái sanh vào cảnh giới nhân, Thiên, hay địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—An inquiry into a the mode of a person’s death, to judge whether he will be eborn as a man, deva, and so on with the other possible destinies such as hells, hungry ghosts, animals.

Nghiệp: Karma (skt)—Kamma (p)

Ý nghĩa của Nghiệp—The meanings of Karma: Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là ‘karma’ có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tật xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời nầy có thể trốn chạy được quả báo—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good

or bad action (however, the word ‘karma’ is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect)—Our present life is formed and

created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can by created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through inumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma.

Nghiệp và Quả Báo—Karmas and Recompenses:

Phân Loại Nghiệp—Categories of karma:

Nhị Nghiệp,, Two kinds of karma—Có hai loại nghiệp hoặc tốt hoặc xấu, hoặc cố ý hoặc không cố ý—There are two kinds of karma: One is good and the other is bad karma or intentional and unintentional karma—See Nhị Chủng Nghiệp

Tam Nghiệp,, Three kinds of karma—Có nhiều loại nghiệp, nhưng đại để có ba loại: thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp—Three types of karmas: body karma, speech karma, and mental karma—See Tam Nghiệp, and Tam Báo

Tứ Nghiệp,, Four kinds of karma—See Bốn Loại Nghiệp

Lục Nghiệp: Six kinds of karma—See Lục Đạo.

Thập Nghiệp: Thập ác và thập thiện—Ten evil actions and/or ten paths of good action—See Thập Ác, and Thập Thiện Nghiệp in Vietnamese-English Section.

Nghiệp Ách,, Những tai ách đời nầy là hậu quả của nghiệp gây tạo trong đời trước—The constraints of karma; i.e. restricted conditions now as resulting from previous life

Nghiệp Ảnh: Nghiệp như bóng theo sát hình—Karma-shadow, karma dogging one's steps like a shadow.

Nghiệp Báo,, Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil)

Video Phuong Phap Chuyen Nghiep (Thich Nhat Tu)

Nghiệp Báo Thân,, Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương sót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ— According to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save

Nghiệp Bất Thiện: Unwholesome kamma—See Bất Thiện Nghiệp.

Nghiệp Bịnh: Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước—Illness as the result of previous karma.

Nghiệp Bộ,, Bộ sổ ghi nghiệp của chúng sanh được giữ bởi những vị "Cai Quản Nhân Quả" hay Minh Quan trong địa ngục—The record or account book, believed to be kept by the rulers of "Cause and Effect" or the rulers of Hades who record the deeds of all sentient beings

Nghiệp Cảm,, Sự cảm ứng hay ảnh hưởng của nghiệp (tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện hay ác mà cảm thọ lạc hay khổ)—The influence of karma; caused by karma

Nghiệp Cảm Duyên Khởi: See Duyên Khởi (I) (1).

Nghiệp Cảnh: Karma-mirror.

Nghiệp Cận Tử: Asanna (p)—Death-proximate karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều nầy không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trổ quả tương xứng—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally takes on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will espcape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results.

Nghiệp Cấu: Sự uế nhiễm của nghiệp—Karma defilement.

Nghiệp Chủ: Property owner.

Nghiệp Chủng,, Karmabija (skt)—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian—Karma-seed which springs up in happy or in suffering rebirth.

Nghiệp Chủng Tử: Karma-bija (skt)—Karma-seed—See Nghiệp Chủng.

Nghiệp Chướng,, Karmavarana (skt)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo)—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma).

Nghiệp Chướng Trừ,, Dấu hiệu đoạn trừ nghiệp chướng bằng lưỡi kiếm trí tuệ—A symbol indicating the cutting away of all karmaic hindrances by the sword of wisdom

Nghiệp Cố Ý: Karma-vipaka (skt)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình— Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala).

Nghiệp Duyên,, Nhân duyên đem lại hậu quả từ nơi nghiệp (thiện nghiệp là nhân duyên mang lại lạc quả, ác nghiệp là nhân duyên mang lại khổ quả)—Karma-cause, karma circumstance, condition resulting from karma

Nghiệp Dư,, Một trong tam dư, chúng sanh tu hành (hạng nhị thừa) sau khi đã lìa khỏi sinh tử hay hữu lậu nghiệp, vẫn còn lại vô lậu nghiệp có thể làm biến dịch sinh tử bên ngoài ba cõi— A remnant of karma after the six paths of existence, one of the three after death remainders

** For more information, please see Tam Dư.

Nghiệp Đạo,, Một trong tam đạo mà tất cả chúng sanh phải dẫm lên, việc xảy ra dù thiện hay dù ác đều dẫn chúng sanh đi trong ba nẻo sáu đường—The way of karma; the path of works, action or doing, either good or bad, productive of karma, one of the three paths all have to tread on

Nghiệp Đạo Thần,, Vị Thần quan sát những nghiệp gây tạo của chúng sanh—The gods who watch over men’s deeds

Nghiệp Điền,, Khu ruộng nghiệp, hay cuộc sống mà trong đó những chủng tử được gieo tạo cho những kiếp lai sanh—The field of karma; the life in which the seeds of future harvests are sown.

Nghiệp Hải,, Ác nghiệp thì nhiều vô số như đại dương sâu rộng—The vast, deep ocean of evil karma

Nghiệp Hành: Những hành động ảnh hưởng đến sự tái sanh trong tương lai—Deeds, actions; karma deeds, moral action which influences future rebirth.

Nghiệp Hệ,, Hệ phược hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; karma-fetter

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Nghiệp Hệ Khổ Tướng: Trạng thái khổ gây nên bởi sự trói buộc của nghiệp—The suffering state of karma bondage.

Nghiệp Hỏa,, Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục—The fires of evil karma; the fire of the hells

Nghiệp Hoặc: Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc—The karma caused by doubt.

Nghiệp Hữu,, Reality of karma—See Thất Chủng Hữu

Nghiệp Kết,,

Sự kết trói của nghiệp: The bond of karma.

Nghiệp và sự kết trói của dục vọng: Karma and the bond (of the passion).

Nghiệp Khổ,, Thọ quả khổ do tác ác nghiệp (tạo tác ác nghiệp, nương vào ác nghiệp mà đắc quả khổ)—Karmaic suffering

Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.

Nghiệp Kính,, Tấm gương nghiệp, cõi u minh dùng để soi thiện ác nghiệp của chúng sanh—Karma-mirror, that kept in Hades reveals all karma

Nghiệp Luân,, Bánh xe nghiệp có luân chuyển chúng sanh luân hồi trong sáu nẻo—The wheel of karma which turns men into the six paths of transmigration

Nghiệp Lực,

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhứt lôi kéo trước tiên—The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector

Nghiệp Lực Không Kiêng Nể Một Ai, Dù Tài Trí Hay Đần Độn: The power of karma respect nobody, the talented or the dull.

Nghiệp Ma,, Karma-maras (skt)—Ma hay ác nghiệp luôn theo chúng sanh quấy rối và ngăn cản việc tu hành và làm hại thiện đạo—The demons who or the karma which hinders and harms goodness.

Nghiệp Não,,

Sự phiền não gây ra bởi nghiệp: Karmaic distress.

Nghiệp và sự phiền não (cái nầy là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái nầy): Karma and distress (one is the cause of another, and vice versa).

Nghiệp Nặng Tu Vụng: Heavy karma, perfunctory practice.

Nghiệp Ngăn Trở: Upapilaka (p)—Obstructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp ngăn trở không có quả thiện ác của chính nó, nhưng có thể ngăn cản hay làm chậm trễ sự trổ quả của các nghiệp khác—According to the Abhidharma, an obstructive karma is a karma which cannot produce its own result (wholesome or

unwholesome), but nevertheless obstructs, frustrates, or delays some other karma from producing results, countering its efficacy or shortening the duration of its pleasant or painful results.

Cho dù nghiệp tái tạo có cường thịnh vào lúc thành lập, mà bị nghiệp ngăn trở trực tiếp đối lại, sẽ làm cho nghiệp tái tạo trở nên vô hiệu quả—Even though a productive karma may be strong at a time it is accumulated, an obstructive karma directly opposed to it may conteract it so that it becomes impaired when producing its results.

Tỷ như một nghiệp tái tạo thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào cõi cao hơn, có thể bị nghiệp ngăn trở đưa vào tái sanh nơi cõi thấp hơn—For example a wholesome karma tending to produce rebirth in a superior plane of existence may be impeded by an obstructive karma so that it generates rebirth in a lower plane.

Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những gia đình cao sang, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho tái sanh vào những gia đình hạ tiện—A wholesome productive karma tends to produce rebirth among high families may be impeded by an obstructive karma, therefore, it may produce rebirth among low families

Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại trường thọ cho chúng sanh, lại bị nghiệp ngăn trở làm cho đoản thọ—A wholesome productive karma tends to produce longevity may be impeded by an obstructive karma, therefore life may become shortened.

Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại sắc diện đẹp đẽ, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho dung mạo trở nên tầm thường—A wholesome productive karma tends to produce beauty may be impeded by an obstructive karma, therefore it may produce a plain appearance.

Nghiệp tái tạo bất thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những đại địa ngục, có thể bị nghiệp ngăn trở đối kháng lại và chúng sanh ấy có thể tái sanh vào những địa ngục nhẹ hơn hay vào cõi ngạ quỷ—An unwholesome productive karma tends to produce rebirth in the great hells may be couteracted by an obstructive wholesome karma and produce rebirth in the minor hells or among the hunghry ghosts.

Nghiệp Nhân,, Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause—The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence

Nghiệp Phạm: The constraints of karma.

Nghiệp Phong,, Karma wind

Gió mạnh cảm thụ do ác nghiệp: The fierce wind of evil karma.

Gió thổi từ địa ngục trong thời mạt kiếp (những kẻ ở dưới địa ngục tùy theo tội nặng nhẹ mà phải chống đỡ nhiều hay ít với cơn gió mạnh nầy): The wind from the hells, at the end of the age.

Nghiệp giống như cơn gió thổi, đưa chúng

sanh những chỗ tái sanh thiện ác: Gió thiện thổi vào chỗ chúng sanh tốt nên được sung sướng, gió ác thổi vào chỗ chúng sanh xấu nên chịu khổ sở—Karma as wind blowing a person into good or evil rebirth.

Nghiệp Phược,, Phiền trược hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; the binding power of karma

Video Bai Hoc Nhan Qua (Thich Nhat Tu)

Nghiệp Quả,, Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmaic conduct

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Nghiệp Tặc,, Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber

Nghiệp Thằng,, Sợi dây trói buộc của nghiệp hay nghiệp như sợi dây trói buộc—Karma cords; the bonds of karma

Nghiệp Thể,, See Nghiệp Tính

Nghiệp Thiên,, Nghiệp Thiên hay luật tự nhiên không thể tránh khỏi của “nhân quả”—The karma of heaven, i.e. the natural inevitable law of cause and effect

Nghiệp Thọ,, Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước—That which is received as the result of former karmaic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma

Nghiệp Thông,, Báo Thông—Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức

thần thông)—Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc.—Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers

Nghiệp Thức,, Karma-vijnana (skt)—Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ—According to The

Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present.

Nghiệp Thực,, Nghiệp là loại dinh dưỡng căn bản của sự hiện hữu của chúng sanh—Karma as nutritive basis for succeeding existence

** For more information, please see Tứ Thực.

Nghiệp Thường: Acinna (p)—Habitual karma—

Nghiệp Tích Tụ: Katatta (p)—Reserve karma—

Hành động bất thiện, tạo quả dữ trổ sanh trong dục giới: Akusala (p)—Có mười hành động bất thiện—Evil actions which may ripen in the sense-sphere. There are ten evil actions:

Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi thân—Three evil actions committed by deed:

Sát sanh: Panatipata (p)—Killing.

Trộm cắp: Adinnadana (p)—Stealing.

Tà dâm: Kamesu-micchacara (p)—Sexual misconduct.

Bốn hành động bất thiện biểu hiện nơi khẩu—Four evil actions committed by word:

Nói dối: Musavada (p)—Lying.

Nói lời đâm thọc: Pisunavaca (p)—Slandering.

Nói lời thô lỗ cộc cằn: Pharusavaca (p)—Harsh speech.

Nói lời nhảm nhí vô ích: Samphappalapa (p)—Frivolous talk.

Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi ý—Three evil actions committed by mind:

Tham lam: Abhijjha (p)—Covetousness.

Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will.

Tà kiến: Micchaditthi (p)—False views.

Hành động thiện, tạo quả lành trổ sanh trong dục giới: Kusala (p)—Good actions which may ripen in the sense-sphere.

Hành động thiện, tạo quả lành trổ sanh trong sắc giới: Good actions which may ripen in the realms of form (rupaloka).

Hành động thiện, tạo quả lành trong vô sắc giới: Good actions which may ripen in the formless realms (arupaloka).

Nghiệp Tiêu Diệt: Upaghataka (p)—Destructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp

tái tạo, không cho nó trổ quả—According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from rippening, and produces instead its own result.

Một người nguyên lai do nghiệp tái tạo có thể sanh trường thọ, nhưng nghiệp tiêu diệt khởi lên gây nên hoạnh tử—A man may, through his productive karma, have been originally destined for a long life-span, ut a destructive karma may arise and bring about a premature death.

Vào lúc cận tử, thoạt tiên một cảnh giới tái sanh xấu hiện ra vì nghiệp lực xấu, nhưng một nghiệp tiêu diệt tốt khởi lên, triệt tiêu ác nghiệp, do đó được tái sanh vào cảnh giới tốt hơn—At the time of near-death, at first a sign of bad destination may appear by the power an evil karma, heralding bad rebirth, but then a good karma may emerge, expel the bad karma, and having caused the sign of good destination to appear.

Một nghiệp xấu có thể thình lình khởi lên, tiêu diệt khả năng của nghiệp tái tạo tốt, để đưa đến việc tái sanh vào cảnh giới ác—A bad karma may suddenly arise, cut off the productive potential of a good karma, an generate rebirth in a woeful realm.

Nghiệp Tánh,, Nghiệp thể hay tự thể của nghiệp—The nature of karma, its essential being

Nghiệp Trần,, Sự uế nhiễm của ác nghiệp—Karma-dirt, the defilement or remains of evil karma

Nghiệp Trợ Duyên: Upatthambaka (p)—Supportive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp trợ duyên không đạt được cơ hội sanh quả của chính nó (nghĩa là nó không có tánh cách thiện hay bất thiện), nhưng nó đến gần và nâng đỡ nghiệp tái tạo và các nghiệp khác bằng cách làm cho những nghiệp nầy có thể tạo nên những quả sung sướng hay khổ đau— According to the Abhidharma, supportive karma does not gain an opportunity to produce its own result (it is to say it does have the wholesome or unwholesome nature), but which, when some other karma or productive karma is exercising a productive function, supports it either by enabling it to produce its pleasant or painful results over an extended time without obstruction or by reinforcing the continum of aggregates produced by another karma.

Nghiệp Tướng: Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động—Action, or activity, the karmaic, condition of karmaic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment.

Nghiệp Võng: Lưới nghiệp làm chúng sanh vướng mắc trong khổ đau của luân hồi sanh tử— The net of karma which entangles beings in the sufferings of rebirth.

Nghiệp Vô Hạn Định:

Aparapariyavedaniya (p)—Indefinitely effective karma—

Nghiệp Vô Hiệu Lực: Ahosi (p)—Defunct karma—

Nghiệp Vô Tình: Karma phala (skt)—Unitentional karma—See Nghiệp Cố Ý.

Nghiệp Xứ,, Karmasthana (skt)—Nơi nhập định làm cho tâm dừng lại, như cõi Tịnh Độ—A place for working, of business, or a condition in which the mind is maintained in meditation, by influence, the Pure Land.

Nghiệp Xứng,, Cái cân để cân nghiệp nặng nhẹ của Minh Quan nơi địa ngục—The scales of karma, in which good and evil are weighed by the rules of causes and effects or the rulers of Hades

Nghiệt:

Ác nghiệt: Cruel—Wicked.

Chồi non: A shrub—A tree-stump.

Con vợ lẽ: An illicit son (son of a concubine).

Quả báo: Retribution.

Nghiệt Đà Cự Tra: Gandhakuti (skt)—Hương Đài Điện hay căn buồng mà Đức Thế Tôn đã làm lễ dâng hương trong tịnh xá Kỳ Viên hay bất cứ nơi nào mà Ngài đã đi qua—A temple for offering incense in the Jetavana monastery and elsewhere.

Nghiệt La Ha: Grha or Graha (skt)—Nghiệt Lý Ha—Tên của một loài quỷ chuyên đi bắt người— Name of a demon, the seizer.

Nghiệt Lạt Bà,, Garbha (skt)—Thai Tạng (bên trong thai)—The womb, interior part

Nghiệt Lý Ha,, Grha (skt)—See Nghiệt La Ha

Ngọ Cúng,, Cúng ngọ—The noon offering of incense

Ngõa Bát: Bình bát bằng đồ sứ—An earthernware begging bowl.

Ngõa Khí Kim Khí,,

Ngõa Khí,, Một cái bình bằng sành, ám chỉ Phương Pháp Thanh Văn—An Earthern Vessel, implies the Sravaka Method

Kim Khí: Một cái bình bằng kim khí, ám chỉ Phương Pháp Bồ Tát—A golden vessel, implies the Bodhisattva-Method.

Ngõa Sư,, Đức Phật trong một tiền kiếp là một người thợ đồ gốm—The Buddha in a previous incarnation as a potter

Ngọa: Sayana (skt).

Nằm—Lying down.

Ngủ: Sleeping.

Ngọa Bịnh: To fall ill—To confine to bed by sickness—Forced to stay in bed due to illness.

Ngọa Cụ,, Vật dụng để nằm như giường, chiếu, đồ ngủ—A couch, bed, mat, bedding, sleeping garments

Ngọa Pháp: Tư thế ngủ của chư Tăng Ni—The sleeping manner of monks and nuns.

Ngọa Phật: Phật nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn)—The Sleeping Buddha (the posture when he entered Nirvana).

Ngọa Phật Tự,, Chùa Phật Nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn)—A shrine of the Sleeping Buddha, i.e. of the dying Buddha

Ngoại Cảnh,, External things—External world

Ngoại Chúng: Ngoại Tục—Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the inner company or the monks and nuns.

Ngoại Diện: Appearance—External—Outward show.

Ngoại Dụng: External manifestation (function or use).

Ngoại Duyên,, Ngoại duyên là hiện trạng năm thức duyên vào ngoại cảnh—The condition in which the five internal senses attach to the five external objects

Ngoại Điển (Ngoại Giáo): External doctrine—Non-Buddhist scriptures.

Ngoại Đạo,, Chỉ các đạo không phải là Phật giáo—Externalists—Outsiders—Outside doctrines—Non-Buddhist—Heresy—Heretics

Ngoại Đạo Lục Sư,, See Lục Sư Ngoại Đạo and Lục Khổ Hạnh

Ngoại Đạo Lục Sư Ca Vương: Name of the king who, thirteen years after the destruction of the jetavana vihara, which had been rebuilt “five centuries” after the nirvana, again restored it.

Ngoại Giáo: Non-Buddhist cults.

Ngoại Giới:

Thân thể: The realm of the body, as contrast with that of the mind (Nội giới).

Năm giới căn bản của Phật giáo: The Five Basic Precepts of Buddhism (no killing, no stealing, no lying, no sexual misconduct, no use of drugs or alcohol).

Vùng phụ cận: Environment.

Ngoại Hải,, Biển bao quanh tứ châu—The sea that surrounds the four world-continents

Ngoại Hình: Exteriority.

Ngoại Học,, Học những giáo thuyết không phải của đạo Phật—Study of outside, or non- Buddhist doctrines

Ngoại Hộ,, Những che chở bên ngoài như quần áo và thực phẩm cho Tăng Ni, đối lại với Nội Hộ hay giới pháp do Phật chế định nhằm giúp cho thân khẩu ý tránh điều sai

trái—External protection or aid, such as food, clothing for monks and nuns, contrasted with the internal aid of the Buddha's teaching

Ngoại Khất,, Vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức bên ngoài như ăn chay, đối lại với Nội Khất là vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức từ trong nội tâm—The Mendicant monk who seeks self-control by external means, such as abstinence from food, as contrasted with the mendicant monk who seeks self-control by internal means or spiritual methods.

Ngoại Không,, External space

Ngoại Lai: Exotic.

Ngoại Ngã,, Bahiratman—External Ego—An external soul, or personal or divine ruler—A Creator or ruler of the world, such as Siva

Ngoại Ngoại Đạo,, Ngoại đạo ngoài Phật pháp—Outside outsiders, those of other cults

Ngoại Pháp,,

Ngoại Chấp: Non-Buddhist or heretical rules or tenets.

Ngoại Điển: Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo—Non-Buddhist doctrines.

Ngoại Giáo: Non-Buddhist religions.

Ngoại Pháp,, External doctrines

See Nội Ngoại Pháp (2).

Ngoại Tham Dục,, Ý nghĩ ham muốn tình dục với người khác, không phải là vợ hay chồng của mình—Sexual thoughts towards others than one's own wife, or husband

Ngoại Thân: Maternal family—Mother's family.

Ngoại Tình: Adultery.

Ngoại Trần,, Sáu cảnh trần bên ngoài—The external objects of the six senses

Ngoại Triền: Outer tangle.

Ngoại Tục: Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the monks or inner company (nội chúng).

Ngoại Tướng: Hình tướng hay hành vi bên ngoài—External appearance or conduct.

Ngoại Vô Vi: Đối với ngoại cảnh chẳng động tâm hay giác quan chẳng bị khuấy động (mắt chẳng thấy sắc, tai chẳng nghe thanh, mũi chẳng ngửi hương, lưỡi chẳng nếm vị, thân chẳng tiếp xúc các thứ mịn màng, ý chẳng vọng niệm)—Unmoved by externals, none of the senses stirred.

Ngoan Không,, Cái "Không" sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào— False emptiness, improper and crooked understanding of emptiness which "Mad

Zen" practitioners always attach to—See Bác Tướng

Ngoan Ngoãn: To be obedient—Docile—Well-behaved

Ngoan Phụ: Stubborn woman.

Ngoạn Thạch Điểm Đầu: Kinh Niết Bàn một khi được thuyết giảng thì ngay cả đá cũng phải gật đầu (theo Liên Xã Cao Hiền Truyện, thì ngài Trúc Đạo Sinh vào núi Hổ Khâu xếp đá làm học trò cho ngài giảng kinh Niết Bàn, các hòn đá đều cảm động gật đầu. Ngày nay muốn diễn đạt ý đã

cảm hóa được người ta một cách sâu sắc thì gọi là Ngoan Thạch Điểm Đầu)—Moved by the reciting of the Mahaparinirvana Sutra, even the stupid stones nodded their heads.

Ngọc Da,, Yu-Hua—Tên của một thiếu nữ mà Đức Phật đã nhân đó nói Ngọc Hoa Nữ Kinh—Name of the woman to whom the sutra Yu-Hua is addressed.

Ngọc Da Nữ Kinh,, Yu-Hua Sutra—See Ngọc Da

Ngọc Hào,, Chùm lông trắng (bạch mao) giữa hai chân mày của Phật nơi Ngài phóng quang đi khắp các cõi—The urna or white curl between the Buddha's eyebrows, from which he sent forth his ray of light illuminating all worlds

Ngọc Hoa,, Yu-Hua Palace—See Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông (2)

Ngọc Hoàn,, Vòng ngọc thạch đeo ở một trong những cánh tay phải của "Thiên-Thủ" Quán Âm (Ngàn Tay Quán Âm)—The jade ring in one of the right hands of the "thousand-hand" Kuan- Yin

Ngọc Hoàng: Emperor of Jade.

Ngọc Nhu,, Pliable jade, i.e. beef

Ma Ni,, Cintamani (skt)—Fabulous gem—The philosopher's stone—Wish-fulfilling jewel— Wish-gem

Ngọc Nữ: A pretty girl, a precious maidens.

** For more information, please see Bảo Nữ.

Ngọc Phật,, Một tượng Phật bằng ngọc thạch nổi tiếng được tìm thấy khi đào một cái giếng ở Khotan, cao khoảng từ 3 đến 4 bộ Anh—A famous jade Buddha recovered while digging a well in Khotan, 3 to 4 feet high

Ngọc Thạch: Gem and stone.

Ngọc Trai: Pearl.

Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lượng Tông,, Hai tông phái Ngọc Tuyền và Ngọc Hoa—
The two schools of the Jade-fountain and Jade-flower

Ngọc Tuyền Tông: Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana Sect)—Ngọc Hoa là tên của một tự viện, nơi Huyền Trang, tổ của tông phái nầy đã sống và làm việc. Nơi đây ông đã dịch 600 cuốn của bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa—Yu-Hua, was the name of a

palace which was transformed into a temple where Hsuan-Tsang, the founder in China, lived and worked. There he translated the Mahaprajna-Paramita-Sutra, 600 books (chuan).

Ngón Tay Chỉ Trăng: Finger pointing to the moon.

Ngộ:

Nghiêm Sức,, Pretty

Gặp gỡ: Tri ngộ—To meet.

Giác Ngộ,, Budh (skt)

Bừng tỉnh: Tỉnh thức: Jagarati (p)—Jagara (skt)—To apprehend—To awake—To awaken—To wake up.

Giác ngộ: Sambodhi (skt)—Knowledge—Enlightenment.

Làm tỉnh ngộ: Sambodhana (skt)—Arousing—Awaking—Recognizing.

Nhận ra điều gì mình đã quên: Pratyabhijanati or Pratyabhijna (skt)—To recognize—To recover consciousness—Regaining knowledge or recognition.

Nhận ra rõ ràng: Vabodha or Sakshatkarana (skt)—Realization.

Tự chứng ngộ: Self-realization—To becom aware.

Tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn: Opening the Mind's eye—Awakening to one's True-nature and hence of the nature of all existence.

See Enlightenment in English-Vietnamese Section.

Ngộ Đạo,, To realize (enlighten) the path

Theo Kinh Pháp Cú, câu 280, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 280, the Buddha taught: "Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo—One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes the path."

Ngộ Nhập,,

Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vài lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.")—To aprehend or perceive and enter into the idea of reality.

Sugandhara, tên của một nhà sư người Kashmir: Sugandhara, name of a Kashmir monk.

Ngộ Nhất Thừa: Ekayanavabodha (skt)—Realization of the One Vehicle—See Nhất Thừa.

Ngộ Phán: Mistrial.

Ngộ Phật, Mê Phàm: Those who greatly realize delusion are Buddhas; those who are greatly deluded are ordinary people.

Ngộ Sát,,

Cõi nước nơi những người giác ngộ an trụ để tự ngộ và giác ngộ cho chúng sanh, như Ta Bà thế giới là ngộ sát của Đức Phật Thích Ca: The ksetra or land of enlightenment or perception, i.e. Saha world is the Buddha's ksetra.

Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh: To kill through negligence—Manslaughter.

Ngồi Thiền: To sit in meditative position—To meditate.

Ngồi Tréo Ngoảy: To sit with one leg across (over) the other.

Ngồi Xếp Chéo Lỏng: Thế ngồi Thiền theo kiểu Nhật Bản, ngồi xếp chéo lỏng, không phải bán già mà cũng không phải kiết già—The loose cross-legged sitting position originated from Japan. It is neither the half-lotus nor the full-lotus.

Ngồi Yên: To sit still.

Ngôn: Vaca (p & skt)—Lời nói—Words—Speech—To speak.

Ngôn Cú,, Câu—Sentence

Ngôn Giáo,, Spoken teaching

Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhứt Tây lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những lá kè, trong các tự viện ở Tích Lan—The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1st century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka.

Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ: The teaching of Buddha as embodied in words.

Ngôn Hành: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Lời nói và hành động—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind.

Ngôn Thuyên,, Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Words as explaining meaning; explanation

Ngôn Thuyết,, See Ngôn Ngữ

Ngôn Thuyết Pháp Tướng: See Desana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Ngôn Trần,, Những điều được trình bày ra bằng lời nói, như pháp suy luận trong Nhân Minh Học—Things set out in words, i.e. a syllogism

Ngôn Từ,, Words—Language—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng

nhất với ý nghĩa.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.”

Ngôn Y,, Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời)—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable

Ngu Hoặc,, Mê hoặc bởi vô minh—Deluded by ignorant, the delusion of ignorance

Ngu Kiến,, My humble (modest) opinion

Si Ám,, Ignorance

Ngu Pháp,, Còn gọi là Tiểu Thừa Ngu Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngu pháp mà không hiểu được diệu lý pháp không của Đại Thừa— Ignorant, or immature law, or method, i.e. that of sravakas and pratyeka-buddhas, Hinayana

Ngu Phu,, Bala (skt)

Người không giác ngộ: A man not yet illuminated, i.e., ignorant.

Kẻ bị vô minh chế ngự—Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance).

Ngu Phu Sở Hành Thiền: Balopacarikam (skt)—Theo Kinh Lăng Già, đây là một trong bốn thứ Thiền định. Dù người thực hành loại Thiền định nầy bị xem là kẻ ngu si kém trí, đây vẫn là một

loại Thiền thông dụng mà phần đông người ta thực tập, trong đó có cả những người thông minh và nhạy trí. Tuy nhiên, Đại Thừa còn đi xa hơn các loại Thiền định nầy là những thứ vốn ít nhiều vẫn có tính cách tương đối, thiếu tự nhiên và không phải là loại tối thượng; vì loại Thiền nầy chú trọng về quán bất tịnh, về sự vô thường của các sự vật và về những khổ đau của cuộc đời, vân vân, là bài học đầu tiên cho những người mới nhập môn Phật giáo—According to the Lankavatara Sutra, this is one of the four kinds of Dhyanas. Though he is regarded as ignorant or dull-witted (bala) who practices this kind of Dhyana, this is the ordinary form of meditation carried on by most people, some of whom are quiteintelligent and sharp-witted. However, the Mahayana goes beyond these meditations which are more or less relative and artificial and not of the highest sort; for meditating on impurities, the impermanence of things, sufferings of life, etc., is the first lesson for the beginners of Buddhism.

Ngu Si,, Mudha (skt)—Tiếng Phạn là Mộ Hà, có nghĩa tâm tính ám muội, hay vô minh và không giác ngộ, không có trí sáng suốt để thông đạt sự lý (còn gọi là vô trí, vô kiến, vô hiện quan, hôn muội, ngu si, vô minh, và hắc ám)—Thick-skulled (headed)—Stupid—Ignorant and unenlightened

Ngu Tăng,, Vị tăng bị vô minh khống chế—Ignorant monk

Ngũ A Hàm,, The five Agamas

Trường A Hàm,, Dirghagama

Trung A Hàm,, Mahdyamagama

Tạp A Hàm,, Tăng Dục Đa A Hàm—Samyuktagama

Tăng Nhất A Hàm,, Ương Quật Đa La A Hàm—Ekottarikagama

Khuất Đà Ca A Hàm,, Ksudrakagama

Ngũ A Hàm Thiên: See Ngũ Tịnh Cư thiên.

Ngũ Ác,, Nivarana (skt)—The five sins

Sát sanh: Killing.

Trộm cắp: Stealing.

Tà dâm: Sexual misconduct.

Vọng ngữ: Lying.

Uống chất cay độc: Drinking intoxicants.

Ngũ Ác Thú,, See Ngũ Thú

Ngũ Âm,, The five notes of the musical scale (instrument)

Ngũ Ấm Ma: The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ấn: See Ngũ Độ (B).

Ngũ Ba La Mật,, Năm Ba La Mật—The five paramitas

Bố thí: Dana—Almsgiving.

Trì giới: Sila—Commandment-keeping.

Nhẫn nhục: Ksanti—Patience under provocation.

Tinh tấn: Virya—Zeal.

Thiền định: Dhyana—Meditation.

Ngũ Bách Dị Bộ,, Năm trăm bộ phái khác nhau được thành lập 500 năm sau ngày Phật nhập diệt—The five hundred sects according to the five hundred years after the Buddha's death

Ngũ Bách Do Tuần,, Theo Kinh Pháp Hoa thì con đường đi đến đất châu bảo là con đường dài năm trăm do tuần đầy khó khăn nguy hiểm—According to the Lotus Sutra, the journey to the Land of Treasure is the five hundred Yojanas of difficult and perilous journey

Ngũ Bách Đại La Hán,,

Năm trăm vị Đại La Hán là những vị đã soạn ra bộ Vi Diệu Pháp Tỳ Ba Sa Luận, bốn trăm năm sau ngày Phật nhập diệt—Five hundred great arhats who formed the synod under Kaniska and are supposed compilers of the Abhidharma-Mahavibhasa-Sastra, four hundred years after Buddha entered nirvana

Ngũ Bách Giới,, 500 giới Tỳ Kheo Ni, thật sự là 348—The five hundred rules for nuns, actually 348—See Giới Cụ Túc

Ngũ Bách Sanh,, Five hundred generations

Ngũ Bách Thế,, Five hundred generations

Ngũ Bách Vấn Sự,, Năm trăm câu hỏi của ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật về vấn đề giới luật—The five hundred questions of Mahamaudgalyayana to the Buddha on discipline

Ngũ Bảo,, Năm thứ quí là vàng, bạc, trân châu, san hô, mã não—The five precious things such as gold, silver, pearls, coral and amber

Ngũ Bảo Thiên Quan,, See Ngũ Phật Bảo Quan

Ngũ Bất Chánh Thực,, Năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn—Five improper things for a monk to eat

Cành non: Twigs.

Lá cây: Leaves.

Bông: Flowers.

Trái: Fruit.

Bột: Powder.

Ngũ Bất Hoàn Quả,, See Ngũ Tịnh Cư Thiên

Ngũ Bất Hoàn Thiên,, Năm tầng trời mà chúng sanh không còn bị tái sanh vào các đường dữ nữa—Five Heavens-from-which-there-is-no-return because the residents do not ever fall back to the lower realms

Ngũ Bất Khả Tư Nghì: Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things.

Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì: The number of living beings—Innumerable number of sentient beings is inconceivable.

Nghiệp quả báo bất khả tư nghì: All the consequences of karma—Karmic consequence is inconceivable.

Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì: The powers of a state of dhyana—The concentration power of a zen practitioner is inconceivable.

Lực của các rồng là bất khả tư nghì: The powers of nagas—The power of dragons is inconceivable.

Phật pháp là bất khả tư nghì: The powers of the Budhas—The Buddha Law is inconceivable.

Ngũ Bất Năng Xứ: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được)—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things:

Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình: An Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being.

Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trôm cắp: An Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft.

Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm: An Arahant is incapable of committing sexual intercourse.

Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo: An Arahant is incapable of telling a deliberate lie.

Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ: An Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life.

Ngũ Bất Thoái: Năm điều Bất thoái theo Pháp Tướng Tông—The five non-backslidings according to the Dharmalaksana:

Tín Bất Thoái: Never receding from the faith obtained.

Vị Bất Thoái: Never receding from the position attained.

Chứng Bất Thoái: Never receding from the realization attained.

Hạnh Bất Thoái: Never receding from a right course of action.

Luật Nghi Bất Thoái: Never receding from being in accordance with procedures.

Ngũ Bí Mật,, Năm vị Kim cang Bồ Tát—The five Bodhisattvas of the Diamond realm

Kim Cang Tát Đỏa: Tất cả các loài chúng sanh đều có lục đại tự tánh, ở đây nói về các loài hữu tình chúng sanh, được đặt ở trung tâm—Vajrasattva represents the six fundamental elements of sentient existence and here indicates the birth of bodhisattva sentience, in the middle.

Dục Kim Cang: Bodhisattvas of Desire—Bồ tát Dục hay phàm phu mới gặp được giáo thọ A Xà Lê, được đặt ở phía Đông. Dục ở đây là muốn phát tâm Bồ Đề và cứu độ chúng sanh— Ordinary people who have just met the Acarya, in the East—Desire is that of bodhi and the salvation of all.

Xúc Kim Cang: Bồ Tát Xúc hay vị đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh đại bi, và muốn tiếp xúc với thế giới bên ngoài để cứu độ, được đặt ở phía Nam—Bodhisattvas of Contact—One who has resolved the Bodhicitta, vowed to practice great loving kindness, and wanted to contact with the needy world for its salvation, in the South.

Ái Kim Cang: Bodhisattvas of Love—Vị đã thành tựu Phật quả và phát nguyện thương yêu chúng sanh, được đặt ở phía Tây—One who has attained the Buddhahood and vowed to love all sentient beings.

Mạn Kim Cang: Bodhisattvas of Pride—Vị đã tự tại nơi Niết Bàn, được đặt ở phía Bắc—One who entered Nirvana (pride here means the power of nirvana), in the North.

Ngũ Bí Mật Mạn Đà La,, Mạn Đà La gồm mười bảy hình ảnh, gồm năm vị Kim Cang Bồ Tát (see Ngũ Bí Mật) và mười hai vị thị giả theo hầu—The Mandala of this group contains seventeen figures representing the five esoteric Bodhisattvas with their twelve subordinates

Ngũ Biên,, Năm loại biên kiến—The five alternatives

Thị Hữu: Things exist.

Thị Vô: Things do not exist.

Diệc Hữu Diệc Vô: Both exist and non-exist.

Phi Hữu Phi Vô: Neither exist nor non-exist.

Phi Phi Hữu, Phi Phi Vô: Neither non-exist nor are without non-existence.

Ngũ Biến Hành: Năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương—The five universal mental activities associated with every thought:

Tác Ý,, The idea

Xúc: Contact.

Thọ: Reception.

Tưởng: Conception.

Tư: Perception.

Ngũ Bình,, Năm cái bình mà Phật giáo Mật Tông dùng để dâng hoa cúng Phật, hoa trong bình được cắm chung với năm quý vật, năm loại hạt và năm loại thuốc trộn với nước hoa—The five vases used by the esoteric school for offering flowers to their Buddha, the flowers are stuck in a mixture of the five precious things, the five grains and the five medicines mingled with scented water

Ngũ Bình Quán Đảnh,, Lễ Quán Đảnh với năm bình tượng trưng cho trí huệ của năm vị Phật—Baptism with water of the five vases representing the wisdom of the five Buddhas— See Ngũ Phật.

Ngũ Bình Trí Thủy,, Năm bình là biểu tượng của năm phần trong Kim Cang Giới và nước hoa trí huệ của năm vị Phật—The five vases are emblems of the five departments of the Vajradhatu, and the fragrant water of the wisdom of the five Wisdom-Buddhas—See Ngũ Phật Trí

Ngũ Bố Thí: Five kinds of dana or charity—See Ngũ Chủng Bố Thí.

Ngũ Bố Úy: Five Fears—See Ngũ Úy.

Ngũ Bồ Đề,, The five bodhi or stages of enlightenment

Phát tâm bồ đề: Vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm—Resolve on supreme bodhi.

Phục tâm bồ đề: Chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật—Mind control (the passions and observance of the paramitas).

Minh tâm bồ đề: Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật—Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas.

Xuất đáo bồ đề: Xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí—Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge.

Vô thượng bồ đề: Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề—Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment.

Ngũ Bộ: The five classes or groups.

Tứ Diệu Đế và Tu Đạo: The Four Noble truths and Practice—See Tứ Diệu Đế and Tu Đạo.

Tiểu Thừa Ngũ Bộ: The five early Hinayana Sects—See Nhất Thiết Hữu Bộ.

Năm bộ của Kim Cang Giới: The five groups of Vajradhatu Mandala—See Kim Cang Giới Ngũ Bộ.

Ngũ Bộ Đại Luận,, The five great sastras

Du Già Sư Địa Luận,, Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity

Phân Biệt Du Già Luận: Ceremonials of the esoteric cult for prosperity.

Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận,, Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits)

Biện Trung Biên Luận Tụng,, Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas

Kim Cang Bát Nhã Luận: Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid.

Ngũ Bộ Đại Luật: The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects.

Đàm Ma Cúc Đa: Tứ Phần Luật (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật)—Dharmagupta.

Tát Bà Đế Bà,, Thập Tụng Luật—Sarvastivada

Di Sa Tắc Bộ,, Ngũ Phần Luật—Mahisasaka

Ca Diếp Di Bộ: Giải Thoát Giới Kinh—Kasyapiya.

Bà Thu Phú La Bộ: Vatsiputriya.

Ngũ Bộ Đại thừa Kinh: Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai—The five chief Mahayana Sutras in the T'ien-T'ai Sect:

Hoa Nghiêm,, Avatamsaka Sutra

Đại Tập,, Mahasanghata Sutra

Đại Bát Nhã,, Mahaprajna Sutra

Pháp Hoa,, Lotus Sutra

Niết Bàn,, Nirvana Sutra

Ngũ Bộ Giáo Chủ,, The five Dhyani-Buddhas—See Ngũ Trí Như Lai

Ngũ Bộ Hợp Đoạn,, Năm bộ hợp đoạn—To cut off the five classes of misleading things—See Ngũ Bộ (A)

Ngũ Bộ Tôn Pháp,, See Ngũ Chủng Tu Pháp

Ngũ Cái,, Năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp—Five covers, mental and moral hindrances, which prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds

Tham dục: Desire.

Sân nhuế: Anger.

Thụy miên: Drowsiness.

Trạo hối: Sự xao động ăn năn trong tâm—Excitability.

Nghi pháp: Doubt.

Ngũ Canh:

Năm canh hay năm thời trong đêm: The five night watches.

Canh thứ năm trong đêm: The fifth period or watch of the night.

Ngũ Cảnh,, Năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn—The five objects of the five senses, corresponding to the senses

Sắc: Form.

Thanh Minh,, Sound

Hương: Smell.

Vị: Taste.

Xúc: Touch.

Ngũ Căn,, Pancendriyani (skt)

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties:

Mắt: Eyes.

Tai: Ears.

Mũi: Nose.

Lưỡi: Tongue.

Thân: Body.

** Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo—The five sense-organs can be entrances to the hells; at the

same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way.

Năm Căn Khác—Five more faculties:

Lạc Căn: Sukha (p)—Pleasant bodily feeling.

Khổ Căn,, Dukkha (p)—Pain

Hỉ Căn,, Somanassa (p)—Gladness

Ưu Căn,, Domanassa (p)—sadness

Xả Căn,, Upekha (p)—Indifferent feeling

Năm Căn Khác—Five more faculties—The five positive agents—The five roots that give rise to other wholesome dharmas:

Tín Căn,, Sraddhendriya (skt)—Saddha (p)—Tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế—Faith or virtue of belief—Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths

Tấn Căn: Viryendriya (skt)—Tinh tấn tu tập thiện pháp—Energy (vigor) or virtue of active vigor— Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds.

Niệm Căn,, Smrtindriya (skt)—Nhớ tới chánh niệm—Memory, mindfulness, or virtue of midfulness—Sense of memory or right memory

Định Căn,, Samadhindriya (skt)—Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ— Visionary meditation, samadhi, or virtue of concentration—Concentration—Sense of meditation

Huệ Căn: Prajnendriya (skt)—Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý—Virtue of wisdom vor awareness—Sense of wisdom or thinking of the truth.

Ngũ Căn Bản,, See Ngũ Căn Bản Phiền Não

Ngũ Căn Bản Phiền Não: Năm phiền não căn bản—The five great passions or disturbers or Klesas:

Tham: Desire.

Sân: Anger or hatred.

Si: Stupidity or ignorance.

Mạn Mạn,, Pride

Nghi: Doubt.

Ngũ Căn Sắc,, The five senses correspond to colors

Tín Căn tương ứng với sắc Trắng có nghĩa là vì tin nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế nên chúng sanh có thể vượt qua mọi cấu nhiễm: The sense of belief corresponds to White colour, signifies that owing to the belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths, sentient beings are able to overcome all defilements.

Tấn Căn tương ứng với sắc Đỏ, có nghĩa là đại cần dũng: Energy or Vigor corresponds to Red colour, signifies great endeavor.

Niệm Căn tương ứng với sắc Vàng, có nghĩa là đạt đến chánh niệm để có Định Tuệ: Mindfulness corresponds to Yellow colour, signifies that cultivators try to reach right memory so that they can obtain both Concentration and Wisdom.

Định Căn tương ứng với sắc Xanh, có nghĩa là Đại Không Tam Muội: Concentration corresponds to Blue colour, signifies Great Empty samadhi.

Huệ Căn tương ứng với sắc Đen, có nghĩa là sắc cứu cánh của Như Lai: Wisdom corresponds to Black colour, signifies the supreme colour of the Tathagata.

Ngũ Cấm,, See Ngũ Giới

Ngũ Câu Luân,, Năm vị đồng tu với Phật Thích Ca và cũng là năm đệ tử quy-y đầu tiên với Ngài—Sakyamuni's five comrades—Sakyamuni five old companions in asceticism and first converts.

Ngũ Chánh Hành: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chánh Hạnh: The five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land:

Tụng đọc chánh hạnh: Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life).

Quán sát chánh hạnh: Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ—Meditate on the Pure Land.

Lễ bái chánh hạnh: Lễ bái Đức Phật A Di Đà—Worship solely Amitabha.

Xưng danh chánh hạnh: Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà—Invoke the name of Amitabha Buddha.

Tán thán cúng dường chánh hạnh: Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà—Extol and make offerings to Amitabha Buddha.

Ngũ Chánh Sắc,, See Ngũ Sắc

Ngũ Châu: The five continents.

Ngũ Chi Tác Pháp,, Avayava (skt)—Năm chi tạo pháp—The five parts of a syllogism

Lập Tông,, Nói về sở tính của chư pháp—Pratijna (skt)—The proposition

Biện Nhân: Dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích với đạo lý—Hetu (skt)—The reason.

Dẫn Dụ,, So sánh với các pháp dễ hiểu—Udaharana (skt)—The example

Hợp: Upanaya (skt)—The application.

Kết: Nigamana (skt)—The summing up or conclusion.

Ngũ Chúng Ma,, The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn

Ngũ Chúng Xuất Gia: Five groups of the order:

Tỳ Kheo,, Monks

Tỳ Kheo Ni,, Nuns

Thức Xoa Ma Na,, Nun-Candidates

Sa Di,, Male novices

Sa Di Ni,, Female novices

Ngũ Chủng A Na Hàm: See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Ngũ Chủng A Xà Lê: Năm loại giáo thọ—Five categories of acarya.

Xuất Gia A Xà Lê: Người sở y đắc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia—One who has charged of novices.

Giáo Thọ A xà Lê: Giáo Thọ Tăng—A teacher of the discipline.

Yết Ma A Xà Lê,, Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma—A teacher of duties

Thọ Kinh A Xà Lê: Vị Tăng dạy kinh cho người khác—A teacher of the scriptures.

Y Chỉ A Xà Lê,, Thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn)—The master of the community (though in a very short period of time)

Ngũ Chủng Ác Bệnh,, Năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—Five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime

Xuất Huyết Mắt: Bleeding from the eyes.

Xuất Mủ Tai: Pus discharged from the ears.

Xuất Huyết Mũi: Nose-bleeding.

Chứng Cứng Hàm: Chứng khít hàm—Lockjaw.

Chứng Táo Bón: Astringent taste of all food.

Ngũ Chủng Ấn: The signs of the five kinds of vision—See Ngũ Nhãn.

Ngũ Chủng Bát: See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

Ngũ Chủng Bất Hoàn,, Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real

Trung Gian Bát Niết Bàn: Thánh giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc giới—The "less-than-half-timer"—The anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form.

Sinh Bát Niết Bàn: Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại—The "more-than-half-timer"—The anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions.

Hữu Hạnh Bát Niết Bàn: Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn—The "gainer with exertion"—The anagamin who diligently works his way through the final stage.

Vô Hạnh Bát Niết Bàn: Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoản—The "gainer without exertion"—The anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness.

Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa: Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn—He who goes upstreamto the highest—The anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana.

Ngũ Chủng Bất Nam,, Pandakas (skt)—Năm loại bất nam—Five kinds of impotent males or eunuchs

Sinh Bất Nam: Impotent male by birth.

Kiền Bất Nam,, Bị thiến mất nam căn—Impotent male by emasculation

Đồ Bất Nam: Loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí—Impotent male by uncontrollable emission.

Biến Bất Nam: Loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi—Hermaphrodite.

Bán Bất Nam: Loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng—Impotent for half a month.

Ngũ Chủng Bất Phiên,, Năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—Five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated

Bí Mật Chi: Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni—The Esoteric—Cannot be translated such as Dharani mantras.

Hàm Đa Nghĩa: Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm—Those with several meanings.

Thử Phương Sở Vô: Những thứ không có nơi nầy (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm—Those without equivalent in China.

Thuận Theo Cổ Lệ: Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm—Old-established terms.

Vi Sinh Thiện: Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch— Those which would be less impressive when translated.

Ngũ Chủng Bố Thí,, Năm loại bố thí—The five kinds of almsgiving or danas

Thí cho kẻ ở phương xa lại: Alsmgiving to those from afar (a distance).

Thí cho kẻ sắp đi xa: Almsgiving to those going afar (going to a distance).

Thí cho kẻ bịnh tật ốm đau: Almsgiving to the sick.

Thí cho người đói khát: Almsgiving to the hungry.

Thí trí huệ và đạo đức cho người: Almsgiving to those wise in Buddhist doctrine.

Ngũ Chủng Chánh Hành: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Chánh Sắc: See Ngũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Cúng Dường: Five kinds of offerings—See Ngũ Cúng Dường.

Video Quyet Nghi ve Cung Duong (Thich Nhat Tu)

Ngũ Chủng Dục Vọng: Five types of desire—See Ngũ Dục.

Ngũ Chủng Duy thức: Năm loại Duy Thức—Five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective):

Cảnh Duy thức: Căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—Wisdom or insight in objective conditions.

Giáo Duy thức: Giải thích về Duy Thức—Wisdom or insight in interpretation.

Lý Duy thức: Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức—Wisdom or insight in principles.

Hành Duy thức: Nói rõ quán pháp của Duy Thức—Wisdom or insight in meditation and practice.

Quả Duy thức: Nói về diệu cảnh giới của Phật quả—Wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood.

Ngũ Chủng Đàn Pháp,, Năm loại tất địa—The five kinds of Mandala ceremonials—See Ngũ Chủng Tu Pháp

Ngũ Chủng Hạnh: See Ngũ Chủng Pháp Sư.

Ngũ Chủng Hộ Ma: Five kinds of braziers.

1-4) From one to four—See Hộ Ma (2).

5) Kính Ái Hộ Ma: Được sự thương yêu hộ trì

của chư Phật và chư Bồ Tát—To obtain the

loving protection of the Buddhas and

Bodhisattvas.

Ngũ Chủng Kim Cang Sứ: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Chủng Linh,, The five kinds of bells—See Ngũ Linh

Ngũ Chủng Ma,, The five kinds of Maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn

Ngũ Chủng Na Hàm,, See Ngũ Chủng Bất Hoà

Ngũ Chủng Quán Đảnh,, See Ngũ Chủng Tu Pháp

Ngũ Chủng Pháp Giới,, See Ngũ Pháp Giới

Ngũ Chủng Pháp Sư,, Năm loại Pháp Sư—The five kinds of masters of the Law

Thụ Trì Pháp Sư: Ghi nhớ và trì giữ không quên: Receives and keeps.

Đọc Kinh Pháp Sư: Pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc—Reads.

Tụng Kinh Pháp Sư: Pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được—Recites.

Giảng Thuyết Pháp Sư: Pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác—Expounds.

Thư Tả Pháp Sư: Pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá—Copies the sutra.

Ngũ Chủng Pháp Thân,, Năm loại pháp thân của Phật—The five kinds of a Buddha's dharmakaya

Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:

Như như trí pháp thân: Cái thực trí đã chứng ngộ lý như như—The spiritual body of bhutatathata-wisdom (Sambhogakaya).

Công đức pháp thân: Hết thảy công đức thành tựu—The spiritual body of all virtuous achievement (Sambhogakaya).

Tự pháp thân: Ứng thân—The spiritual body of incarnation in the world (Nirmakaya).

Biến hóa pháp thân: The spiritual body of unlimited powers of transformation (Nirmakaya).

Hư không pháp thân: Lý như như lìa tất cả tướng cũng như hư không—The spiritual body of unlimited space (Dharmakaya).

(B) Theo Kinh Hoa nghiêm—According to

the Flower Adornment Sutra:

Pháp tánh sanh thân: Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra—The body or person of Buddha born from the dharma-nature.

Công đức pháp thân: Thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành—The dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement.

Biến hóa pháp thân: Thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng—The dharmakaya with unlimited powers of transformation.

Thực tướng pháp thân: Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai—The real dharmakaya.

Hư không pháp thân: Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh thịnh—The universal dharmakaya. The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure.

Ngũ Chủng Quán Đảnh,, Năm loại quán đảnh—The five abhisecani baptisms of the esoteric school

Quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư): Abhisecani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law.

Quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử: Abhisecani baptism for admitting disciples.

Quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi: Abhisecani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins.

Quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công: Abhisecani baptism for advancement or success.

Quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu: Abhisecani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties.

Ngũ Chủng Tam Muội: Năm loại Tam muội—Five kinds of samadhi:

Tứ Thiền Bát Định trong luân hồi sanh tử: On mortality, four meditations and eight concentrations.

Thanh Văn Tứ Đế: Sravaka on the four truths (axioms).

Duyên Giác Thập Nhị nhân Duyên: Pratyeka-buddha on the twelve nidanas.

Bồ Tát Lục Độ Vạn Hạnh: Bodhisattva on the six paramitas and ten thousand good practices.

Phật Thừa bao trùm tất cả: The Buddha-vehicle which includes all others.

Ngũ Chủng Tam Quy,, Năm giai đoạn quy y—There are five stages of taking refuges

Quy Y,, Take refuge in

Video Quy Y (Thay Hang Truong)

Quy Y Phật,, Take refuge in the Buddha

Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)

Quy Y Pháp,, Take refuge in the Dharma

Quy Y Tăng,, Take refuge in the Sangha

Quy Y Bát giới: Take refuge in the eight commandments.

Quy Y Thập giới: Take refuge in the Ten commandments.

The five modes of trisarana, or formulas of trust in the Triratna, taken by those who:

Phiên tà: Turn from heresy.

Trì ngũ giới: Take the five commandments.

Trì bát giới: Take the eight commandments.

Trì Thập giới: Take the ten commandments.

Trì cụ túc giới: Take the complete commandments.

Ngũ Chủng Tán Loạn,, See Ngũ Tán Loạn

Ngũ Chủng Tạng,, Tám vạn bốn ngàn pháp môn của Đức Phật có thể được chia ra làm năm tạng (tùy theo căn cơ trình độ của chúng sanh, họ phải dùng một trong năm chủng tạng nầy mà tu tập. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài quan sát trong hàng đệ tử của Ngài, thấy ai có sở trường chuyên môn nào thì phó chúc giáo pháp cho họ thọ trì và truyền bá, tức là thọ lãnh giáo pháp từ kim khẩu của Đức Phật. Sau khi Đức Phật diệt độ, các vị nầy y theo chánh pháp mà truyền trì diệu lý, như tôn giả A Nan (Ananda) đa văn, thọ trì Tạng Kinh, Tôn giả Ưu Ba Ly (Upali) thọ trì Tạng Luật, tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana) thọ trì Tạng Luận, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Manjusri) có đại trí nên thọ trì Bát Nhã Đại Thừa, ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát (Vajrapani) được truyền thọ Mật chú Đà La Ni (Dharani), vân vân—The five “stores” or the five differentiations of the one

Buddha-nature

Như Lai Tạng,, The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living

Chánh Pháp Tạng,, Pháp giới tạng—The source or treasury of all right laws and virtues

Pháp Thân Tạng,, The storehouse of the dharmakaya obtained by all saints

Xuất Thế Tạng,, Xuất thế gian thượng thượng tạng—The eternal spiritual nature, free from earthly errors

Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng, , The storehouse of the pure Buddha-nature

Ngũ Chủng Tánh,, The five germ-natures or roots of bodhisatva development

Tập Chủng Tánh,, Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các hoặc kiến—The germ- nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ)

Tánh Chủng Tánh,, Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp— The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh)

Đạo Chủng Tánh,, The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hướng)

Thánh Chủng Tánh,, Ngôi vị thập địa, bồ tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints)

Đẳng Giác Chủng Tánh: Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả—The bodhi-rank germ- nature which produces Buddhahood.

Ngũ Chủng Tạp Hạnh: See Nhũ Chánh Hạnh.

Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên, , Five excellent causes—See Ngũ Duyên

Ngũ Chủng Tham: Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham—According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice:

Tham đối với chỗ ở: Avarice about dwellings.

Tham đối với quyến thuộc: Avarice about families.

Tham đối với lợi lộc: Avarice about gain.

Tham đối với pháp: Avarice about Dharma.

Tham đối với tiếng khen: Avarice about praise.

Ngũ Chủng Thiên,, Năm loại chư Thiên—Five classes of deva

Từ 1 đến 3 cũng giống như trong Tam Chủng Thiên: From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas—See Tam Chủng Thiên.

Nghĩa Thiên,, Các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa—All Bodhisattvas above the ten stages

Đệ Nhất Nghĩa Thiên: Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bịnh, chẳng chết—A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

Ngũ Chủng Thiền: The five varieties of meditation.

Phàm Phu Thiền,, Thiền phàm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiền phàm phu là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiền phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ—Ordinary Zen for anybody and everybody, which help people learn to concentrate and control their mind, being free from any philosophic or religious content. Ordinary is a pure Zen practice, in the belief that it can improve both physical and mental health. However, the fact remains that ordinary Zen, although far more beneficial for the cultivation of the mind than the reading of countless books on ethics and philosophy, is unable to resolve the fundamental problem of man and his relation to the universe, because it cannot pierce the ordinary man’s basic delusion of himself as distinctly other than the universe

Ngoại Đạo Thiền: Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sanh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh nầy đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành Phật—An outside way of meditation or Outsider Zen, i.e. Indian (Hindu) Yoga, the quiet sitting of Confucianism, contemplation practices in Christianity, etc. One aspect of the outsider Zen is that it is often practiced in order to cultivate various supranormal powers or skills, or to master certain arts beyond the reach of ordinary man, i.e walking barefooted on sharp sword blades or staring at sparrows so that they become paralized. Another aspect of the outsider Zen is that it is practiced to obtain rebirth in various heavens. These aspects of the outsider Zen are not the objects of Zen Buddhism; the ultimate goal of Buddhist meditators is to become a Buddha.

Tiểu Thừa Thiền: Thiền Tiểu Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm nầy đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiền Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiền Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa—Hinayana Zen or Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Smal Vehicle looks only into one's own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana.

Đại Thừa Thiền: Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cổ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CẦN THỰC HÀNH—Mahayana Zen or Great Vehicle Zen, this is a truly Buddhist Zen, for it has its central purpose, seeing into your essential nature and realizing the way in your daily life. In the practice of Mahayana Zen your aim in the beginning is to awaken to your true-nature, but upon enlightenment you realize that meditation is more than a means to enlightenment. It is the actualization of your true-nature. The object of the Mahayana Zen is Awakening, it is easy to mistakenly regard meditation as but a means. However, any enlightened masters point out from the beginning that meditation is in fact the actualization of the innate Buddha-nature and not merely a technique for achieving enlightenment. If meditation were no more than such a technique, it would follow that after awakening meditation would be unnecessary. But T'ao-Yuan himself pointed out, precisely the reverse is true; THE MORE DEEPLY YOU EXPERIENCE AWAKENING, THE MORE YOU PERCEIVE THE NEED FOR PRACTICE.

Tối Thượng Thừa Thiền,, Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền nầy được thực hành bởi chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bênh vực, nó không dính dáng gì đến việc phấn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất nầy, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: "Ô, nó đây rồi!" Bạn sẽ nhận ra chân tánh nầy

không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ—Zen of the highest vehicle. This is the culmination and crown of Buddhist Zen. This Zen was practiced by all Buddhas of the past, namely Sakyamuni and Amitabha. It is the expression of the Absolute Life, life in its purest form. It is the meditation that T'ao-Yuan chiefly advocated and it involves no struggle for awakening or any other objects. In this highest practice, means and end are just one, Mahayana Zen and Zen of the highest vehicle are in fact complementary for one another. When rightly practiced, you sit in the firm conviction that meditation is the actualization of your undefiled True-nature, and at the same time you sit in complete faith that the day will come when, exclaiming "Oh, this is it!" You will unmistakably realize this True-nature. Therefore you need not self-consciously strive for enlightenment.

Ngũ Chủng Thông,, See Ngũ Thông

Ngũ Chủng Thuyết Nhân,, The five kinds of those who have testified to Buddhism

(A)

Phật tự khẩu thuyết: The Buddha.

Phật đệ tử thuyết: Đệ tử Phật thuyết pháp—Buddhist disciples.

Bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết: The sages.

Bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết: The saints—Devas.

Hóa nhân hay Phàm phu thuyết: The incarnated beings.

Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra:

Phật thuyết: The Buddha.

Bồ Tát thuyết: Bodhisattvas.

Thanh văn thuyết: Sravakas (hearers).

Nhân thuyết: Men.

Khí hay Chư pháp (vạn vật) thuyết: All things.

Ngũ Chủng Tín Tâm: The five right objects of faith:

From one to four: See Tứ Tín Tâm.

5) Ngũ Ba La Mật—The five

paramitas:

Bố Thí,, Almsgiving

Trì Giới,, Morality

Nhẫn Nhục,, Patience

Tinh Tấn,, Zeal (Progress)

Thiền Định,, Meditation

Ngũ Chủng Tu Pháp,, Năm loại tu pháp—Five kinds of esoteric ceremonial

Phiến Để Ca,, Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa—Santika (skt)—For stopping calamities

Bố Sắc Trừng Ca: Paustika (skt)—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng—For success or prosperity.

A Tỳ Già Lỗ Ca,, Điều phục hay hàng phục—Abhicaraka (skt)—For supressing or exorcising

A Yết Sa Ni,, Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vời đến—Akarsani (skt)—For calling or attracting of good beings or aid

Phạt Thi Ca La Nã: Kính ái hay Khánh ái—Vasikarana (skt)—For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas.

Ngũ Chủng Bỉ Lượng,, Năm phương pháp suy lý trong Phật giáo—The five inferences in Buddhism logic

Tướng Tỷ Lượng: Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác—Inference from appearance (fire from smoke).

Thể Bỉ Lượng,, Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể—Inference from the corporeal (two or more things from one)

Nghiệp Bỉ Lượng,, Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác—Inference from action (animal from its footmark)

Pháp Bỉ Lượng,, Từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác—Inference from recognized law (old age from birth)

Nhân quả tỷ lượng: Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả—Inference from cause and effect (a traveller has a destination).

Ngũ Chuyên,, Năm thứ chuyên cần—Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây—According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions

Chuyên Lễ,, Devotion in worship

Chuyên Độc Tụng kinh điển: Devotion in reciting or reading sutras.

Chuyên Quán,, Devotion in meditation

Chuyên niệm hồng danh Phật: Devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha.

Chuyên Tán thán chư Phật: Devotion in praising Buddhas.

Ngũ Chuyển,, Năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo— The five evolutions or developments according to the Esoteric Sects

Phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật: To resolve on Buddhahood.

Tu Hành hay trì giữ giới luật: Observance of the rules.

Giác ngộ Bồ Đề: Do nhân hành mà chứng được đạo quả—Attainment of enlightenment.

Năng lực cứu độ tha nhân: Đạt tới khả năng cứu độ tha nhân—Attainment of power to aid others according to need.

Đạt thành quả vị Niết bàn: Attainment of Nirvana.

Ngũ Chuyển Thành Thân,, See Ngũ Chuyển and Ngũ Tướng Thành Thân

Ngũ Chướng,, Năm chướng ngại—The five hindrances

Năm chướng ngại mà Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa—The five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra:

Tín Chướng: Khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin—Deception is a bar to faith.

Tiến Chướng: Lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập—Sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation.

Niệm Chướng: Sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm—Anger is a bar to remembrance.

Định Chướng: Thù hận là một chướng ngại cho thiền định: Hatred is a bar to meditation.

Tuệ Chướng: Oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ—The discontent is a bar to wisdom.

Theo Kinh Đại Nhật, có năm chướng ngại—According to the Vairocana Sutra, there are five hindrances:

Phiền Não Chướng,, The hindrances of passion-nature (original sin)

Nghiệp Chướng,, The hindrances of karma caused in previous lives

Sinh Chướng: The hindrances of the affairs of life.

Phát Chướng: The hindrances of no friendly or competent preceptor.

Sở tri Chướng: The hindrances of partial knowledge.

Ngũ Chướng Ngại:

Video Gia Tu Thuong va Ghet (Thich Nhat Tu)

Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—Five

hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind

our vision from the truth):

Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to the point of view of Mahayana Buddhism:

Tham dục: Kamachanda (p)—Tham ái duyên theo dục giới—Sensuous lust—Greed.

Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will—Hatred.

Si mê: Ignorance—Physical and mental torpor.

Lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.

Nghi hoặc: Vicikiccha (p)—Doubt.

Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the point of view of Theravada Buddhism:

Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới: Kamachanda (p)—Sensual desires.

Sân hận: Vyapada (p)—Hatred.

Hôn trầm dã dượi: Thinamiddha (p)—Sloth and torpor.

Phóng dật lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.

Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt, or indecision.

Ngũ Chướng Của Nữ Nhân: Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women:

Chẳng được làm Phạm Thiên Vương: Inability to become Brahma-kings.

Chẳng được làm Đế Thích: Inability to become Indras.

Chẳng được làm Ma Vương: Inability to become Mara-kings.

Chẳng được làm Chuyển Luân Vương: Inability to become Cakravarti-kings.

Chẳng được làm Phật: Inability to become Buddhas. Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp nầy sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật—In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man.

Ngũ Chướng Tam Tòng Của Nữ Nhân: Năm chướng ngại và ba phục tòng của người nữ—The five hindrances and the three subbordinations of women:

Năm Chướng Ngại—The five hindrances—See Ngũ Chướng Của Nữ Nhân.

(II) Tam Tòng—The three subordinations:

Tại gia tòng phụ: Ở nhà thì phục tòng cha—At home she must subordinate to her father.

Xuất giá tòng phu: Khi lấy chồng thì phải phục tòng chồng—When she gets married, she must subordinate to her husband.

Phu tử tòng tử: Khi chồng qua đời thì phải phục tòng người con trai cả—When her husband dies, she must subordinate to her eldest son.

Ngũ Công Đức Môn,, Năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land

Lễ Bái Môn,, Đem thân nghiệp thờ kính Phật A Di Đà—Worship Amitabha Budha

Tán thán Môn: Đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà—Praise Amitabha Buddha.

Tác Nguyện Môn,, Hướng về A Di Đà Phật mà phát nguyện sanh về cõi Cực Lạc—Vow to Amitabha Buddha

Video Phat Nguyen (Thich Nhat Tu)

Quán sát Môn: Đem trí huệ thiền định xem xét các công đức của cõi Phật A Di Đà—Meditate on Amitabha Buddha.

Hồi hướng Môn: Sẳn sàng chịu khổ để cứu độ chúng sanh, đem tất cả công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh—Willingness to suffer for universal salvation.

Ngũ Cụ Túc,, Năm thứ đồ thờ đầy đủ—The five complete utensils for worship

(2) Hai bình bông: Two flower vases.

(2) Hai chân đèn: Two candlesticks.

(1) Lư hương: a censer.

Ngũ Cúng Dường,, Năm thứ lễ vật để cúng dường—The five kinds of offerings—The five Buddhist offerings

Video Quyet Nghi ve Cung Duong (Thich Nhat Tu)

(A)

Đồ Hương,, Hương xức—Thuốc cao—Unguents

Hoa Man,, Tràng hạt—Chaplets

Thiêu Hương (nhang hay hương thắp): Incense.

Phạn Thực,, Thực phẩm—Food

Đăng Minh,, Đèn hay nến thắp—Lamps or candles

Ngũ Cư,, See Ngũ Tịnh Cư Thiên

Ngũ Diệu,, Năm thứ tinh diệu chỉ năm cảnh của Sắc, Thanh, Hương, Vị, và Xúc trong cõi Tịnh Độ—The five wonders of purified or transcendental sight, sound, smell, taste, and touch in the Pure Land

Ngũ Diệu Cảnh Giới Lạc: Cảnh giới hỷ lạc của Sắc, Thanh, Hương, Vị và Xúc nơi cõi Tịnh Độ— The joys of purified or transcendental sight, sound, taste, smell and touch in the Pure Land.

Ngũ Dục,, Five Desires—Phàm phu định nghĩa hạnh phúc là được thỏa mãn những ham muốn của mình, nhưng theo đạo Phật thì càng ham muốn nhiều thì càng khổ nhiều, vì ham muốn của con người thường là vô cùng vô tận mà sức lực của con người lại hữu hạn. Một khi ham muốn không được thỏa mãn là đau khổ. Khi chỉ thỏa mãn được một phần ham muốn, thì chúng ta vẫn tiếp tục theo đuổi chúng, và vì đó mà chúng ta gây thêm nhiều đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta tự biết đủ hay không còn chạy theo ham muốn thì chúng ta mới thật sự có được sự yên ổn nơi thân tâm—Ordinary people define happiness as the satisfaction of all desires, but Buddhism believes that more desire brings more suffering because these desires are boundless but our ability to realize them is limited. Once desires are unfulfilled, we suffer. When desires are partially fulfilled, we continue to pursue their complete fulfillment, and we create more suffering. It is only after we feel self-sufficient with few desires, and no longer pursue fulfillment of desires, we then can have a peaceful state of mind.

Nghĩa của Ngũ Dục—The meanings of Five Desires:

Năm thứ dấy lên lòng dục của con người từ bên trong là sắc, thanh, hương, vị, và xúc—The five creature desires stimulated by the objects of the five earthly senses—The five desires, arising from the objects of the five senses or internal organs, such as things seen, heard, smelt, tasted, or touched.

Ngũ dục là năm thứ dục dấy lên dục vọng của con người từ bên ngoài—Five desires are five kinds of desire stimulated by external materials.

Nội dung của Ngũ Dục—The contents of Five kinds of Desires:

Tài Dục,,

Ham muốn của cải, thế lực và tiền tài—Desires of wealth, power, and money.

Ham muốn về tài năng: Desires for talent.

Sắc Dục,, Ham muốn sắc dục—Desire of sex or beauty

Danh Dục: Ham muốn danh tiếng, ảnh hưởng và tiếng khen—Desire of fame, influence and praises.

Thực Dục,, Ham muốn ăn uống—Desire of food and drink or eating

Thùy Dục: Ham muốn ngủ nghỉ—Desire of sleep and rest.

Ngũ Duy,, Pancatanmatrani (skt)—Năm yếu tố sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển—The five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations

Thanh Duy: Sensation of sound.

Xúc Duy: Sensation of touch.

Sắc Duy: Sensation of form.

Vị Duy: Sensation of taste.

Hương Duy: Sensation of smell.

Ngũ Duy Lượng,, See Ngũ Duy

Ngũ Duyên,, Five excellent causes of blessedness

(A)

Trì giới: Keeping the commandments.

Đủ đầy thực phẩm và quần áo: Sufficient food and clothing.

Sống ẩn dật: Living and practicing in a secluded abode.

Chấm dứt mọi lo âu: Cessation of worry.

Chọn đúng thiện hữu tri thức: Selecting or choosing good friendship.

(B)

Loại trừ tội lỗi: Riddance of sins.

Hộ trì trường thọ: Protection through long life.

Quán tưởng Phật hay Đức A Di Đà: Vision of Buddha or Amitabha.

Phổ Cứu A Di Đà: Universal salvation by Amitabha.

Chắc chắn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc: Assurance of Amitabha's heaven.

Ngũ Dược: See Ngũ Dược Thảo.

Ngũ Dược Thảo: Five kinds of roots used as food in sickness.

Ngũ (Trọng) Đái: The five heavy blockacges or serious hindrances—See Ngũ Độn Sử.

Ngũ Đài: See Ngũ Đài Sơn.

Ngũ Đài Sơn,, Pancasirsha—Pancasikha—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật giáo Trung quốc (gần hướng đông bắc của tỉnh Sơn Tây). Ngũ Đài Sơn là pháp hội của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—One of the four mountains sacred to Buddhism in China (near the north- eastern border of Shansi). The mountain that contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva.

Ngũ (Trọng) Vân: The five banks of clouds or obstructions for a woman—See Ngũ chướng.

Ngũ Đại,,

Năm thế hệ: Five generations.

Năm triều đại thời cổ Trung Quốc: The five dynasties of Ancient China.

Năm đại hay năm yếu tố lớn—The five elements:

Đất: Earth.

Nước: Water.

Lửa: Fire.

Gió: Wind.

Hư không: Space.

** Những tông phái Mật giáo dùng năm ngón tay, khởi đầu bằng ngón tay út, làm biểu hiệu cho ngũ đại—The esoteric sects use the five fingers, beginning with the little finger, to symbolize the five elements.

Ngũ Đại Châu: The five continents:

Á châu: Asia.

Âu châu: Europe.

Mỹ châu: America.

Phi châu: Afirca.

Úc châu: Australia.

Ngũ Đại Dương: The five oceans:

Ấn Độ dương: Indian Ocean.

Bắc Băng dương: Arctic Ocean.

Đại Tây dương: Atlantic Ocean.

Nam Băng dương: Antarctic Ocean.

Thái Bình dương: Pacific Ocean.

Ngũ Đại Hình,, Năm biểu trưng của năm yếu tố lớn—The symbols of the five elements

Đất hình vuông: Earth as square.

Nước hình tròn: Water round.

Lửa hình chữ nhật: Fire triangular.

Gió hình bán nguyệt: Wind half moon.

Hư không bao gồm tất cả các hình trên: Space is the combination of the other four.

Ngũ Đại Lực Bồ Tát,, The five powerful Bodhisattvas guardians of the four quarters and the center.

Ngũ Đại Phi Tình: Chúng vô tình quan hệ trực tiếp với ngũ đại, trong khi chúng hữu tình quan hệ với ngũ đại cộng thêm tâm thức—The inanimate connected directly with the five great elements, while the animate connected with the same five, plus the mind or perception.

Ngũ Đại Quán: Meditation on the five elements—See Ngũ Đại.

Ngũ Đại Sắc,, Năm màu chính—The five chief colours

Màu vàng biểu trưng cho đất: Yellow for earth.

Màu trắng biểu trưng cho nước: White for water.

Màu đỏ biểu trưng cho lửa: Red for fire.

Màu đen biểu trưng cho gió: Black for wind.

Màu xanh da trời biểu trưng cho hư không: Azure for space or sky.

Ngũ Đại Sứ Giả: Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—The five duta—Five great lictors or deva- messengers:

Sanh: Birth.

Già: Old-age.

Bịnh: Disease.

Khổ: Sufferings—Earthly laws and punishments.

Chết: Death.

Ngũ Đại Thiên Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Đại Tông Phái: The five great Buddhist schools:

Trường phái giáo thuyết: The Teaching school.

Trường phái Luật: The Vinaya school.

Thiền tông: The Zen school.

Mật tông: The Secret school.

Tịnh Độ tông: The Pure Land school.

Ngũ Đính,, Pancasikha (skt)—The five locks on a boy's head—See Ngũ Phật Đảnh Tôn

Ngũ Đính Luân Vương,, See Ngũ Phật Đảnh Tôn

Ngũ Đính Sơn,, See Ngũ Đài Sơn

Ngũ Đao,, The five swords—The five skandhas—See Ngũ Uẩn

Ngũ Đạo,, The five gati—See Ngũ Thú

Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương: Một trong Thập Ngục Vương, người xử lại tội nhân sau ba năm thọ ngục—One of the ten kings of Hades who retries the sufferers on their third year of imprisonment.

Ngũ Đạo Lục Đạo,, Năm nẻo sáu đường—The five gati, the six gati—See Ngũ Đạo and Lục Đạo

Ngũ Đạo Minh Quan,, Một vị quan trong Thập Ngục Vương—An officer in the retinue of the ten kings of Hades

Ngũ Đạo Tâm: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm—According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness.

Đạo Tâm Nhập Lưu—Path consciousness of stream-entry:

Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: The first jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: The second jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm: The third jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness.

Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm: The fourth jhana path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.

Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm: The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.

Ngũ Nhứt Lai Đạo Tâm—Five kinds of path conscious of once-returning—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Once-returning.”

Ngũ Bất Lai Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of non-returning—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Non-returning.”

Ngũ Vô Sanh Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of Arahantship—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Arahantship.”

Ngũ Đạo Tướng Quân,, Một vị tướng quân trong Thập Ngục Vương chuyên giữ sổ bộ đời—A general in the retinue of the ten kings of Hades, who keeps the book of life

Ngũ Đế,, Năm chân lý—The five parijnanas, ordinarily those arising from the five senses

Nhân đế: Tập đế—The cause.

Quả đế: Khổ đế—The effect (suffering).

Trí đế: Năng tri đế hay Đạo đế—Diagnosis.

Cảnh đế: Sở tri đế hay Diệt đế—The end or cure (the extinction of suffering).

Thắng đế: Chân Như—The supreme axiom.

Ngũ Điều Cà Sa: See Ngũ Điều Y.

Ngũ Điều Y,,

Ngũ điều cà sa—Áo của người xuất gia tu Phật thường được may bằng năm mảnh chấp lại— The monk's robe of five patches, ordinarily worn in the monastery, when abroad and for general purposes.

Hạ Y,, Termed as the lowest of the grades of patch-robes

Viện Nội Đạo Hành Tạp Tác Y: Áo mặc để làm việc trong khuôn tự viện—It is styled the garment ordinary worn in the monastery.

Ngũ Đình Tâm Quán: Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—The five-fold procedures for quieting the mind.

Năm phép quán theo Phật Giáo Đại Thừa—The five meditations for setting the mind in Mahayana Buddhism:

Video Hanh Gia Tam Linh(Thich Nhat Tu)

Quán Bất Tịnh: Quán thân bất tịnh—Contemplation of the impurity of the body—Quán thế gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt. Ngoài ra, Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đàm, dãi, phân, nước tiểu, vân vân. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân nầy—Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice. Besides, the Buddha also advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing.

Quán Từ bi: Quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh—Contemplation on Compassion and Loving-kindness—Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all

sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others.

Quán Nhân Duyên: Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khử vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn—Contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows older, delibitates and dies; whle our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad.

Quán giới phân biệt: Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến—Meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of selfish views.

Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có "ngã pháp." Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp:

Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment.

Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã: Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self.

Quán Sổ tức (trì tức niệm): Đếm số hơi thở nhằm đưa đến sự tập trung tư tưởng và diệt trừ loạn tâm. Đây là phương thức hay nhất cho người sơ cơ kiểm soát và thanh tịnh tâm mình bằng cách đếm hơi thở vào thở ra: Contemplation on counting breath (Breathing) leading to concentration so as to rid of scattered (inattentive—distracted—unsettled—confused) mind (to correct the tendency of mental dispersion). This is the best way for beginners to control and pacify their mind by counting their breathing in and out.

Năm phép quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy.

Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật đã chỉ vạch 5 điều mà hành giả cần quán chiếu, để loại trừ những tư tưởng bất thiện, tâm trở lại an trụ vững vàng và vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu, để tự mình làm chủ lấy con đường mà tiến trình tư tưởng mình đã trải qua. Tự mình cắt lìa tham ái và trọn vẹn tháo gỡ thằng thúc phát sanh bởi tham ái. Làm được như vậy là tự mình đã khắc phục ngã mạn và chấm dứt khổ đau—The five meditations for setting the minh in the Theravada Buddhism. In Majjhima Nikaya, the Buddha pointed out five things a cultivator should always reflect on in order to remove evil thoughts, and to help the mind stand firm and calm, become unified and concentrated within its subject of meditation. To

accomplish these, that meditator is called the master of the paths along which thoughts travel. He thinks the thought that he wants to think. He has cut off craving and removed the fetter fully; mastering pride he has made an end of suffering:

Nếu khi suy niệm về một đề mục mà những tư tưởng xấu xa tội lỗi, bất thiện, kết hợp với tham sân si phát sanh đến hành giả, để loại trừ những tư tưởng bất thiện ấy, vị nầy nên hướng tâm suy niệm về một đề mục khác có tính cách thiện lành. Chừng ấy tâm bất thiện bị loại trừ. Do sự loại trừ nầy, tâm trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If through reflection on an object, evil, unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion arise in a meditator, in order to get rid of them he should reflect of another object which is wholesome. Then the evil, unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

Nếu khi đã hướng tâm về đề mục khác có tính cách thiện lành mà những tư tưởng bất thiện vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy xét về mối hiểm họa của nó như sau: “Quả thật vậy, những tư tưởng nầy của ta rõ ràng là bất thiện, đáng bị chê trách, và chúng sẽ đem lại quả khổ.” Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm của hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

Nếu đã suy xét về hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà nó vẫn còn phát sanh, hành giả nên phát lờ đi, không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các pháp bất thiện ấy nữa. Chừng ấy những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. The the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

Nếu đã không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các tư tưởng bất thiện ấy nữa, mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who pays no attention to and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the roof of those thoughts. Then the evil unwholesome thoughts are removed, they disappear. By their removal, the mind stands firm and becoming calm,

unified and concentrated within his subject of meditation.

Nếu đã suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên cắn răng lại và ép lưỡi vào đóc giọng, thu thúc, khắc phục và lấy tâm thiện kiểm soát tâm bất thiện. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu: If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate restraint, overcome and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

Ngũ Đình Tứ Niệm,, Ngũ Đình Tâm quán và Tứ Niệm Xứ nhằm giúp cho tâm định tĩnh cũng như thoát khỏi ngũ dục và loạn tâm—Five meditations and four foundations of mindfulness for settling the mind and ridding it of the five errors of desire, hate, ignorance, self, and wayward or confused mind

Ngũ Đình Tâm Quán: Five meditations—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Tứ Niệm Xứ,, Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ

Ngũ Độ,, Năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử—The five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas)

(A)

Bố thí: Almsgiving.

Trì giới: Commandment-keeping.

Nhẫn nhục: Patience under provocation.

Tinh tấn: Zeal.

Thiền định: Meditation.

** See Lục Độ Ba La Mật.

(B) Năm vương quốc Ấn Độ hay năm tôn giáo lớn ở Ấn Độ—The five kingdoms of ancient India or five great religions of India.

Ngũ Độc: The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos:

Kiếp độc: The kalpa in decay, when it suffers deterioration and gives rise to the ensuing form— The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife.

Kiến độc: Deterioration of view, egoism—The defilement of views, when incorrect, perverse thoughts and ideas are predominant.

Phiền não độc: The passions and delusions of desire, anger, stupidity, pride, and doubt prevail—The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted.

Chúng sanh độc: In consequence human miseries increase and happiness decreaces—The defilement of the human being condition, when people are usually dissatisfied and unhappy.

Mệnh độc: Human lifetime gradually diminishes to ten years—The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases.

Ngũ Độn Sử,, Panca-klesa—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations—Five envoys of stupitity caused by the illusion of the body or self

Tham: Desire—Hankering after—Greed, which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation.

Sân: Anger or resentment.

Si: Stupidity or foolishness.

Mạn Mạn,, Arrogance

Nghi: Doubt.

Ngũ Đồng Duyên Ý Thức,, Ý thức cùng với năm thức khác duyên với năm cảnh—The mental conception combines with the perceptions of the five senses

Ngũ Đức Tự Tứ: Năm đức tự tứ—Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat:

Bất Ái,, Không luyến ái—Freedom from predilections

Bất Nhuế: Không sân hận—Freedom from anger.

Bất Bố,, Không sợ hãi—Freedom from fear

Bất Si: Không si mê—Freedom from ignorance or not easily deceived.

Trị tự tứ bất dữ tự tứ: Biết tự tứ và không biết tự tứ—Discernment of shirkers of confession.

Ngũ Gia Sở Cộng,, Năm nhà của chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cám dỗ chung—The five classes of wealth in the world which have their common prey, the wealth struggled for by others

Vua: Rulers.

Giặc: Thieves.

Lửa: Fire.

Nước: Water.

Con ác: Prodigal sons

Ngũ Gia Thất Tông,, Năm nhà bảy phái, chỉ sự phân chia tông phái trong Thiền tông Trung Hoa. Thiền Tông Trung Hoa chia làm hai phái Bắc Thần Tú, Nam Huệ Năng. Bắc Thần Tú vẫn duy trì một tông không bị phân chia, Nam Huệ Năng chia ra làm bảy phái (Qui Ngưỡng, Lâm tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Hoàng Long và Dương Kỳ)—Divisions of the Chinese Zen or Meditative School. It divided into Northern and Southern schools under Shen-Hsiu and Hui-Neng respectively. The northern school continued as a unit, the southern divided into seven sects

Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bố Thí Nhân: Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts.

Miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng: Talk of goodness or giving, but they never carry out what they say, only hollow speech or empty promises.

Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ưng: Speech and actions contradict one another.

Bố thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa: Give but their minds always hope that their actions will be compensated and be returned in some way.

Bỏ ra có một tấc mà muốn thâu vào một thước: Give little but want a great deal in return.

Gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều: Plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits.

Ngũ Giác,,

Lầu năm góc: Pentagon.

Năm loại giác—The five states of bodhi or states of enlightenment:

Bổn giác: Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẳn có trong mỗi người— Absolute eternal wisdom, or bodhi which possessed by everyone.

Thủy giác: Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có—Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances.

Tương tự giác: Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác—Bodhisattva- attainment of bodhi in action of the ten faiths.

Tùy phần giác: Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hướng, từng phần được thủy giác—Further Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages.

Cứu cánh giác: Diệu Giác—Thành tựu viên mãn bổn giác—To reach the final or complete enlightenment—To reach the perfect quiescent stage of orginal bodhi.

Ngũ Giải Thoát Luân,, The five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Ngũ Phật

Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tưởng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát thành thục tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five perceptions of making for maturity of liberation:

Vô Thường Tưởng,, Anicca-sanna (p)—The perception of impermanence

Khổ Tưởng Trong Vô Thường: Anicce-dukkha-sanna (p)—The perception of suffering in impermanence.

Vô Ngã Tưởng trong Khổ: Dukkhe-anatta-sanna (p)—The perception of impersonality in suffering.

Đoạn Trừ Tưởng: Pahana-sanna (p)—The perception of abandoning.

Vô Tham Tưởng: Viraga-sanna (p)—The perception of dispassion.

Ngũ Giải Thoát Xứ: Vimuttayatanani (p)—Five bases of deliverance—

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance:

Giải Thoát Xứ Thứ Nhất—The first base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh—Here, the teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma. Anh he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his sense are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe giáo pháp, nhưng vị ấy, theo điều đã nghe đã học từ trước, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái sanh hỷ. Nhờ hỷ tâm mà thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ tâm được định tỉnh—Here a monk who has not heard the teaching, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

Giải Thoát Xứ Thứ Ba—The third base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo

điều đã nghe đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú mà thân được khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh—Here a monk who has not heard the teaching, but as he is chanting the Dhamma, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

Giải Thoát Xứ Thứ Tư—The fourth base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo, không nghe một bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh thuyết pháp; cũng không theo điều đã nghe đã học mà thuyết pháp rộng rãi cho các người khác; cũng không theo điều đã nghe đã học, tụng đọc một cách rõ ràng. Vị ấy theo những điều đã nghe đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Nhờ vậy mà đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu nghĩa lý và văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh: Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; but when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

Giải Thoát Xứ Thứ Năm—The fifth base of deliverance: Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe đã học thuyết giảng một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe đã học dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát, nhưng vị Tỳ Kheo ấy khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm định tỉnh—Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; nor has he thought or pondered over the Dhamma; but when he has properly grasped some concentration-sign (samadhi-nimittam), has well considered it, applied his mind to it (supadharitam), and has well penetrated it with wisdom (suppatividdham-pannaya). At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

Ngũ Gián Sắc: See Ngũ Sắc.

Ngũ Giáo,, Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm. Có hai nhóm—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School. There are two groups

Từ sư Đỗ Thuận xuống đến sư Hiền Thủ—From Tu-Shun down to Hsien-Shou:

Tiểu Thừa Giáo,, Theravada (skt)—Phái Tiểu Thừa Theravada giải thích về "ngã không," chư pháp là có thật, và niết bàn là đoạn diệt (dành cho hạng chúng sanh có căn

cơ thấp kém nhỏ nhoi). Giáo lý nầy thuộc kinh điển A Hàm. Mặc dù chúng phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã cá biệt, lại chủ trương thực hữu và thừa nhận sự hiện hữu của tất cả pháp sai biệt hay pháp hữu. Theo kinh điển nầy thì Niết Bàn là cứu cánh diệt tận, nhưng lại không thấu triệt về tính cách bất thực (pháp không) của chư pháp. Về duyên khởi, luận, giáo lý nầy thuộc về nghiệp cảm duyên khởi—The Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana. The Hinayana corresponds to the Agama sutras which interpret that the self is without substance, the separate elements or dharmas are real, and nirvana is their total annihilation. This doctrine refers to the teaching of the four Agamas. Although they deny the existence of the personal self (pudgala-sunyata), they are realistic and admit the existence of all separate elements (dharma). They hold that Nirvana is total extinction, and yet they do not understand much of the unreality of all elements (dharma- sunyata). As to the causation theory, they attribute it to action-influence.

Đại Thừa Thủy Giáo: Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy—The Elementary Doctrine of the Great Vehicle (Mahayana). The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary:

Tướng Thủy Giáo: Giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già—The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma- laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras.

Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lại-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông nầy chủ trương sự sai biệt căn để của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả—The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal charateristics (laksana) and does not recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood.

Không Thủy Giáo,, Giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã—The elementary doctrine based on negation of all elements or dharma- sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non- substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras

Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về "Không" trên căn cứ của "tự tánh" (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông nầy xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh

đều có thể đạt đến Phật quả—The San-Lun holds the one-sided view of “Void” on the basis of “own nature” or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood.

Đại Thừa Chung Giáo: Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharmatathata) và Phật tánh phổ quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý nầy thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý nầy. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý nầy. Do đó, nó được

gọi là giáo lý thuần thục hay Thục Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý nầy. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi—The Final Mahayana teaching, or the Mahayana in its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T’ien-T’ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thuscome is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata.

Đại Thừa Đốn Giáo: The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle.

Giáo lý nầy chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người—This means the training without word or order, directly appealing to one’s own insight.

Giáo lý nầy nhấn mạnh đến “trực kiến,” nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến—This teaching emphasized on one’s own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge.

Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý nầy dạy cho người ta chứng ngộ tức thì dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cật—The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or intuitive school, by right concentration of thought, or faith , apart from good works (deeds). This teaching

expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice, found in Vimalakirti Sutra.

Giáo lý nầy chủ trương nếu tư tưởng không còn mống khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt nầy có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cật chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa—This doctrine holds that if thought ceases to arise in one's mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch'an School.

Viên Giáo,, Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo—The Round Doctrine of the Great Vehicle or the Perfect teaching expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua- Yen, combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine

Nhất Thừa Đồng Giáo: One Vehicl of the Identical Doctrine—Trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuôn chảy từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng phương pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa Nghiêm thì ba thừa nầy là—In which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles recognized by the Avatamsaka School.

Tiểu Thừa,, Hinayana (skt)—The Small Vehicle

Đại Thừa Tiệm Giáo: The Gradual Mahayana.

Đại Thừa Thủy Giáo: The Elementary Mahayana.

Đại Thừa Chung Giáo: The Final Mahayana.

Đại Thừa Đốn Giáo: The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle.

Nhất Thừa Biệt Giáo: Trong đó nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt hay độc lập với những thừa khác như trường hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp. Nhất Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân thật còn ba thừa được coi như là quyền biến (tam quyền nhất thật): One Vehicle of the Distinct Doctrine in which the One Vehicle is set forth entirely distinct or independent from the other Vehicles, as in the case of the teaching of the Avatamsaka School, in which the doctrine of the world of totalistic harmony mutually relating and

penetrating is set forth. The One Vehicle is higher than the other three. The One Vehicle is real while the three are considered as temporary.

Theo Khuê Phong—According to Kuei-feng:

Nhân Thiên Giáo,, Những ai giữ ngũ giới sẽ tái sanh trở lại vào cõi người và những ai hành thập thiện sẽ được tái sanh vào cõi trời—Rebirth as human beings for those who keep the five commandments and as devas for those who keep the ten commandments

Tiểu Thừa Giáo,, See Tiểu Thứa Giáo in (A)

Đại Thừa Pháp Tướng: See Đại Thừa Thủy Giáo (a).

Đại Thừa Pháp Tướng Giáo: See Đại Thừa Thủy Giáo (b).

Nhất Thừa Hiển Tánh Giáo,, Trình bày Phật tánh phổ quát. Nhất Thừa Hiển Giáo bao gồm cả Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo—The one vehicle which reveals the universal Buddha-nature. It includes the Mahayana in its final stage, the immediate and the complete or perfect teaching of the Hua-Yen

Ngũ Giáo Chương,, Công trình của Đại sư Pháp Tạng thời nhà Đường giải thích giáo nghĩa của Ngũ Giáo—The work prepared by Fa-Tsang of the T'ang dynasty, explaining the doctrine of the five schools

Ngũ Giáo Hoa Nghiêm: See Ngũ Giáo.

Ngũ Giới,, Panca Veramani (skt)—Five Precepts—

Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới nầy—In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts:

Nghĩa của ngũ giới—The meanings of Panca-veramani:

The five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness)—Năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sanh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chận đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản nầy mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời nầy chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thục, khó giữ được thân người, mà phải tái sanh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy/Saranagamana, phải cố gắng trì ngũ giới/Panca-veramana)—The five basic commandments of Buddhism—The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are

especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm:

Không sát sanh: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p).

Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới nầy đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy "tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng."—Not to take life—Against murder—Not to kill or injure any living being—Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: "The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives."

Không trộm cắp: Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy "họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí"—Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Not to steal—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—Refraining from taking what is not given. Adattadana- viratih means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras "desire brings great misfortune; giving brings great fortune."

Không tà dâm: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay chồng của mình. Gian dâm là sai. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mỗi người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm—Not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another's husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The

purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability.

Không vọng ngữ: Mrsavadaviratih (skt)—

Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân. Nói dối vào những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể là sự thật, nhưng

những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật—Not to lie, deceive or slander—Against lying, deceiving and slandering—Refraining from lying speech. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients' morale. Lying under these circumstances may be contrary to the sila, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This sila aims at bringing about mutual benefits by adhering to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the sila.

Có bốn biểu hiện vọng ngữ—There are four committed by word:

Nói dối: Musavada (p)—Lying.

Nói đâm thọc hay nói lời hủy báng: Pisunavaca (p)—Slandering.

Nói lời thô lỗ cộc cằn: Pharusavaca (p)—Harsh speech.

Nói lời nhãm nhí vô ích: Samphappalapa (p)—Frivolous talk.

Không uống rượu: Madyapanaviratih (skt)—Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)—Không uống rượu, không uống những chất say, cũng như không dùng cần sa ma túy—Not to drink alcohol, refrain from intoxicants, not to abuse drug.

Công Dụng Của Ngũ Giới: Ngũ giới giúp chúng ta những điều sau đây—The benefits of the five precepts. Observing of the five precepts will help us with the followings:

Khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn: Help make our life have more quality.

Khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng: Help us obtain dignity and respect from others.

Khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan: Help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child.

Khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội: Help make us good citizens of the society.

Ngũ Hạ Phần Kết: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire:

(A)

Tham Kết (Phiền não của tham dục): Desire—Sensual desire—Sensuality.

Sân Kết (Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ): Dislike—Ill-will—Resentment.

Thân Kiến Kết (Phiền não của ngã kiến): Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến và tà kiến về tự ngã— Wrong view on Personality-belief, self, identity view, or egoism.

Giới Thủ Kết (Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý): Silabbata-paramasa (p)—Heretical ideals—Attachment to rite and ritual—Distorted grasp of rules and vows—False tenets.

Nghi Kết (Phiền não của sự nghi hoặc): Doubt—Hoài nghi, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ—Doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom.

Tham Kết,, Phiền não của tham dục—Desire

Sân Nhuế Kết: Phiền não gây ra do sân giận—Dislike.

Mạn Kết,, Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao—Pride

Tật Kết,, Phiền não gây ra do tật đố—Envy

Xan Kết,, Phiền não gây ra do tham lam bỏn xẻn—Stinginess.

Ngũ Hải,, Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm—The five “seas” or infinities seen in a vision by P’u-Hsien in the Flower Adornment Sutra

Nhất thiết chúng thế giới hải: All the worlds.

Nhất thiết chúng sanh hải: All the living beings.

Pháp giới nghiệp hải: Universal karma.

Nhất thiết chúng sanh dục lạc chư căn hải: The roots of desire and pleasure of all the living.

Nhất thiết tam thế chư Phật hải: All the Buddhas, past, present, and future.

Ngũ Hành,, Năm hành—The five elements

Theo Tứ Thư—According to the four Saint Books:

Kim: Metal.

Mộc: Wood.

Thủy: Water.

Hỏa: Fire.

Thổ: Earth.

Theo Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:

Bố Thí Hành: Almsgiving.

Trì Giới Hành: Keeping the commandments.

Nhẫn Nhục Hành: Patience under insult.

Tinh Tấn Hành: Zeal or Progress.

Thiền Định Hành: Meditation.

Theo Kinh Niết Bàn—According to the Nirvana Sutra:

Thánh Hành: Chỉ hành tu tập Giới Định Tuệ của chư Bồ Tát—Saintly or bodhisattva deeds.

Phạm Hành: Tu hành phạm hạnh của chư A-La-hán—Arhat or noble deeds.

Thiên Hành: Bồ Tát nhờ vào chân lý mà thành diệu hạnh—Deva deeds.

Anh Nhi Hành: Bồ tát dùng tâm từ bi thị hiện nhân thiên Tiểu thừa—Children's deeds or normal good deeds of men, devas and Hinayanists.

Bệnh Hành: Bồ Tát vì lòng từ bi cứu độ mà hòa với chúng sanh, cũng có phiền não và bệnh khổ như chúng sanh—Sickness conditions, illness or delusions—Bodhisattvas enter into these lines of conduct and conditions to save sentient beings.

Ngũ Hiền: Five sages.

Ngũ Hiển: See Ngũ Thông Thần.

Ngũ Hình: The five punishments:

Tử hình: Death penalty.

Chung thân: Life sentence.

Cấm cố hữu hạn: Sentence for a limited term.

Câu lưu: Detention.

Phạt vạ: Fine.

Ngũ Hoặc,, Năm thứ mê mờ ám độn—The five fundamental of passions and delusions

Tà kiến: Wrong views.

Chấp vào dục giới: Clinging or attachment to the desire-realm.

Chấp vào sắc giới: Clinging or attachment to the form-realm.

Chấp vào vô sắc giới: Clinging or attachment to the formless-realm.

Si mê: The state of unenlightenment or ignorance.

Ngũ Học Xứ,, Five rules of training—See Ngũ Giới

Ngũ Hối,, The five stages in a penitential service

Ngũ Hối Thiên Thai—The five stages in a penitential service in T'ien-T'ai Sect:

Sám Hối,, Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm—Confess of past sins and forbidding them for the future

Khuyến Thỉnh,, Khuyến thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân: Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling

Tùy Hỷ,, Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán—Rejoicing over the good in self and others

Hồi Hướng,, Hồi hướng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo—Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way

Phát Nguyện,

Video Phat Nguyen (Thich Nhat Tu)

Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hướng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoằng thệ nguyện—To vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows)

Chân Ngôn Ngũ Hối: Năm pháp sám hối của tông Chân ngôn—The five stages in a penitential service in Shingon Sect—Shingon Sect divides the ten great vows of the Universal Good Bodhisattva (Samantabhadra) into five stages of penitential service:

Qui Mệnh—Submission:

Lễ Kỉnh chư Phật: Worship and respect all Buddhas.

Xưng Tán Như Lai: Praise the Thus Come Ones.

Quảng Tu Cúng Dường: Make abundanct offerings.

Sám Hối,, Sám hối nghiệp chướng—Repentance—repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles

Tùy Hỷ,, Tùy hỷ công đức—Rejoicing—Rejoice at others' merits and virtues

Khuyến Thỉnh—Appeal to the Buddhas:

Thỉnh Chuyển Pháp Luân,, Request the Buddha to turn the dharma wheel

Thỉnh Phật Trụ Thế: Request the Buddha to remain in the world.

Thường Tùy Phật Học: Follow the teachings of the Buddha at all times.

Hồi Hướng—Bestowal of all acquired merits:

Hằng Thuận Chúng Sanh: Accommosate and benefit all sentient beings.

Phổ Giai Hồi Hướng: Transfer merits and virtues universally.

Ngũ Hội Niệm Phật,, Năm cách niệm Phật A Di Đà do Sư Pháp Chiếu đời nhà Đường sáng lập ra—Five ways of intoning Amitabha established by Fa-Chao of the T'ang dynasty

Ngũ Hội Pháp Sư: See Ngũ Hội Niệm Phật.

Ngũ Hội Pháp Sự Tụng: See Ngũ Hội Niệm Phật.

Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông: Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng "Năm Huyền Nghĩa"—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the "five terms."

Tục Đế Phiến Diện: The one-sided worldly truth—Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world.

Chân Đế Phiến Diện: The one-sided higher truth—Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world.

Trung Đạo Tục Đế: The middle path of worldly truth—Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt— One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon.

Trung Đạo Chân Đế: The middle path of the higher truth—Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction.

Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo: Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế—One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths.

Ngũ Hương,, Ngũ phần hương—Lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata—Five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya

Giới hương: The dharmakaya is above all moral conditions.

Định hương: The dharmakaya is tranquil and apart from all false ideas.

Huệ hương: The dharmakaya is wise and omniscient.

Giải thoát hương: The dharmakaya is free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana.

Giải thoát tri kiến hương: The dharmakaya has perfect knowledge.

Ngũ Kết,, Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Tham Kết,, Tham lam—Desire

Sân Kết: nóng giận hay phẫn nộ—Hate.

Mạn Kết,, Kiêu mạn hay cậy mình khinh người—Pride

Tật Kết: Ghen ghét (với sự giàu sang hay hay ho của người)—Envy.

Xan Kết,, Bỏn xẻn hay tham tiếc của cải—Grudging.

Ngũ Kết Nhạc Tử: Một trong những thần nhạc của trời Đế Thích, người dùng sáo thủy tinh để tán thán Phật—One of Indra’s musicians who praised Buddha on a crystal lute.

Ngũ Khan: Năm loại bủn xỉn—Five kinds of selfishness or meanness:

Trụ Xứ Khan: Một mình ta ở đây, chẳng cho ai khác vào đây—This abode (house or place) is mine and no one else’s.

Gia Chủ Thí Khan: Một mình ta ở nhà nầy làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác—This almsgiving household is mine and no one else’s.

Thí Khan: Một mình ta nhận của bố thí nầy—I am the only one who receive this alms.

Dư Tán Khan: Một mình ta nhận sự tán thán nầy chứ chẳng ai khác—I am the only one who deserve this praise; no one else who deserves this.

Pháp Khan: Một mình ta biết thâm nghĩa của kinh nầy chứ chẳng cho người khác biết—I am the only one who has the knowledge of truth, but I don’t want to share with any one else.

Ngũ Khổ,, Năm nỗi khổ đau của con người—The five afflictions that are the lot of every man

See Tứ Khổ.

Ái Biệt Ly Khổ,, Sufferings due to separation (parting) from the loved ones—See Bát Khổ (5)

Oán Tắng Hội Khổ,, Sufferings due to meeting with the uncongennial (the hated)— See Bát Khổ (6)

Cầu Bất Đắc Khổ,, Sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims—See Bát Khổ (7)

Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas—See Bát Khổ (8).

Ngũ Kiến,, Five wrong views

Ngũ Kiến Thô Thiển: Five sharp servants:

Tham: Greed.

Sân: Anger.

Si: Stupidity.

Mạn: Arrogance

Nghi: Doubt.

Ngũ Kiến Vi Tế: Panca drstayah (skt)—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp—The five sharp wrong views—Five sharp servants—Five sharp views:

1A) Thân kiến: Chẳng biết rằng thân nầy chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp—View of the body—The view that there is a real and permanent body or

1B) Ngã kiến: Cho rằng có một bản ngã trường tồn—View of egoism—The view that there is a real self or ego, or

1C) Ngã kiến sở: Cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người—View of mine and thine—The view that there is a real mine and thine.

2) Biên kiến: Chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết—Extreme view (of extinction and/or permanence)—Being prejudiced to one extreme or another.

3) Tà kiến: Phủ nhận lý nhân quả—Perverse view which denying cause and effect—Deviant views.

Kiến thủ: Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt—The view of grasping at views—Stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better

Giới cấm thủ: Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn—View of grasping at precepts and prohibitions—Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions.

Ngũ Kiếp Tư Duy,, Năm kiếp tư duy—Đức Phật A Di Đà đã trải qua năm kiếp tư duy trước khi lập ra bốn mươi tám lời bổn nguyện—The five kalpas spent by Amitabha thinking out and preparing for his forty-eight vows

Ngũ Kiết: The five bonds to mortality:

Tham dục: Desire.

Sân hận: Hate.

Ngã mạn cống cao: Pride.

Đố kỵ: Envy.

Ghen ghét: Grudging.

Ngũ Kim: The five metals:

Vàng: Gold.

Bạc: Silver.

Đồng: Copper.

Sắt: Iron.

Chì: Lead.

** Number (5) is sometimes also

mentioned as Thiết (tin).

Ngũ Kinh: The five classics (from Confucius).

Ngũ Linh: Năm loại chuông được dùng trong trường phái Chân Ngôn tại Nhật—The five kinds of bells used by the Shingon in Japan:

Ngũ Điểm Linh: Chuông năm điểm—The five-pronged bell.

Báu Linh: The Precious bell.

Nhứt Điểm Linh: The one-pronged bell.

Tam Điểm Linh: The three-pronged bell.

Tháp Linh: Tháp linh được đặt chính giữa, còn tất cả những chuông khác được đặt ở các góc của bàn thờ—The bell of the stupa which is placed in the centre while other bells are placed at four corners of the altar.

Ngũ Loại Thiên,, See Ngũ Thiên

Ngũ Loại Thuyết Pháp,, See Ngũ Chủng Thuyết Nhân

Ngũ Lợi Sử,, Năm thiện nghiệp—The five higher wholesome deeds

(A)

Không tham: No greed.

Không sân: No hatred (hate).

Không si: No stupidity.

Không ngã mạn cống cao: Nor pride nor arrogance.

Không nghi hoặc: No doubt.

(B)

Thân kiến: The wrong views or illusion of the body or self.

Biên kiến: The extreme views.

Tà kiến: Wrong views.

Thủ kiến: Wrong views in self-grasping.

Giới kiến: Wrong views in understanding the precepts.

Ngũ Luân,, The five wheels or things that turn

Năm qui tắc luân lý trong thời phong kiến—The five moral obligations in the feudal regime:

Quân thần: Between king and subject.

Phụ tử: Between father and son.

Phu phụ: Between husband and wife.

Huynh đệ: Between brothers.

Bằng hữu: Between friends.

Theo Mật Giáo, có năm yếu tố luân chuyển—Thế giới nằm trên năm bánh xe đang luân chuyển—Five elements according to the Esoteric Sects—The earth rests on the five revolving spheres or wheels:

Địa Luân,, Đất—The wheel of Earth

Thủy Luân,, Nước—The wheel of Water

Hỏa Luân,, Lửa—The wheel of Fire

Phong Luân,, Gió—The wheel of Wind or air

Hư Không Luân: The wheel of Space.

Năm thứ tạo nên thế giới theo Câu Xá—Five foundations of the world according to Kosa:

Hư Không Luân: The wheel or circle of Space.

Phong Luân,, The wheel or circle of Wind or Air—See Phong Luân

Thủy Luân,, The wheel or circle of Water

Hỏa Luân,, The wheel or circle of Fire

Địa Luân,, Kim Cang Luân: The wheel or circle of Vajra or Earth.

Ngũ thể—Five members of the body:

1-2) (2) Hai đầu gối: Two knees.

(2) Hai cùi chỏ: Two elbows.

5) (1) Đầu: Head.

Ngũ Luân Quán: Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ—Contemplation on the five elements—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors.

Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng: The Earth corresponds to Square and Yellow.

Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng: Water corresponds to Round and White color.

Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ: Fire corresponds to Triangular and Red color.

Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen: Wind or air corresponds to Half-moon and Black color.

Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời: Space corresponds to Spherical shape and Blue color.

Ngũ Luân Tam Muội: See Ngũ Luân Quán.

Ngũ Luân Tế,, Hư Không Luân—Tầng thấp nhất của thế giới—The fifth wheel limit or world foundation

Ngũ Luân Tháp Bà: Theo Mật Giáo (Chân ngôn), đây là hình Tam Muội trên đỉnh tháp của Đức Đại Nhật Như Lai, thường được xây trên phần mộ—A stupa with five wheels at the top; chiefly used by the Shingon Sect on graves as indicating the indwelling Vairocana.

Ngũ Lực,, Panca-balani (skt), Five powers or faculties —

Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn—The five powers or faculties for any cultivator—The powers of five spiritual faculltties which are developed through strengthening the five roots. These powers are

(A)

Tín lực: Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—Power of Faith or force of belief which precludes all false belief—The faith to believe.

Tấn lực: Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—Power of Zeal or force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—The will to make the endeavor.

Niệm lực: Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—Power of Memory, or mindfulness, or force of mindfulness which is achieved through meditation—The faculty of alertness.

Định lực: Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—Power of Meditation (Dhyana) or force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—The ability to concentrate one's mind.

Huệ lực: Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—Power of Wisdom (awareness) or force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—The ability to maintain clear wisdom.

(B)

Định lực: The power of meditation.

Thông lực: The resulting supernatural powers.

Tá Thức lực: Adaptability or power of borrowing or revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana.

Đại Nguyện lực: The power of accomplishing a vow by a Buddha or bodhisattva.

Pháp Uy Đức lực: The august power of Dharma.

Ngũ Ma: Five maras—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Ma Lực: Năm thứ ma lực (sắc, thinh, hương, vị, và xúc)—Five kinds of Mara powers (Sắc: sight, Thinh: hearing, Hương: smell, Vị: taste, Xúc: touch).

Ngũ Minh,, Pancavidya (skt)—Năm minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ—The five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom

Thanh Minh,, Sabdavidya (skt)—Thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ. Đây là môn học về truyền đạt hay truyền tin, gồm những phương tiện thông tin, ngôn ngữ, chữ viết, và những kỹ thuật hiện đại về sự loan truyền tư tưởng và hình ảnh, như vô tuyến truyền thanh, truyền hình, điện thoại, viễn ấn, điện thư, vân vân—Grammar and composition. The learning of communication which includes all means of communication, all languages, writings, and the modern techniques of transmitting ideas and images, i.e., radio, television, telephone, telegraph, fax, etc—See Thanh Minh (4)

Công Xảo Minh,, Silpakarmasthana (skt)—Thuyết minh về nghệ thuật và toán pháp, hay môn học về kỹ thuật mà trong thời Đức Phật còn tại thế bao gồm những kỹ thuật vế nông nghiệp, thương nghiệp, thiên văn, địa lý, kiến trúc, và các loại công nghệ.

Trong thời đại hôm nay, công xảo minh bao gồm những ngành phát triển gia cư và thành thị, vận tải, năng lượng, thủy lợi, kiến thiết, quản lý kỹ nghệ và kinh doanh—The arts and mathematics. The learning of technology, which in the Buddha's time included the arts of agriculture, commerce, astronomy, geography, architecture, and various kinds of crafts. Nowadays, Silpakarmasthana includes housing and urban development, transportation, technologies, transportation, energy, irrigation, construction, industrial and business management

Y Phương Minh,, Cikitsa (skt)—Thuyết minh về y thuật hay y học. Môn học về y khoa, hoặc về bệnh lý trị liệu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, môn nầy bao gồm những phương pháp và các thứ thuốc chữa những bệnh nội ngoại khoa, thủ thuật, và những cách vệ sinh phòng ngừa ở trình độ sơ khai. Hiện nay, Y phương minh bao gồm tất cả các môn sinh vật học, sinh lý học, thể chất học, giải phẩu học, y dược học, và tâm lý trị liệu với cách chữa trị phối hợp cả thể chất lẫn tinh thần—Medicine, or the learning of medicine, or the knowledge of curable diseases. At the Buddha's time, it consisted of methods and medicines for treating internal and external diseases, surgical operations to a certain extent, and hygenic precautions. In modern time, biological, physiological, physical, medical and the art of healing the body and mind can be included under this science

Nhân Minh,, Hetuvidya (skt)—Thuyết minh về lý luận hay lẽ chánh tà chân ngụy. Môn học về luận lý và khoa học, liên quan tới kiến thức về nguồn gốc của vũ trụ, trái đất, nước, năng lượng và không khí. Thời xưa, lãnh vực kiến thực nầy bị chế ngự bởi các ngành luận lý và triết học, nhưng hiện nay nó chú trọng vào tất cả những môn toán học, vật lý, hóa học vật lý nguyên tử, thiết kế lý luận trong các loại máy điện toán, và tất cả những môn khoa học cơ bản dùng vào cơ khí và công nghệ—Logic—Reason—The learning of Logic and Science is concerned with the knoeledge of the origin of the universe, the earth, water, energy, and air. Originally, this realm of knowledge was dominated by realm of knowledge was dominated by logic and phylosophy, but in modern time, they are concerned mathematics, physics, chemistry, the science, logistic physical

Nội Minh,, Adhyatmatidya (skt)—Triết học về tông phái Phật giáo hay trí tối thượng. Môn học về "Thể Hiện Chân Lý Nội Tâm," về đại trí huệ và Bát nhã. Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ cho chúng sanh và xã hội, với tư cách là những người tại gia, Phật tử phải thấy rằng Đức Phật đã đề xường những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ xã hội và chúng sanh, mà còn phải trau dồi Phật huệ bằng cách không ngừng tu học, tham thiền, suy tư và quán tưởng—Philosophy or the knowledge of the supreme spirit or atman—Authoritative of the scriptures. The realization of the inner Truth, perfect wisdom and all the high knowledge of the enlightened. We can see that the Buddha laid down directions for Bodhisattvas to follow. They must be able to offer their services to the community, or generral public, as a professional or practitioner of one of the branches of knowledge. At the same time, they must cultivate

the Buddha's wisdom by constantly learning, lisitening, meditating and contemplating

Ngũ Môn Thiền,, Năm môn thiền—A fivefold meditations on

(A)

Vô thường: Impermanence.

Khổ: Suffering.

Vô Sở,, Void

Vô ngã: Non-ego.

Niết bàn: Nirvana.

(B) See Ngũ Đình Tâm Quán.

Ngũ Mộng,, Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Dức Như Lai nhập Niết Bàn— The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that Buddha entered nirvana

Khi mặt trăng lặn thì mặt trời mọc lên từ đất: As the moon sank the sun rose from the earth.

Sao sa như mưa: The stars fell like rain.

Khói từ đất bốc lên: Smoke rose from the earth.

Bảy sao chổi hiện lên trên trời: Seven comets appeared.

Trên trời có đám lửa lớn che kín cõi hư không rồi rớt xuống đất: A great conflagration filling the sky then fell on the earth.

Ngũ Na Hàm Thiên,, See Ngũ Tịnh Cư Thiên

Ngũ Nạp Y,, A monk's garment of five patches

Ngũ Ngại,, See Ngũ Chướng Ngại

Ngũ Nghi: See Five Doubts in English-Vietnamese Section.

Ngũ Nghịch,,Five grave offenses

Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục—Gọi là "nghịch" hay "tội" vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyện của Đức Phật A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: "Nếu tôi được làm Phật, thì

chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp." Như thế chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng—See Tứ Thập Bát Nguyện)—Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell

of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell—They are considered “betrayals” or “sin” because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals—The five grave sins are

Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—The five deadly sins in Hinayana.

Giết cha (sát phụ): Killing (murdering) one’s father.

Giết mẹ (sát mẫu): Killing (murdering) one’s mother.

Giết A La Hán: Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch—Killing (murdering) or hurting an Arhat (a saint—an enlightened one)—Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal.

Gây bất hòa trong Tăng chúng: Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhãm nhí làm cho họ phế bỏ đời sống tu hành—To disrupt the Buddhist Order—Causing dissension within the Sangha—Causing disturbance and disruption of harmony (disunity—destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives.

Làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp: Causing the Buddhas to bleed—To spill the Buddha’s blood—Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues—Injuring the body of a Buddha or insult the Dharma.

(B) Đề Bà Ngũ Nghịch—The five unpardonable sins of Devadatta:

Phá hòa hợp Tăng: Destroyed the harmony of the community.

Ném đá lớn làm thân Phật chảy máu: Injured Sakyamuni with a big stone, shedding his blood.

Xúi vua A Xà Thế thả voi say để giày xéo Phật: Induced King Ajatasatruto let loose a rutting elephant to trample down Sakyamuni.

Đấm chết Tỳ Kheo Ni Hoa Sắc: Killed a nun.

Tẩm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài: Put poison on his finger- nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him thereby.

Đồng tội Ngũ Nghịch—Five Sins that equal to the first five:

Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ: Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one’s mother.

Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha: Killing a bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one’s father.

Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán: Killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat.

Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng: Preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha.

Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu: Destroying the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha.

Đại Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Mahayana:

Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ: Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein.

Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát: Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas.

Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục: Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life.

Phạm một trong năm trọng tội trên: Commit any one of the five deadly sins given above.

Chối bỏ luật nhân quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa: Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life.

Ngũ Ngũ Bách Niên,, Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ nầy đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods)

Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu: The period of strong salvation in the first five hundred years.

Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì: The period of strong meditation in the second five hundred years.

Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba: The period of strong learning in the third five hundred years.

Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư: The period of stupa and temple building in the fourth five hundred years.

Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm: The period of dissension in the fifth five hundred years.

Ngũ Nhãn,, Năm loại mắt hay thị giác—The five kinds of eye or vision

Phàm Nhãn: Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—Human eye—Physical eye—The flesh eye, or eye of the body—Limited vision.

Thiên nhãn: Deva-Cakkhu (p)—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt nầy (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—Celestial (god or deva) eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana.

Huệ Nhãn,, Panna-Cakkhu (p)—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—Eye of wisdom—Hinayana wisdom—Eye that sees all things as unreal

Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—Objective eye—Bodhisattva truth—Pháp nhãn—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation.

Phật Nhãn,, Buddha-Cakhu (p)—Thực Nhãn—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên)—Buddha eye—Buddha vision—Eye of the Enlightened One who see all and are omniscient

Ngũ Nhân,, Năm nguyên nhân—The five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)

(A)

Sinh nhân: Producing cause.

Y nhân: Supporting cause.

Lập nhân: Holding or establishing cause.

Trì nhân: Maintaining cause.

Dưỡng nhân: Nourishing or Strengthening cause.

(B)

Sinh nhân: Chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh—Cause of rebirth.

Hòa hợp nhân: Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp—Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral).

Trú nhân: Tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ—Cause of abiding in the present condition (the self in its attachment).

Tăng trưởng nhân: Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần—Cause of development (food, clothing, etc).

Viễn nhân: Nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân nầy—Remoter cause, the parental seed.

Ngũ Nhân Thuyết Kinh,, See Ngũ Chủng Thuyết Nhân

Ngũ Nhẫn,, Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—Five kinds of Paramita Tolerance—The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance

Phục nhẫn: Điều phục nhẫn—Với loại nhẫn nầy hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng—Self-control or conquering tolerance—With this tolerance, the cultivator is able to drown all greed, hatred and ignorance— The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten practices, and ten dedications.

Tín nhẫn: Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hễ nhân lành thì quả lành—Faith Tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences.

Thuận nhẫn: Tùy thuận nhẫn từ Diễm Huệ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiện Tiền địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa)—Natural Tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer— This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of mortality.

Vô sanh nhẫn: Vô sanh nhẫn từ Viễn Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa)—No- thought Tolerance from the Far-Reaching Land to the Immovable Land and the Land of Good Thoughts—This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth.

Tịch diệt nhẫn: Tịch diệt nhẫn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt—Maha-Nirvana Tolerance, or Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds—This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana.

Ngũ Nhiếp Luận,, Một bộ luận của Ngài Vô Trước, thâu tóm tất cả yếu nghĩa của Đại Thừa; về sau Ngài Thiên Thân và Vô Tính tóm tắt và giải thích. Ngài Huyền Trang Tam Tạng dịch ra Hán văn—A sastra of Asanga, giving a description of Mahayana doctrine; which later on Vasubandhu and Wu-Hsing prepared a summary and interpretation. Hsuan-Tsang translated this sastra into Chinese

Ngũ Như Lai: The five Dhyani-Buddhas or Tathagatas—See Ngũ Phật.

Ngũ Niệm Môn,, Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ—The five devotional gates of the Pure Land sect

Lễ Bái Môn,, Thân niệm—Worship of Amitabha with the body

Khen Ngợi Môn: Khẩu niệm—Invocation with the mouth.

Tác Nguyện Môn,, Quyết định Vãng Sanh niệm—Resolve the mind to be reborn in the Pure Land

Quán Sát Môn: Thiền định Vãng Sanh niệm—Meditation on the glories of the Pure Land.

Hồi Hướng Môn,, Hồi hướng niệm—Resolve to bestow one's merits (works on superogation on all creatures)

Ngũ Niết Bàn: Five kinds of immediate Nirvana—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: "Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn." Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: "Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

Hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến: He may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it.

Hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo: He may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry.

Hoặc lấy Nhị Thiền tâm không khổ: He may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering.

Hoặc lấy Tam Thiền rất vui đẹp: He may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy.

Hoặc lấy Tứ Thiền khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần: He may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but

in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate.

Ngũ Phái Thiền: Năm phái Thiền của Thiền Tông Nam Trung Quốc. Năm phái thiền nầy đều là truyền thừa từ Lục Tổ Huệ Năng (638-713)—The five branches of the Southern school of Ch'an Buddhism in China. All the Southern Zen schools traced their lineage to Hui-Neng (638-713), the sixth patriarch of Chinese Ch'an.

Lâm Tế,, Lin-Chi—Rinzai

Khuê Ngưỡng: Vĩ Ngưỡng—Kuei-Yang.

Tào Đỗng,, Ts'ao-Tung

Vân Môn,, Yun-Men

Pháp Nhãn,, Fa-Yen

Ngũ Pháp,, Pancadharma or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories

Tướng Danh Ngũ Pháp: Theo Thiền Sư Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tới tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp nầy, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, there are five categories of forms. They are Name (nama), Appearance (nimitta), Discrimination (Right Knowledge (samyagijnana), and Suchness (tathata). Those who are desirous of attaining to the spirituality of the Tathagata are urged to know what these five categories are; they are unknown to ordinary minds and, as they are unknown, the latter judge wrongly and become attached to appearances.

Tâm sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.

Sắc pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.

Bất tương ưng pháp: Pháp giả lập—Hypothetic categories.

Vô vi pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.

Lý Trí Ngũ Pháp,, The five categories of essential wisdom

Chân như: The absolute.

Đại viên cảnh trí: Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things.

Bính đẳng trí: Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings.

Diệu quán sát trí: Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt.

Thành sở tác trí: Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others.

Đề Bà Ngũ Pháp,, See Đề Bà Ngũ Pháp

Ngũ Pháp Giới: Năm loại pháp giới—Five forms of dharmadhatu.

Hữu vi pháp giới: Sự pháp giới—The phenomenal realm.

Vô vi pháp giới: Lý pháp giới—The inactive/noumenal realm.

Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới: Sự lý vô ngại pháp giới (cả hữu vi lẫn vô vi): Interactive/Interdependent.

Phi hữu vi phi vô vi: Sự Lý vô ngại pháp giới—Neither active nor inactive.

Sự sự vô ngại: Vô chướng ngại pháp giới—The unimpeded realm, the unity of phenomenal and noumenal (collective and individual).

Ngũ Pháp Thành Thân,, See Ngũ Tướng Thành Thân

Ngũ Phẩm,, Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra

Tùy Hỷ Phẩm: Nghe pháp thực tướng mà tín thọ và tùy hỷ—Those who hear the Buddha dharma and rejoice.

Độc Tụng Phẩm: Độc tụng Phật pháp—Read and repeat Buddha-sutras.

Thuyết Pháp Phẩm: Thuyết giảng Phật pháp—Preach the Buddha-dharma.

Kiêm Hành Lục Độ Phẩm: Trì niệm và thực hành Lục Độ Ba La Mật—Observe and meditate on the six paramitas.

Chính Hành Lục Độ: Tự độ và độ tha—Transform self and others.

Ngũ Phần Giáo Pháp: Theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi trong bộ Phật Lý Căn Bản, Phật giáo được chia làm hai bộ phận lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết bằng ngôn ngữ văn tự, trong khi Mật giáo không dùng ngôn ngữ, mà dùng tổng trì Đà La Ni do Đức Đại Nhật Như Lai chủ xướng. Không có sử liệu xác thật về việc kết tập kinh điển Mật giáo; tuy nhiên, theo các tông phái Mật tông tại Tây Tạng thì Giáo pháp Mật tông được chia làm năm phần—According to Most Venerable Thích Huyen Vi in His “Phật Lý Căn Bản,” Buddhism is composed of two main divisions: The open, or general teaching; and the esoteric schools. The open or general teaching preached by Sakyamuni Buddha with clear words, while the esoteric teaching, not by clear words, but by dharani from Mahavairocana Tathagata. There is no documentation on the gathering of the esoteric canon; however, according to the esoteric sects in Tibet, the correct doctrine of the Buddha is divided into five parts.

Tạng Kinh,, Do ngài A Nan/Ananda trùng tụng—Sutra-pitaka

Video Tham Nhap Kinh Tang (Thich Nhat Tu)

Tạng Luật: Do ngài Ưu Ba Ly/Upali trùng tụng—Vinaya-pitaka.

Tạng Luận: Do ngài Ca Chiên Diên/Katyayana trùng tụng—Abhidharma-pitaka.

Trí Huệ Ba La Mật: Vận dụng trí huệ để vượt qua biển khổ sanh tử, để đến bờ giải thoát Niết Bàn (lý nầy được nói rõ trong các bộ kinh Bát Nhã)—Do ngài Văn Thù Sư Lợi/Manjusri thọ trì— Prajnaparamita.

Tổng Trì,, Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì—Do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá—Dharani.

Ngũ Phần Giới Bổn: Giới Kinh Ngũ Phần Luật của Sa Di—The five divisions of the Law in the Mahisasaka Vinaya.

Ngũ Phần Hương: See Ngũ Hương.

Ngũ Phần Pháp Thân: Panca-dharmakaya—Năm loại pháp thân công đức của Như Lai—The five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijnana):

Thi La,, Ba nghiệp thân khẩu ý của Như Lai vượt trên mọi lỗi lầm sai trái—Budhha is above all moral conditions

Định: Chân tâm của Như Lai tịch tĩnh và xa lìa mọi vọng niệm—Tranquil and apart from all false ideas.

Huệ: Chân trí Như Lai viên minh siêu phàm—Wise and omniscient.

Giải thoát: Thân tâm Như Lai giải thoát mọi hệ phược, đó là trạng thái Niết bàn—Free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana.

Giải thoát tri kiến: Như Lai biết được trạng thái thực sự giải thoát—Buddha has perfect knowledge of this state.

Ngũ Phần Pháp Thân Hương: See Ngũ Hương.

Ngũ Phật,, Năm vị Phật—The five Dhyani-Buddhas

(A) Năm vị Phật của Kim Cang và Thai tạng giới—The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu and Garbhadhatu—The five Buddhas in their five manifestations:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana (skt)—Phật Đại Nhựt, tượng trưng cho pháp thân vĩnh cửu và thanh tịnh. Còn được gọi là Đại Tỳ Lô Giá Na Phật (là tinh túy của chư Phật). Ngài ngự tại trung tâm Thai Tạng và Kim Cang giới—Vairocana as eternal and pure dharmakaya. Also called Mahavairocana. He situated in the centre of both Garbhadhatu and Vajradhatu.

A Súc Tỳ Phật,, Aksobhya (skt)—Còn gọi là Đông Phật, hay vị Phật tượng trưng cho Bất Lai Chuyển—Aksobhya, also called the Buddha of the Eastern Pure Land, as immutable and sovereign

Nam Phật: Ratnasambhava (skt)—Bảo Sanh Phật, tượng trưng cho phước đức huy hoàng (bảo hộ cho các kho báu)—Ratnasambhava as bliss and glory.

A Di Đà Phật,, Amitabha (skt)—Còn gọi là Tây Phật, là vị Phật tượng trưng cho trí tuệ trong hành động: Also called Buddha of the Western Pure Land. Amitabha as wisdom in action

Phật Thích Ca cho hóa thân độ chúng: Sakyamuni as incarnation nirmanakaya .

(B) Giống như phần (A) chỉ thay thế Phật A Di Đà bằng Ly Bố Úy Như Lai, hay Bắc Phật—Same as in (A) with Amoghasiddhi, or the Northern Buddha replaces Amitabha—See Amoghasiddhi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Theo Chân Ngôn tông—According to the Shingon Sect (Real or substantive word):

Dược Vương Phật: Bhaisajya.

Đa Bảo Phật: Prabhutaratna.

Tỳ Lô Giá Na Phật,, Vairocana

A Súc Tỳ Phật,, Aksobhya

Ly Bố Úy Phật: Amoghasiddhi.

(D)

Dược Vương Phật: Bhaisajya.

Đa Bảo Phật: Prabhutaratna.

Tỳ Lô Giá Na Phật,, Vairocana

A Súc Tỳ Phật,, Aksobhya

Thích Ca Mâu Ni Phật,, Sakyamuni.

Ngũ Phật Bảo Quan,, Phật Đảnh gồm năm vị. Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới đội vương miện có năm điểm ám chỉ năm đặc tánh toàn trí được đại diện bởi Ngũ Phật Bảo Quan—A Buddha-crown containing the Five Dhyani-Buddhas. The five Buddhas are always crowned when holding the sakti, and hence are called by the Tibetans the “Crowned Buddhas.” Vairocana in the Vajradhatu wears a crown with five points indicative of the five qualities of perfect wisdom, as represented by the five dhyani-buddhas

Ngũ Phật Đảnh Pháp,, Mật Giáo lấy hạnh tu của năm vị Bồ Tát trong Ngũ Phật Đảnh Tôn mà tu hành—Buddhists of the esoteric sect practice in accordance with the practices of the Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni—See Ngũ Phật Đảnh Tôn

Ngũ Phật Đảnh Tôn,, Ngũ Đảnh Luân Vương—Năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom

Bạch Tản Phật Đỉnh: Lấy lọng trắng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho đức đại từ bi trong trắng truyền khắp pháp giới, một trong những danh hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát—Sitatapatra (skt)—with white parasol, symbol of pure mercy, one of the title of Avalokitesvara.

Thắng Phật Đảnh: Jaya (skt)—Lấy thanh bảo kiếm làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho trí tuệ—With sword, symbol of wisdom or discretion.

Tối Thắng Phật Đảnh: Vijaya (skt)—Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh—Chuyển Luân Vương Phật Đảnh—Lấy bánh xe vàng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức chuyển pháp luân không gì sánh bằng—With golden wheel symbol of unexcelled power of preaching.

Hỏa Tụ Phật Đảnh,, Tejorasi (skt)—Còn gọi là Hỏa Quang, Quang Tụ hay Phóng Quang Phật Đảnh—Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh—Collected brilliance with insignia authority or a flame

Xả Trừ Phật Đảnh: Vikirna (skt)—Trừ Chướng Phật Đảnh—Thôi Toái Phật Đảnh—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Trừ Cái Chướng Phật Đảnh—Lấy cái móc làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức phá nát tất cả phiền não—Scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol.

Ngũ Phật Kiết Ma Ấn: Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group:

Phật Tỳ Lô Giá Na hai tay nắm lại, dấu ấn của trí tuệ—Vairocana, the closed hand of wisdom.

Phật A Súc Bệ, những ngón tay phải chạm đất, dấu ấn của trí tuệ vững chắc—Aksobhya, right fingers touching the ground, firm wisdom.

Nam Phật, tay phải mở ra và nâng lên, dấu ấn của thệ nguyện—Ratnassambhava, right hand open uplifted, vow-making sign.

Phật A Di Đà, dấu ấn Tam Ma Địa, bàn tay trái bọc lấy những ngón tay phải, giảng pháp dứt nghi—Amitabha, samadhi sign, right fingers in left palm, preaching and ending doubt.

Ly Bố Úy Như Lai hay Phật Thích Ca Mâu Ni, Nghiệp ấn và Niết bàn vĩnh cửu—Amoghasiddhi or Sakyamuni, the karma sign, final nirvana.

Ngũ Phật Ngũ Đại: Ngũ Phật tương ứng với ngũ đại—The five Buddhas correspond to five elements:

Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Hư Không: Vairocana Buddha corresponds to Space (Ether).

Phật A Súc Bệ tương ứng với Đất: Aksobhya Buddha corresponds to Earth.

Bảo Sanh Phật hay Nam Phật tương ứng với Lửa: Ratnasambhava Buddha corresponds to Fire.

Phật A Di Đà tương ứng với Nước: Amitabha Buddha corresponds to Water.

Phật Ly Bố Úy hay Bất không Phật tương ứng với Gió: Amoghasiddhi Buddha corrsponds to Wind or Air.

Ngũ Phật Ngũ Quan: Ngũ Phật tương ứng với ngũ quan—The five Buddhas correspond to five senses:

Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Thị giác: Vairocana Buddha corresponds to Sight.

Phật A Súc Bệ tương ứng với Thính giác: Aksobhya Buddha corresponds to Sound.

Phật bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với Khứu giác: Ratnasambhava corresponds to Smell.

Phật A Di Đà tương ứng với Vị giác: Amitabha Buddha corresponds to Taste.

Phật Ly Bố Úy hay Bất Không tương ứng với Xúc giác: Amoghasiddhi Buddha corresponds to Touch.

Ngũ Phật Ngũ Sắc: Năm vị Phật tương ứng với Năm màu sắc—The five Buddhas correspond to five colours:

Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với sắc Trắng: Vairocana Buddha corresponds to White.

Phật A Súc Bệ tương ứng với sắc Xanh: Aksobhya Buddha corresponds to Blue.

Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với sắc Vàng: Ratnasambhava Buddha corresponds to Yellow.

Phật A Di Đà tương ứng với sắc Đỏ: Amitabha Buddha corresponds to Red.

Phật Ly Bố Úy hay Bất Không Phật tương ứng với sắc Xanh lá cây: Amoghasiddhi Buddha coresponds to Green.

Ngũ Phật Ngũ Vị: Năm vị Phật tương ứng với năm vị thế—The five Buddhas correspond to five positions:

Phật Tỳ Lô Giá Na ở Trung tâm: Vairocana Buddha in the Center.

Phật A Súc Bệ ở Đông Độ: Aksobhya Buddha in the East.

Phật Bảo Sanh hay Nam Phật ở Nam Độ: Ratnasambhava Buddha in the South.

A Di Đà Phật ở Tây Phương: Amitabha Buddha in the West.

Ly Bố Úy hay Bất Không Phật ở phương Bắc: Amoghasiddhi Buddha in the North.

Ngũ Phật Quan: See Ngũ Phật Bảo Quan.

Ngũ Phật Quán Đảnh,, Lễ quán đảnh với năm lọ nước thơm tượng trưng cho năm trí huệ của Phật—Baptism with five vases of perfumed water, symbol of Budha-wisdom in its five forms—See Ngũ Phật Đảnh Tôn

Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ from (1) to (5) (a).

Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ: A bodhisattva who represents the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil:

Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức: Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms:

Chuyển Pháp Luân Bồ Tát,, Vajra-paramita Bodhisattva

Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva.

Bất Động Minh Vương,, Arya-Acalanatha Raja

A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức: Aksobhya appears in the three forms:

Hư Không Tạng,, Akashagarbha

Như Ý,, Complete Power

Quân Trà Lợi Minh Vương: Kundali-Raja.

Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức: Ratnasambhava's three forms:

Phổ Hiền:Samantabhadra

Tát Đỏa,, Sattva-vajra

Giáng Tam thế Minh vương: Trailokyavijaya-raja.

A Di Đà:Amitabha Buddha

Quán Thế Âm:Avalokitesvara

Pháp Kim Cang: Dharmaraja.

Mã đầu Minh vương: Hayagriva—The horse-head Dharmapala.

Amoghasiddhi's (Bất Không Phật) three forms:

Di Lặc: Meitreya

Nghiệp Kim Cang: Karmavajra.

Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa.

Ngũ Phật Sinh Ngũ Kim Cang: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ from (1) to (5) (b).

Ngũ Phật Sinh Ngũ Phẩn Nộ: See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ.

Ngũ Phật Tánh (Tính): Năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—The five characteristics of a Buddha's nature:

Tự Tánh Phật: Tam nhân Phật Tánh—Natural attributed Buddha-nature:

Tự tính trú Phật tánh: The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati).

Dẫn xuất Phật tánh: The Buddha's nature developed by the right discipline.

Trí đắc quả Phật tánh: The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

Tu Tập Phật tánh: Acquired Buddha-nature:

Quả Phật tánh: The fruition of perfect enlightenment.

Quả quả Phật tánh: The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana.

Ngũ Phật Tử,, Năm loại Phật tử—Five classes of Buddhists

Năm vị Phật tử đầu tiên của Phật—The Buddha's first five disciples.

Tỳ Khưu: Tăng—Bhikkhu.

Tỳ Khưu Ni: Ni—Bhikkhuni.

Ưu Bà Tắc,, Cận sự nam—Upasaka

Ưu Bà Di,, Cận sự nữ—Upasika

Cận trụ: Người mới tu—Novice.

(C)

Dự Lưu,, Stream-enterer

Nhất Lai,, Once-returner

Bất Lai,, Non-returner

A-La-Hán: Arhat.

Bích Chi,, Pratyeka-buddha

Ngũ Phúc Thế Gian: The five worldly blessings:

Phú (Giàu sang): Rich.

Quý (Danh vọng): Honour.

Thọ (Trường thọ)ï: Long-life.

Khương (Khang kiện): Healthy.

Ninh (An lành): Peace.

Ngũ Phương: The five directions:

Đông: East.

Tây: West.

Nam: South.

Bắc: North.

Trung Tâm,, Center

Ngũ Quả,, Pancaphala (skt)—Năm quả—The five fruits or effects

(A)

Dị Thục Quả,,Vipakaphala (skt)

Khi chạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả nầy có tên "Dị Thục" hay "chín muồi theo những cách khác nhau."—When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name "differently ripening."

Quả khổ đau hay an lạc của đời nầy là do nghiệp ác thiện của đời trước—Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds).

Đẳng Lưu Quả,, Nishyanda (skt)

Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả nầy được gọi là "chảy trong cùng một dòng" hay "đẳng lưu."—When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this "phala" is called "flowing in the same course."

Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời nầy tăng trưởng—Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness)— See Đẳng Lưu Quả.

Độ Dụng Quả: Purushakara (skt).

Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc: Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work.

Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên "Độ Dụng Quả"

được đặt tên cho kết quả nầy—Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect.

Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời nầy do công đức đời trước mà ra: Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life.

Tăng Thượng Quả,, Adhipatiphala (skt)

Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác nầy thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là "tăng thượng duyên."—That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called "the helping."

Quả siêu việt đời nầy là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhãn thức đối với nhãn căn là tăng thượng quả—Dominant effect—Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ.

Ly Hệ Quả,, Visamyoga (skt)

Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết bàn—Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit.

Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là "giải thoát khỏi sự trói buộc" hay "ly hệ quả."—Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and- death, it is called "freeing from bondage."

(B)

Thức Nặc,, Conception (viewed psychologically)

Danh Sắc,, Formation mental and physical

Lục Nhập (Lục xứ): The six organs of perception complete.

Xúc: The birth and contact with the world.

Thọ: Consciousness.

Ngũ Quan,, Năm giác quan—The five senses

Thị giác (Mắt): Sight.

Thính giác (Tai): Hearing.

Khứu giác (Mũi): Small.

Vị giác (Lưỡi): Taste.

Xúc giác (Thân): Touch.

Ngũ Quan Đại Sứ: Năm đại sứ giả kiểm soát sanh, già, bệnh, khổ và chết—The five controlling powers (magistrates) of birth, old-age, sickness, suffering, death.

Ngũ Quan Vương,, Vị vương thứ tư trong thập điện minh vương—Wu-Kuan-Wang, the fourth of the ten rulers of Hades

Ngũ Quán: Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa—The five meditations in Lotus Sutra:

Chân quán: Không quán hay quán về lý chân đế mà đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc—Meditation on the truth (Không quán)—Meditation on the reality of the void, or infinite, in order to be rid of illusion in views and thoughts.

Thanh tịnh quán: Quán thanh tịnh để đoạn trừ những bất tịnh còn xót lại—Meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things.

Quảng đại trí huệ quán: Quán về trí huệ quảng đại và rộng lớn—Meditations on the wider and greater wisdom.

Bi quán: Dùng ba phép quán kể trên mà quán về những điều kiện đáng thương của chúng sanh để cứu độ họ—Meditation on pitifulness, or the pitiable condition of the living, and by the above three meditations to meditate on their salvation.

Từ quán: Dùng ba cách quán kể trên mà quán rộng ra với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh—Meditations on mercy and the extension of the first three meditations to carrying of joy to all the living.

Ngũ Sanh,, Five rebirths—Five states or conditions of a bodhisattva's rebirth—See Ngũ Sinh

Ngũ Sắc,, The five primary colors

Trắng: White.

Xanh: Blue.

Vàng: Yellow.

Đỏ: Red.

Đen: Black.

** For more information, please see Ngũ Căn Sắc.

Ngũ Sanh,, Năm cách sinh của chư Bồ Tát—Five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth

Tức Khổ Sanh,, Các ngài sanh ra trong đời khổ hay tự hy sinh để cứu khổ—To be reborn in calamities or to stay calamities by sacrificing himself

Tùy Loại Sinh: Tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ—To be reborn in any class that may need him.

Thắng Sanh,, Các ngài sinh vào chỗ phú quý giàu sang, tướng mạo đẹp đẽ để hóa độ chúng sanh—To be reborn in superior conditions, handsome, wealthy or noble

Tăng Thượng Sanh,, Các ngài sinh ra làm nhiều thứ bậc vua chúa để tiện bề hóa độ chúng dân—To be reborn in various grades of kingship

Tối Hậu Sanh,, Các ngài tái sanh lần cuối cùng để độ chúng sanh trước khi thành Phật—Final rebirth before Buddhahood

Ngũ Sở Y Thổ,, Năm cõi sở y—The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha

Pháp Tánh Thổ,, Cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt—The Buddha's dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata

Thực Báo Độ: Tự Thọ Dụng Độ—Cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment.

Sắc Tướng Độ: Cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể—The land or condition of his self-expression as wisdom.

Tha Thụ Dụng Độ: Tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể—The Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others.

Biến Hóa Độ: Cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế—The realm on which the Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition.

Ngũ Sơn,, Năm núi—Five mountains and monasteries

Năm núi Ấn Độ—Five mountains in India:

Bề-Ba-La-Bạt-Thứ: Vaibhara-vana.

Tát Đa Bát Na Cầu Ha: Saptaparnaguha.

Nhân Đà La Thế La Cầu Ha, , Indrasailaguha

Tát Pha Thứ Hồn Trực Ca Bát Bà La: Sarpiskundika-Pragbhara

Kỳ Xà Quật: Grdhrakuta.

Năm núi Trung Hoa—Five mountains in China:

Kính Sơn,, Ching Shan

Bắc Sơn,, Bei Shan

Nam Sơn,, Nan Shan

A Dục Vương Sơn,, King Asoka Shan

Thái Bạch Sơn: T'ai Po Shan.

Ngũ Suy,, Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and

rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives

Quần áo bẩn thỉu hôi hám: Unpleasant odor from dirty robes.

Đổ mồ hôi nách: Sweating under one's armpit.

Đầu cổ rối bù như hoa héo: One's hair-flower on the head withers.

Thân thể hôi thối nhơ nhớp: One's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor).

Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa: Uneasiness or anxiety—They no longer find their place pleasurable.

Ngũ Suy Tướng: Five marks of decay—See Ngũ Suy.

Ngũ Sư,, Năm loại pháp sư—The five masters or teachers

(A)

Kinh Sư,, Teachers of the sutras

Luật Sư,, Teachers of the Vinaya

Luận Sư,, Teachers of the sastras

Pháp Sư,, Teachers of the Abhidharma

Thiền Sư,, Teachers of the Zen. Or meditation

(B) Dị Thế Ngũ Sư—Teachers of different periods:

Ma-Ha-Ca-Diếp: Mahakasyapa.

A-Nan: Ananda.

Ma Điền Đề: Madhyantika.

Thương Na Hòa Tu,, Sanavasa

Ưu Bà Cúc Đa,, Upagupta

Dị Thế Ngũ Sư liên hệ tới Luật Tạng—Teachers of the same periods connected with the Vunaya:

Ưu Bà Ly,, Upali

Đả Tả Câu: Dasaka.

Tu Na Câu: Sonaka.

Tất Dà Bà: Siggava.

Mục Kiền Liên Tử Đế Tu,, Moggaliputra Tissa

Ngũ Sư Tử,, Năm sư tử phóng ra từ năm ngón tay Phật—The five lions that sprang from the Buddha's finges

Ngũ Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Sự Thành Tựu: Sampada (p)—Five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain:

Thân Thuộc Thành Tựu: Gain of relatives.

Tài Sản Thành Tựu: Gain of wealth.

Vô Bệnh Thành Tựu: Gain of health.

** Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives, wealth and health.

Giới Thành Tựu: Gain of morality.

Kiến Thành Tựu: Gain of right views.

** Loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—Beings are reborn in a happy or heavenly state because of gains in morality and right views.

** For more information, please see Ngũ Sự Tổn Thất.

Ngũ Sự Tổn Thất: Vyasanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss:

Thân thuộc tổn thất: Loss of relatives.

Tài sản tổn thất: Loss of wealth.

Tật bệnh tổn thất: Loss of health.

** Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục—No beings fall into an evil state or a hell state after death because of loss of relatives, wealth or health.

Giới tổn thất: Loss of morality.

Chánh kiến tổn thất: Loss of right view.

** Beings do fall into an evil state or a hell

state by loss of morality and right views.

Ngũ Sự Vọng Ngữ,, Năm điều vọng ngữ—The five kinds of false speech

Nói lời phi lý: Nonsense or trangression speech.

Nói lời dối trá: Lying or false speech.

Nói lời phỉ báng: Slandering.

Nói lời khoe khoang lố bịch: False boasting.

Nói lời dối gạt: Deception.

Ngũ Tà Kiến: Five types of false views.

Thân Kiến,, Body view—See Thân Kiến

Biên Kiến,, One-sided view—See Biên Kiến

Tà Kiến,, Improper view—See Tà Kiến

Kiến Thủ,, Obstinate view—See Kiến Thủ Kiến

Giới Kiến Thủ: Precept Fixation view—See Giới Kiến Thủ.

Ngũ Tà Mệnh: See Ngũ Tà Sư.

Ngũ Tà Sư: Năm thứ tà mệnh của chư Tăng—Five improper ways of gaining a livelihood for a monk—Five kinds of deviant livelihood:

Trá hiện dị tướng: Giả dối hiện ra dị tướng để gạt người—Changing his appearance theatrically—Displaying an unusual appearance.

Tự thuyết công năng: Nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng— Advertise his own power or virtue—Using low voice in order to appear awesome.

Chiêm tướng kiết hung: Xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng—Fortune- telling—Performing divination and fortune telling.

Cao thinh hiện oai: Nói phách những lời mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng— Hectoring and bullying.

Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhân tâm: Nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—Praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents.

Ngũ Tác Nghiệp Căn,, See Ngũ Tác Nghiệp Thân in Vietnamese-English Section.

Ngũ Tác Nghiệp Thân: Năm căn tạo nghiệp—The five working organs:

Khẩu: Ngôn ngữ—Mouth—Speech.

Thủ: Tay—Hands.

Cước: Chân—Feet.

Phái tính hay Sinh thực khí: Chỗ tiểu tiện—Sex organ.

Hậu môn: Chỗ đại tiện—Anus.

Ngũ Tam Bát Nhị,, Theo Kinh Lăng Già, năm pháp, ba tánh, tám thức và hai vô ngã là những phương tiện đưa hành giả đến cứu cán Phật quả—According to the Lankavatara Sutra, Five Dharmas, Three Natures, Eight Consciousnesses, Two kinds of Non-ego are all means to the end of Buddhahood

Ngũ Tán Loạn,, Năm thứ tán loạn—The five senses of mental distraction

Tự nhiên tán loạn: Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên— The five senses themselves are not functioning properly.

Ngoại tán loạn: Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý— External distraction or inability to concentrate the attention.

Nội tán loạn: Tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định—Internal distraction or mental confusion.

Thô tán loạn: Chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn—Distraction caused by of me and mine, personality and possession.

Tư duy tán loạn: Tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa—Confusion of thought produced by Hinayana.

Ngũ Tạng,,

Năm bộ phận bên trong cơ thể—The five inner organs (viscera):

Tâm (Tim): Heart.

Can (Gan): Liver.

Tỳ (Bao tử): Stomach.

Phế (Phổi): Lungs.

Thận (Thận): Kidneys.

Ngũ Tạng Đại Thừa (kinh điển)—The fivefold Mahayana Canon:

Kinh Tạng,, The sutras

Luật Tạng,, The vinaya

Luận Tạng,, The Abhidharma

Tạp Tạng,, The miscellaneous collection

Bồ Tát Tạng,, Bodhisattva collection

or Chú Tạng: Spells.

Ngũ Tạng Mật Giáo (kinh điển)—The esoteric fivefold canon:

1-3) From one to three are similar as in (B).

4) Bát Nhã Ba La Mật: The Prajnaparamita.

Đà La Ni,,Chú, Dharani

Ngũ Tánh,, See Ngũ Tính

Ngũ Tâm,, Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh—The five condition of mind produced by objective perception

Tốt Di tâm: Bất chợt nẩy sinh tâm—Immediate or instantaneous—The first impression

Tầm cầu tâm: Attention or Inquiry.

Quyết định tâm: Conclusion or decision.

Nhiễm tịnh tâm: The effect, evil or good.

Đẳng lưu tâm: The production therefrom of the causation.

Ngũ Tâm Hoang Vu: Five mental blockages—See Năm Tâm Hoang Vu.

Ngũ Tân,, Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngũ vị tân đều bị cấm. Nếu ăn ngũ tân sống sẽ gây nên nóng nãy hay gây gỗ. Nếu ăn chín thì ngũ tân là những chất kích thích cho nhục dục. Vã lại, hơi thở của người ăn ngũ tân sẽ làm cho các thiện thần không chịu được và bỏ đi lúc người ấy tụng kinh. Chính vì thế mà Phật giáo khuyên nên tránh ngũ tân vì chúng khuấy động sự yên tỉnh của tâm—According to the Surangama Sutra, the five forbidden pungent roots. If eaten raw they are said to cause irretability of temper or anger and disputes. If eaten cooked, to act as an aphrodisiac, or they will increase one's sexual desire; moreover, the breath of the eater, if reading the sutras, will drive away the good spirits. Thus Buddhism advises practitioners to avoid them, as their consumption tends to disturb the peacefulness of the mind

Đại toán (tỏi): Garlic.

Ba loại Cách thông (hành): Onion.

Nén: Another form of onion.

Kiệu: Another form of onion.

Từ thông (hẹ): Leeks.

Ngũ Tham Nhựt: Bốn ngày lễ bái: mồng 5, 10, 20 và 25 trong tháng—Worship on the four days: the fifth, the tenth, the twentieth, and the twenty-fifth.

Ngũ Tham Thượng Đường,, See Ngũ Tham Nhựt

Ngũ Thánh: See Ngũ Thông Thần.

Ngũ Thạnh Ấm Khổ:

Khổ đau tinh thần và vật chất khởi lên do những hoạt động của Ngũ Uẩn—The mental and physical sufferings arising from the full-orbed activities of the skandhas.

Một trong Bát Khổ: Ngũ Ấm thạnh suy khổ—One of the eight sufferings—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Thân,,

(A) Five kinds of Buddha's Dharmakaya:

Như Như Pháp Thân: The spiritual body of wisdom.

Công đức pháp thân: The spiritual body of all virtuous achievement.

Tự thân: The body of incarnation in the world.

Biến hóa thân: The body of unlimited power of transformation.

Hư không thân: The body of unlimited space.

(B) The five closest relatives (kinships) in the family:

Phụ Thân,, Father

Mẹ: Mother.

Anh em: brothers.

Chị em: Sisters.

Chồng vợ: Husband and wife.

Ngũ Thân Bất Tịnh: Five types of impurity of the body:

Chủng tử bất tịnh: The impurity of its seeds—Chủng tử tạo nên thân thể của chúng ta bất tịnh vì chúng được tạo nên bởi tinh cha huyết mẹ—The seeds of our bodies are impure because they are created from our father's semen and mother's blood (egg).

Cư trú bất tịnh: The impurity of its dwelling—Thai nhi nằm trong bụng mẹ, là nơi không tịnh— The embryo dwells in the mother's womb which is not pure.

Bản chất bất tịnh: The impurity of its own nature—Những chất đất, nước, lửa, gió tạo nên cơ thể chúng ta đều bất tịnh—Elements of earth, water, fire, air of which our bodies are formed are unclean.

Ngoại tướng bất tịnh: The impurity of the outer marks—Chín lổ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai)—Nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc).

Căn bản bất tịnh: The ultimate impurity of the body—Sau khi chết, cơ thể chúng ta sình lên, trở màu xanh với đầy dòi bọ rất ư là bất tịnh—After death our bodies swell up, turn green, and breed worms, all of which is impure.

Ngũ Thần Thông,, Pancabhijna (skt)—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—The five supernatural powers—The five mystical powers

Thiên Nhãn Thông,, Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn trí chứng—Khả năng thấu rõ mọi sự mọi vật khắp trong sắc giới—Deva-vision, instantaneous view of anything anywhere in the form-realm

Thiên Nhĩ Thông,, Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ trí chứng—Khả năng nghe được âm thanh ở khắp mọi nơi—Deva hearing—Ability to hear any sound anywhere

Tha Tâm Thông,, Paracitta-jnana (skt)—Tha tâm trí chứng—Khả năng biết được tâm của người khác—Ability to know the thoughts of all other minds (knowledge of the minds of all others)

Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc mạng trí chứng—Khả năng biết được đời trước của mình và của người—Knowledge of all former existence or transmigrations of self and others.

Thần Túc Thông,, Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Túc trí chứng—Khả năng xuất hiện mọi nơi như ý, không gì ngăn ngại—Power to be anywhere or do anything at will

Ngũ Thập Ác,, Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness)

Ngũ Thập Ấm Ma: The Fifty Skandha-Demon States—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha- demon states.

Thập Sắc Ấm Ma: Ten states within the form skandha—See Thập Sắc Ấm Ma.

Thập Thọ Ấm Ma: Ten states within the feeling skandha—See Thập Thọ Ấm Ma.

Thập Tưởng Ấm Ma: Ten states within the thinking skndha—See Thập Tưởng Ấm Ma.

Thập Hành Ấm Ma: Ten states within the formation skandha—See Thập Hành Ấm Ma.

Thập Thức Ấm Ma: Ten states within the consciousness skandha—See Thập Thức Ấm Ma.

Ngũ Thập Bát Giới,, Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng—Fifty-eight commmandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra

Mười giới trọng: Ten Primary Commandments—See Mười Giới Trọng trong Kinh Phạm Võng.

Bốn Mươi Tám Giới Khinh: The forty-eight secondary commmaandments—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Ngũ Thập Chu Niên: Fiftieth anniversary.

Ngũ Thập Chuyển: See Ngũ Thập Triển Chuyển.

Ngũ Thập Công Đức,, See Ngũ Thập Triển Chuyển

Ngũ Thập Lục Ức Thất Thiên Vạn Tuế,, Năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm, kể từ khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt đến khi Phật Di Lặc xuất thế—The period to

elapse between Sakyamuni Buddha's nirvana and the advent of Maitreya Buddha (56,070,000,000 years).

Ngũ Thập Nhị Chúng,, Năm mươi hai loại chúng sanh, nhân và phi nhơn, theo Kinh Niết Bàn, đều hội tụ về niết bàn của Phật—Fifty-two groups of living beings, human and not human, who, according to the Nirvana Sutra, assembled at the nirvana of the Buddha

Ngũ Thập Nhị Loại,, See Ngũ Thập Nhị Chúng

Ngũ Thập Nhị Tâm Sở: Fifty-two mental factors—See Năm Mươi Hai Tâm Sở.

Ngũ Thập Nhị Vị,, Năm mươi hai giai đoạn trong tiến trình thành Phật—The fifty stages in the process of becoming a Buddha; of these fifty-one are to Bodhisattvahood (Thập tín: ten stages of faith; Thập trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng, thập địa, Đẳng giác và Diệu giác): the fifty-first stage is "the balanced state of truth," and the fifty second stage to Buddhahood is "the fine state of truth.

Ngũ Thập Pháp,, Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna

(3) Tam Tam Muội: Three kinds of Samadhi—See Tam Tam Muội).

(4) Tứ Thiền—Four foundations of meditation—See Tứ Niệm Xứ.

(4) Tứ Vô Lượng Tâm: Four Immeasurable Minds—See Tứ Vô Lượng Tâm.

(4) Tứ Vô Sắc Định: Four balanced states which transcend the world of matter—See Tứ Vô Sắc Định.

(8) Tám Bội Xả: Eight liberations—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

(8) Bát Thắng Xứ: Eight victorious stages or degrees—See Bát Thắng Xứ and Bát Giải Thoát.

(9) Cửu Thứ Đệ Định: Samadhi of the nine degrees—See Cửu Thứ Đệ Định.

(10) Thập Nhứt Thiết Xứ: Ten kinds of universal dhyana.

Ngũ Thập Tam Phật,, Năm mươi ba vị Phật trong phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm—Fifty-three past Buddhas or fifty-three honoured ones (wise ones) of the Hua-Yen Sutra

Ngũ Thập Tam Thiện Tri Thức: Fifty-three good advisors.

Ngũ Thập Thiên Cúng: Năm mươi món cúng dường để diệt trừ ma quân để được an cư lạc nghiệp—The fifty objects of worship for supressing demons and pestilences, and producing peace, good harvests, etc.

Ngũ Thập Tiểu Kiếp,, Năm mươi tiểu kiếp được nói đến trong Kinh Pháp Hoa, siêu phàm đến độ chỉ chừng như trong nửa ngày—The fifty minor kalpas which mentioned in the Lotus Sutra, are supernaturally made to seem as but hallf a day

Ngũ Thập Triển Chuyển,, Xoay vần đến người thứ năm mươi, dù người thứ 50 được nghe kinh Pháp Hoa, còn được công đức tùy hỷ vô lượng vô biên, huống là người đầu tiên ở trong chúng hội được nghe mà tùy hỷ—The fiftieth turn, the greatness of the bliss of one who hears the Lotus sutra even at fiftieth hand; how much greater that of him who hears at first hand

Ngũ Thập Tự Môn,, Mẫu tự phạn gồm có năm mươi chữ cái—The Sanskrit alphabet given as of ffifty letters

Ngũ Thể Đầu Địa,, Trong cách lạy tỏ lòng tôn kính, hành giả buông thỏng cả năm bộ phận trong cơ thể xuống sát đất: đầu, đầu gối trái, đầu gối phải, cùi chỏ trái, cùi chỏ phải—In a devotional prostration, the practitioner drops five parts of the body to the ground: forehead, left knee, right knee, left elbow, right elbow

Ngũ Thiên,, Five devas

Five devas in the Garbhadhatu who reside in north, south, east, west and central.

The five kinds of devas:

Thượng giới thiên: Devas in the upper realms of form and non-form.

Hư không thiên: Devas in the sky (four of the six devas in the desire realm).

Địa cư thiên: Devas on the earth (Other two of six devas on Sumeru).

Du Hư không thiên: Wandering devas of the sky (sun, moon, stars, etc).

Địa hạ thiên: Under-world devas (nagas, asuras, maras, etc).

Ngũ Thiên Sứ: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Thiên Sứ Giả: See Ngũ Đại Sứ Giả.

Ngũ Thiên Thượng Mạn,, Năm ngàn Tăng thượng mạn. Khi Đức Phật sắp thuyết kinh Pháp Hoa thì có năm ngàn Tỳ Kheo tỏ lòng kiêu mạn, nghĩ rằng ta đã được quả cần gì phải nghe kinh Pháp Hoa, vì thế mà tự động rút lui—The five thousand supremely arrogant monks who left the great aembly, refusing to hear the Buddha preach the new doctrine of the Lotus Sutra—For more information, please see The Lotus Sutra, Skill in Means Chapter.

Ngũ Thiên Trúc,, See Ngũ Độ (B)

Ngũ Thiên Tụ: Năm tội của người xuất gia—The five kinds of wrong-doing:

Ba La Di Tội: Parajika (skt)—Tội nặng nhất nên bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn (Tỳ Kheo có bốn giới, Tỳ Kheo Ni có tám giới)—Sins demanding expulsion from the order, four for monks and eight for nuns—See Tứ Đọa.

Tăng Tàn Tội: Sanghavasesa (skt)—Tăng Giá Bà Thi sa—Phạm tội nặng đáng lý bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn, nhưng vì tỳ kheo biết sám hối với Tăng chúng, nên vẫn được ở lại giáo đoàn (Tỳ Kheo có 13 gới và Tỳ Kheo Ni có 17 giới)—Sins verging on expulsion,

which demand confession before and absolution by the assembly, 13 for monks and 17 for nuns.

Ba Dật Đề Tội: Prayascitta (skt)—Tội đáng đọa địa ngục (Tỳ Kheo có 120 giới và Tỳ Kheo Ni có 208 giới)—Sins deserving hell which may be forgiven, 120 for monks and 208 for nuns.

Đề Xá Ni Tội: Pratidesaniya (skt)—Ba La Đề Xá Ni—Những tội nhẹ nên chỉ cần sám hối với chư Tăng (Tỳ Kheo có 4 giới và Tỳ Kheo Ni có 8 giới)—Sins which must be confessed, four for monks and 8 for nuns.

Đột Cát La Tội: Duskrta (skt)—Ác Tác hay những sai phạm, lỗi lầm hay tội nhẹ hơn nơi thân (gồm 109 giới cho cả Tỳ Kheo lẫn Tỳ Kheo Ni)—Light sins, errors, or faults in body, 109 for both monks and nuns—See Thất Diệt Tranh Pháp and Cụ Túc Giới Tỳ Kheo.

Ngũ Thiên Tử,, Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đồ La của Thai Tạng Giới—The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast

Bắc Thiên: Devas in the North.

Nam Thiên,, Devas in the South

Đông Thiên: Devas in the East.

Tây Thiên,, Devas in the West

Trung Thiên,, Devas in the Centre

Ngũ Thiện,, Five good things—The first five commandments—See Ngũ Giới

Ngũ Thiêu,, The five burnings—Sự trái phạm năm giới sẽ dẫn đến hình phạt trong kiếp nầy cũng như đọa địa ngục trong kiếp lai sanh—The infraction of the first five commandments leads to state punishment in this life and the hells in the next life

Ngũ Thọ,, Năm thọ—The five vedanas or sensations

Thuộc về tinh thần: Limited to mental emotion.

Ưu Thọ,, Sầu bi—Sorrow

Hỉ Thọ,, Vui mừng do có sự phân biệt—Joy

Thuộc về cảm giác: Limited to the senses:

Khổ Thọ,, Đau khổ—Pain.

Lạc Thọ,, Sung sướng không có sự phân biệt—Pleasure

Thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác: Limited to both mental emotion and the senses:

Xả Thọ,, Trung tính, không khổ không lạc—Indiffernce

Ngũ Thời Giáo,, The five periods of the Buddha’s teaching—

Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi—In the centuries that followed the Buddha's death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha's intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the benefits of many different living beings, but the purpose of his doctrine was always the same

Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ—A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods:

Thời kỳ Hoa Nghiêm (Nhũ Vị): Ksira—Thời kỳ nầy được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác—Thời kỳ nầy lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều nầy là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi—Fresh milk—Buddha's first preaching. This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyeka-buddhas—This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T'ien-T'ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation.

A Hàm (Agamas): Lộc Uyển—Lạc vị (dadhi)—Sữa cô đặc được chế ra từ sữa tươi—Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lộc Uyển—Coagulated milk for the Hinayana— The twelve years of the Buddha's preaching of Agamas in the Deer Park.

Phương đẳng (Vaipulyas): Sanh tô vị (navanita) for the Mahayana—Thờ kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như phó sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa—The Vaipulya period—The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines.

Bát Nhã (Prajna): Thục tô vị (ghola or butter) for the Mahayana—Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như phó sản của sữa đặc đã chế thành bơ—Twenty two years of his preaching the prajna or wisdom sutra.

Pháp Hoa (Lotus) and Niết Bàn (Nirvana sutra): Đề hồ vị (sarpirmanda or clarified butter) for the Mahayana—Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ sữa đã được tinh chế thành phó mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn—The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra.

** For more information, please see Thiên

Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai—According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai:

Tam Thừa Biệt Giáo,, Hữu Tướng—Giai đoạn khi biệt giáo (như chúng ta có thể tìm thấy trong các kinh A Hàm) bắt đầu và sự phân biệt Tam thừa, đại diện bởi Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, Mười Hai Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác và Lục Độ cho hàng Bồ Tát—The period when the differentiated teaching (as we can find in the Agamas) began and the distinction of the three vehicles, as represented by the four Noble Truths for Sravakas, the Twelve Nidanas for Pratyeka-buddhas, and the Six Paramitas for Bodhisattvas

Tam Thừa Thông Giáo,, Vô Tướng—Giáo lý thuyết chung cho cả ba thừa như được thấy trong Kinh Niết Bàn—The teaching common to all three vehicles, as seen in the Nirvana Sutra

Ức Dương Giáo: Ức Dương—Thuyết giảng Kinh Duy Ma, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và các kinh khác để tán dương Bồ Tát và hạ thấp Thanh Văn. Giáo thuyết nầy được Niết Bàn Tông Trung Hoa xiển dương—The teaching of the Vimalakirti Sutra, and Tư ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh and other sutras extolling the Bodhisattva teaching at the expense of that for Sravakas. This teaching was held by the Nirvana sect of China.

Đồng Qui Giáo: Hội Tam Qui Nhất—Phật thuyết kinh Pháp Hoa khiến ba thừa qui về Nhất Thừa—The common objective teaching calling three vehicles, through the Lotus, to union in the one vehicle.

Thường Trụ Giáo: Viên Thường—Phật thuyết kinh Niết Bàn để chứng minh Phật quả thường trụ—The teaching of eternal life; the revelation through the Nirvana Sutra of the eternity of Buddhahood.

Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường—According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty:

Tiểu Thừa,, Hinayan—See Hoa Nghiêm Thời in (A)

Bát Nhã,, Đại Thừa—Prajna—See Bát Nhã in (A)

Thâm Mật,, Tam Thừa—Three Vehicles—See Tam Thừa Biệt Giáo và Tam Thừa Thông Giáo in (B)

Pháp Hoa,, Nhất Thừa—One Vehicle—See Đồng Qui Giáo in (B)

Niết Bàn,, Phật Tính Giáo—The Nirvana or Buddha-nature—See Pháp Hoa and Niết Bàn in (A) and Thường Trụ Giáo in (B).

Ngũ Thông,, Năm loại thần thông—Five kinds of supernatural powers

(A)

Đạo thông: Nhờ chứng ngộ lý thực tướng trung đạo mà được như chư Bồ Tát thông lực vô ngại—Supernatural powers of Bodhisattvas through their insight into truth.

Thần thông: Nhờ tu định mà được như chư A-La-Hán thông lực tự tại—Supernatural powers of arhats through their mental concentration.

Y thông: Nhờ vào thuốc men phù chú mà được—Supernatural or magical powers dependent on drugs, charms, incantations, etc.

Báo thông (Nghiệp thông): Nhờ quả báo mà được như chư Thiên và long thần—Reward of karma powers of transformation possessed by devas, nagas, etc.

Yêu thông: Do yêu quái lực mà được như tính của cáo hồ hay những cây đại thụ lâu năm— Magical powers of goblins, satyrs, etc.

(B) See Ngũ Thần Thông.

Ngũ Thông Bồ Tát: Năm vị Bồ Tát ở Tu viện Kê Đầu Ma tại Ấn Độ, những người có đầy đủ ngũ thông, đi đến Tây Phương Cực Lạc để thỉnh ảnh tượng Phật Di Lặc, từ đó đem về truyền khắp Ấn Độ—The five Bodhisattvas of Chi-Thou-Moa monastery in India, who, possessed of supernatural powers, went to the Western Paradise and begged the image of Maitreya, whence it is said to have been spread over India.

Ngũ Thông Thần,, Những vị thần đã chứng được ngũ thông—Spirits possessed of the five supernatural powers

Ngũ Thông Tiên,, Người bằng phương pháp ngoại đạo chứng được ngũ thần thông— One who by non-Buddhistic methods has attained to the five supernatural powers

Ngũ Thống,, The five pains—See Ngũ Thiêu

Ngũ Thú,, Gatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies)

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Địa ngục: Nirayo (p)—Hells.

Ngạ quỷ: Peta (p)—Hungry ghosts—Starving demons—The realm of hungry ghosts.

Súc sanh: Tiracchana-yoni (p)—Animals—Animal-rebirth.

Nhân: Human beings—Man—Humankind.

Thiên: Devas—Heaven—Deva world.

Ngũ Thú Sanh Tử Luân,, Một loạt hình ảnh về sanh tử gán cho Nhứt Thiết Hữu Bộ Luật—A series of pictures to show the course of life and death, ascribed in the Sarvativada Vinaya 34 to the Buddha

Ngũ Thù Thắng Đức: Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues:

Hành vi thù thắng: Superior conduct.

Kiến giải thù thắng: Superior point of view.

Trí huệ thù thắng: Superior or perfect wisdom.

Minh thuyết thù thắng: Superior preaching ability.

Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành: Superior ability to lead people to the practice of His Teaching.

Ngũ Thủ Uẩn,, Năm trói buộc của năm uẩn hữu lậu khiến chúng sanh mãi luyến ái trong vòng luân hồi sanh tử—The five tenacious bonds or skandhas, attaching to mortality—See Ngũ Uẩn

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Ngũ Thuận Hạ Phần Kết: Năm mối kết trong cảnh dục giới—The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire:

Tham dục: Desire.

Thù hận: Resentment.

Chấp ngã: Egoism.

Tà chấp: False tenets.

Nghi hoặc: Doubt.

** For more information, please see Ngũ Hạ

Phần Kết.

Ngũ Thuận Thượng Phần Kết: Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and and formlessness:

Mong muốn đạt đến sắc giới: Desire for form.

Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc: Desire for formlessness.

Thao thức bồn chồn: Restlessness.

Ngã mạn: Pride.

Si mê: Ignorance.

** For more information, please see Ngũ

Thượng Phần Kết.

Ngũ Thuyết,, See Ngũ Chủng Thuyết Nhân

Ngũ Thừa,, Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp)—The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle. They are summed up as

Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:

Nhân thừa: Narayana (skt)—Tái sanh vào nhân gian hay cõi người nhờ tu trì ngũ giới (hữu tình quan Phật Giáo lấy loài người làm trọng tâm. Con người có thể làm lành mà cũng có thể làm ác, làm ác thì bị sa đọa trong ba đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; làm lành thì được sanh lên các đường lành như nhân và thiên, A La Hán, Bích Chi Phật, vân vân)—Rebirth among men conveyed by observing the five commandments (Panca-veramani)—See Ngũ Giới.

Thiên thừa: Devayana (skt)—Tái sanh vào cõi trời nhờ tu trì thập thiện—Rebirth among the devas by observing the ten forms of good actions or ten commandments (Dasa-kusala).

Thanh văn: Arava-kayanam (skt)—Tái sanh vào quả vị Thanh Văn nhờ tu trì pháp Tứ Diệu Đế— Rebirth among the sravakas by observing the four noble truths (Catvari-arya-satyani).

Duyên giác: Pratyeka-Buddhayanam (skt)—Tái sanh vào Duyên Giác nhờ tu trì thập nhị nhân duyên mà chứng quả Bích Chi Phật—Rebirth among pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas by observing the twelve nidanas (Dvadasanga-pratiyasamutpada).

Khai Sĩ,, Bodhisattva-yanam (skt)—Nhờ tu trì lục độ Ba La Mật mà đạt đến quả vị Bồ Tát và cuối cùng đạt được quả vị Phật—Among the Buddhas and bodhisattvas by the six paramitas (Sdaparamita)

** For more information, See Tam Thừa in

Vietnamese-English Section.

Theo Tiểu Thừa—According to the Hinayana:

Phật: Buddha.

Thanh Văn,, Sravakas

Duyên Giác,, Pratyeka-buddhas

Chư Thiên cõi trời Phạm Thiên: The gods of the brahma-heavens.

Chúng sanh trong cõi dục giới: Those of desire realm.

Theo Mật giáo—According to the Esoteric cult:

Nhân, tương ứng với đất: Men, corresponding with earth.

Thiên, tương ứng với nước: Devas, corresponding with water.

Thanh Văn, tương ứng với lửa: Sravakas, corresponding with fire.

Duyên giác, tương ứng với gió: Pratyeka-buddhas, corresponding with wind.

Bồ Tát, tương ứng với hư không: Bodhisattvas, corresponding with the “void.”

Ngũ Thừa Tề Nhập,, Năm thừa đều nhập—Nhờ nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà chúng sanh trong năm thừa đều được nhập chân thực báo độ—All different classes will obtain an entrance into the Pure Land by the vow of Amitabha

** For more information, please see

Ngũ Thừa.

Ngũ Thức,, Pancavijnana (skt)—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch

Theo Đại Thừa—According to the Mahyana, the five senses of consciousness:

Nhãn thức: Visual sense.

Nhĩ thức: Auditory sense.

Tỷ thức: Olfactory sense.

Vị thức: Gastatory.

Xúc thức: Tactile sense.

Theo Khởi Tín Luận—The five parijnanas according to the Awakening of Faith:

Nghiệp Thức,, Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp—Initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance

Chuyển Thức,, Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng—The act of turning towards the apparent object for its observation

Hiện Thức,, Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến—Observation of the object as it appears

Tri Thức,, Hướng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm—The deductions derived from its appearance

Tương Tục Thức: Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục—The consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations.

Ngũ Thức Thân: Pancavijnanakaya (skt)—Hệ thống các thức—The system of the Vijnanas— See Ngũ Thức.

Ngũ Thực,, Năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn—The five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished

Niệm thực: Correct thoughts.

Pháp hỷ thực: Delight in the Law.

Thiền duyệt thực: Pleasure in meditation.

Nguyện thực: Firm resolve, or vows of self-control.

Giải thoát thực: Deliverance from the karma of illusion.

Ngũ Thường: Năm đạo làm người—The five cardinal virtues:

Nhơn: Thương người thương vật—Benevolence.

Nghĩa: Ở phải với mọi người—Righteousness.

Lễ: Biết kẻ lớn người nhỏ—Civility—Propriety.

Trí: Biết phương kế mưu lược lương thiện—Good knowledge.

Tín: Biết giữ sự tin cậy—Loyalty (faith or sincerity).

Ngũ Thượng Phần Kết: Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming:

Sắc ái kết: Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc—Rupa-raga (p)—Lust or desire for form—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form.

Vô sắc ái kết: Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc—Arupa-raga (p)—Attachment to the formless world—Lust or desire

for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world.

Trạo kết: Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định—Uddhacca (p)—Restlessness.

Mạn kết: Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác—Mana (p)—Pride— Conceit.

Vô minh kết: Phiền não gây ra bởi ngu muội—Ignorance.

Ngũ Tì Kheo: See Ngũ Tỳ Kheo.

Ngũ Tiển: The five arrows which the Buddha compared with the five desires—See Ngũ Dục.

Ngũ Tín Tâm: See Ngũ Chủng Tín Tâm.

Ngũ Tinh,, Năm hành tinh—The five planets

Mộc tinh: Jupiter.

Hỏa tinh: Mars.

Thổ tinh: Saturn.

Vệ Nữ Tinh: Venus.

Thủy tinh: Mercury.

Ngũ Tính: The five natures.

Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính—The five different natures as grouped by the Dharmalaksana Sect:

Thanh Văn Tánh,, Sravakas for Arhats—Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả—Who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood

Duyên Giác Tính: Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật—Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood—Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.

Bồ Tát Tính: Có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nảy sanh quả Phật—Bodhisattva for Buddhahood.

Bất Định Tánh,, Có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi—Indefinite— Who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality

Vô Tính,,

Những kẻ ngoại đạo không tín hành nhân quả nên không có tâm Phật—Outsiders who have not the Buddha-mind.

Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo—Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration.

Theo Kinh Viên Giác—According to Complete Enlightenment Sutra:

Phàm Phu Tánh,, Dầu là nhữõng người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu—Ordinary good people

Nhị Thừa Tính: Chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh—Sravakas and Pratyeka-buddhas.

Bồ Tát Tính: Đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng—Bodhisattvas.

Bất Định Tánh,, Indefinite—See Bất Định tính in (A)

Vô Tính,, Heretics or outsiders who have no Buddha-mind—See Vô Tính in (A)

Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect:

Tập Chủng Tánh,, Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc—The germ- nature of study of the void or immaterial which correscts all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds

Tánh Chủng Tánh,, Ngôi vị thập hành, không trụ lại ở "không," có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva

Đạo Chủng Tánh,, Là ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp—The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to theten kinds of dedications

Thánh Chủng Tánh,, Ngôi vị thập địa, dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị—The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint

Đẳng Giác Chủng Tính: Chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

Ngũ Tình,, Năm cảm giác khởi lên bởi ngũ căn—The feelings or passions, which are stirred by the five senses—See Ngũ Căn

Ngũ Tịnh,, Năm món thanh tịnh của bò—The five "clean" products of the cow—The cow's panca-gavya

Nước tiểu: Urine.

Phân: Dung.

Sửa: Milk.

Kem: Cream.

Phó mát: Cheese.

Ngũ Tịnh Cư Thiên,,

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiền thiên, là chỗ vãng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born:

Vô phiền thiên: Chốn không còn mọi sự phiền não—Avrhas—The heaven free from all trouble.

Vô nhiệt thiên: Chốn không còn sự não nhiệt—Atapas—Heaven of no heat or distress—Unworried.

Thiện hiện thiên: Chốn năng hiện thắng pháp—Sudrsas (skt)—Heaven of beautiful presentation.

Thiện kiến thiên: Chốn có thể thấy được thắng pháp—Sudrsanas—Heaven of beauty.

Sắc cứu cánh thiên: Cõi trời sắc giới cao nhất—Akanisthas—The highest heaven of the form- realm—Peerless.

Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Ngũ Tịnh Cư Thiên như sau: "Ông A Nan, trong Tứ Thiền lại có năm Tịnh Cư Thiên hay Bất Hoàn Thiên, đã dứt hết chín phẩm tập khí cõi dưới. Hết sự khổ vui, nơi xả tâm chúng đồng phận an lập chỗ ở."—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Five Pure Dwelling Heavens as follows: "Ananda! Beyond the four Dhyana Heavens, are the five pure dwelling heavens or heavens of no return. For those who have completely cut off the nine categories of

habits in the lower realms, neither suffering nor bliss exist, and there is no regression to the lower levels. All whose minds have achieved this renunciation dwell in these heavens together.

Vô Phiền Thiên—No Affliction Heaven: Những vị mà khổ và vui đã diệt, tâm chẳng bận rộn, là những vị đang trụ trong cõi Vô Phiền Thiên—Those who have put an end to suffering and bliss and who do not get involved in the contention between such thoughts are among those in the Heaven of No Affliction.

Vô Nhiệt Thiên—No Heat Heaven: Những vị tự tại phóng xả, chẳng có năng sở, tâm chẳng đối đãi, hạng nầy gọi là Vô Nhiệt Thiên—Those who isolate their practice, whether in movement or in restraint, investigating the baselessness of that involvement, are among those in the Heaven of No Heat.

Thiện Kiến Thiên—The Good View Heaven: Mười phương thế giới, diện kiến trong lặng, chẳng còn tất cả cấu nhiễm của cảnh trần, hạng nầy gọi là Thiện Kiến Thiên—Those whose vision is wonderfully perfect and clear, view the realms of the ten directions as free of defiling appearances and devoid of all dirt and filth. They are among those in the Heaven of Good View.

Thiện Hiện Thiên—The Good Manifestation Heaven: Diệu kiến hiện tiền, biến tạo vô ngại, hạng nầy gọi là Thiện Hiện Thiên—Those whose subtle vision manifests as all their obstructions are refined away are among those in the Heaven of Good Manifestation.

Sắc Cứu Cánh Thiên—The Ultimate Form Heaven: Sắc trần từ tướng đến chỗ cứu cánh chẳng động, cùng tột tánh sắc chẳng có bờ bến, hạng nầy gọi là Sắc Cứu Cánh

Thiên—Those who reach the ultimately subtle level come to the end of the nature of form and emptiness and enter into a boundless realm. They are among those in the Heaven of Ultimate Form.

Ngũ Tịnh Nhục: The five kinds of clean flesh.

1-3) See Tam Tịnh Nhục.

4) Con thú tự chết: Creatures that have died a natural death.

Thịt thú còn thừa do thú khác giết xong ăn còn dư lại: Creatures that have been killed by other creatures.

Ngũ Tộc Như Lai,, The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu

Ngũ Tông,, Năm tông phái trong Phật giáo—The five great schools in Buddhism—Năm tông phái Đại Thừa—Five sects in the Mahayana

(A)

Thiền Tông,, Zen Sect

Pháp Tướng Tông,, Teaching Sect

Luật Tông,, Vinaya Sect

Mật Tông,, Secret Sect

Tịnh Độ Tông,, Pure Land Sect

(B)

Thiên Thai Tông,, T'ien-T'ai

Hoa Nghiêm,, Hua-Yen

Pháp Tướng,, Teaching Sect

Tam Luận,, Madhyamika-Sastra Sect—Three Sastra Sect

Luật Tông,, Vinaya Sect.

Năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông nầy gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế—Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is "Directly Point to Mind to see one's True Nature and to realize the Buddhahood" taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T'ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi.

Ngũ Trần,, Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses—Năm trần hay năm cảnh sắc—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Five dusts

1) Sắc Trần: Form.

Thinh Trần: Sound.

Hương Trần,, Smell

Vị Trần,, Flavor

Xúc Trần,, Touch.

Ngũ Tri Căn,, Năm tri căn—The five indriyas or organs of perception—See Ngũ Căn

Ngũ Trí,, Five kinds of wisdom—Theo trường phái Chân ngôn—According to the Shingon Sect

Pháp Giới Thể Tánh Trí,, Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Trí chuyển từ Yêm-Ma- La thức mà được—Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí nầy làm chủ đức phương tiện cứu cánh— The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana)—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center

Đại Viên Cảnh Trí,, Adarsana-jnana (skt)—Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ—The great ground mirror wisdom, derived from alaya- vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east.

Bình Đẳng Tánh Trí,, Samata-jnana (skt)—Trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ—The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south

Diệu Quán Sát Trí,, Pratyaveksana-jnana (skt)—Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật

A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bổn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà—The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and

Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text

Thành Sở Tác Trí,, Krtyanusthana-jnana (skt)—Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Độ—The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lặc Maitreya) and the north

Ngũ Trí Bảo Quan,, See Ngũ Phật Bảo Quan

Ngũ Trí Ngũ Phật: See Ngũ Phật.

Ngũ Trí Như Lai,, The five kinds of wisdom of the Tathagata—See Ngũ Trí, and Ngũ Phật

Ngũ Triền Cái: Five hindrances—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

Năm Triền Cái—Five hindrances:

Tham Dục Triền Cái: Kamacchanda (p)—

Video Gia Tu Thuong va Ghet (Thich Nhat Tu)

Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trể sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cẩn mật

canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không dễ duôi hờ hửng để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mất con đường giải thoát của mình—Lust—The hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance.

Sân hận Triền Cái: Vyapada (p)—Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện nầy sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trể sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp—The hindrance of ill-will. As in the case of sense-desire, it is unwise

and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives.

Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái: Thina-middha (p)—Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm dã dượi, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái nầy làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ương yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm dã dượi và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hửng hờ—Stiffness and torpor—The hindrance of sloth and torpor. This is a morbid state of mind and mental properties. It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatihue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.

Trạo Cử Hối Quá Triền Cái: Uddhacca-kukkucca (p)—Còn gọi là phóng dật lo âu, một chướng ngại làm chậm trể bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quẩn không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động nầy là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện nầy đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc—Agitation and worry—The hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration.

Nghi Triền Cái: Vicikiccha (p)—Còn gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được— The hindrance of sceptical doubt or uncertainty. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it.

As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development.

Làm thế nào để chế ngự năm triền cái nầy?—How can we overcome these five hindrances?

Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái nầy: A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances:

Ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh: To prevent the arsing of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind.

Loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh: To discard such evil thoughts already arisen.

Khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh: To produce wholesome thoughts not yet arisen.

Củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh: To promote and maintain the good thoughts already present.

Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền—According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana:

Tầm: Vitakka (p)—Tầm được dùng để chế ngự hôn trầm dã dượi—Applied thought is used to subdue sloth and torpor.

Sát: Vicara (p)—Sát được dùng để chế ngự hoài nghi—Sustained thought is used to subdue doubt.

Phỉ: Piti (p)—Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận—Joy is used to subdue ill-will.

Lạc: Sukha (p)—An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu—Happiness is used to subdue restlessness and worry.

Sở Trụ,, Ekaggata (p)—Trụ được dùng để chế ngự tham dục—One pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire

** For more information, please see Ngũ

Chướng Ngại and Five Kinds of

Hindrances.

Ngũ Trú Địa: See Ngũ Hoặc.

Ngũ Trụ Địa,, Năm trụ địa trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản—Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử—The five fundamental conditions of the passions and delusions—The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error,

and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings

Chi Mạt Vô Minh—“Branch or twig ignorance.”

Kiến nhứt thiết trụ địa: Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật— Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are—Wrong views which are common to the trailokya.

Dục ái trụ địa: Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—The desires in the desire realm— Clinging or attachment in the desire-realm.

Sắc ái trụ địa: Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới—The desires in the form realm—Clinging or attachment in the form-realm.

Hữu ái trụ địa: Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử—The desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal.

(B) Căn Bản Vô Minh—Original ignorance:

Vô minh trụ địa: Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não—The state of ignorance—The state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion—The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings.

Ngũ Trụ Hoặc: See Ngũ Trụ Địa.

Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh—Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh: To explain the title of the sutra.

Biện luận thể chất của bộ kinh: To discern the essence of the sutra.

Nói về tôn chỉ của bộ kinh: To explain the guiding principle of the sutra.

Nói về lực dụng của bộ kinh: To explain the sutra’s powerful function.

Nói về giáo tướng của bộ kinh: To explain forms of the Buddhist teaching in the sutra.

Ngũ Trược,, Five turbidities, Five corruptions—Năm thứ ô trược, hay năm thứ dơ ở cõi Ta Bà.

Kiếp Trược,, The Kalpa turbidity

Kiến Trược,, The view turbidity or the turbidity of view

Phiền Não Trược,, The affliction turbidity, turbidity of affliction

Ý nghĩa của Phiền Não Trược—The meanings of the affliction turbidity:

Siêu việt Phiền Não trược—Transcendency of the turbidity of afflictions

Chúng Sanh Trược: The living beings turbidity, or turbidity of sentient beings.

Ý nghĩa của Chúng sanh Trược—The meanings of the living turbidity:

Siêu việt chúng sanh trược—The transcendency of the turbidity of living beings

Mạng Trược,, The life turbidity, or turbidity of life (physical body)

Siêu việt Mạng trược—The transcendency of the life turbidity

Ngũ Tuần,,

Năm mươi tuổi—Fifty years of age.

Pancabhijna (skt)—The five supernatural or magical powers—See Ngũ Thần Thông.

Ngũ Tước: The five degrees (classes) of nobility (in European countries):

Công: Duke.

Hầu: Marquis.

Bá: Count.

Tử: Viscount.

Nam: Baron.

Ngũ Tướng Thành Thân: Năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na—The five stages in Vairocana Buddhahood:

Thông đạt bản tâm Bồ Đề: Entry into the Bodhi-mind.

Tâm tu chánh giác: Maintenance of that Bodhi-mind.

Thành Kim Cang tâm: Attainment of the diamond mind.

Chứng Kim Cang thân: Realization of the diamond embodiment.

Viên mãn Phật quả: Perfect attainment of Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ

Chuyển.

Ngũ Tướng Thành Thân Quán: Quán tưởng về năm giai đoạn thành Chánh Đẳng Chánh Giác của Phật Tỳ Lô Giá Na—A contemplation of the five stages in Vairocana Buddhahood.

** For more information, please see Ngũ

Tướng Thành Thân.

Ngũ Tỳ Kheo: Năm vị Tỳ Kheo đầu tiên được Phật độ—The first five of Buddha's converts:

A Nhã Kiều Trần Như,, Ajnata-Kaundinya

Nghạch Bề: Asvajit.

Bạt Đề,, Bhadrika

Thập Lực Ca Diếp,, Dasabala-Kasyapa

Ma-Nam-Câu-Lợi: Mahanama-Kulika.

Ngũ Uẩn,, Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật Tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn nầy được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: "Sắc tương đồng với một đống bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates—Five Skandhas—The aggregates which make up a human being. The five skandhas are the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together from life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: "Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion:

Mọi thứ vật chất—To be physical or form:

Sắc uẩn: Rupa (p)—Tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng—Form—Aggregate of matter (four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter)—Material or physical factors—The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects).

Liên hệ tới tâm vương—To be associated with mental functioning:

Thọ uẩn: Vedana (skt&p)—Feeling or sensation—Tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay dửng dưng—Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an object is experienced, that experience takes on one of these emotional tones, either of pleasure, of displeasure or of indifference.

Tưởng uẩn: Samjna (skt)—Sanna (p)—Thought, cognition or perception—Ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thinh, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh

thần)—Thinking— Aggregate of perception—Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects.

Hành uẩn: Samskara (skt)—Sankhara (p)—Formation, impression, or mental formation—Khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân—Aggregate of mental formation—A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc.

Liên hệ đến tâm sở—Be associated with the faculty or nature of the mind (manas):

Thức uẩn: Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Consciousness—Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác—Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness)—Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation.

Ngũ Uẩn Ma,, The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

Ngũ Uẩn Thủ: The five aggregates of grasping—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping:

Sắc Thủ Uẩn: Chấp thủ sắc—Aggregate of grasping of body (form)—The form agregate subject to clinging.

Thọ Thủ Uẩn: Chấp thủ thọ—Aggregate of grasping of feelings—The feeling aggregate subject to clinging.

Tưởng Thủ Uẩn: Chấp thủ tưởng—Aggregate of grasping of perceptions—The perception aggregate subject to clinging.

Hành Thủ Uẩn: Chấp thủ hành—Aggregate of grasping of mental formations—The volition aggregate subject to clinging.

Thức Thủ Uẩn: Chấp thủ thức—Aggregate of grasping of consciousness—The consciousness aggregate subject to clinging.

Ngũ Úy,, Năm nỗi lo hay sợ hãi—Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ—Five fears of beginners in the Bodhisattva way—A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears

Bất Hoạt Úy,, Sợ không sống đủ để tiến tu—Sợ mình chẳng thể sống nổi nên chẳng thể bố thí hết những thứ mình có—Fear of not having enough to live on to continue to cultivate— Giving away all lest they should have no means

Ác Danh Úy,, Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu—Fear of bad reputation— Fear of sacrificing their reputation

Tử Úy,, Sợ chết hoặc tuy đã phát tâm nhưng lại sợ chết nên chẳng thể xả bỏ thân mệnh để làm việc thiện—Fear of death or sacrificing themselves through dread of dying

Ác Đạo Úy,, Sợ mình sa vào ác đạo—Fear of falling into the Evil Realms

Đại Chúng Uy Đức Úy,, Sợ sự đe dọa của đa số hay của những người có quyền uy, nên không dám dõng mãnh thuyết pháp như sư tử hống—Fear of intimidation of groups— Fear of addressing an assembly, especially of men of position

Ngũ Vân: The five masses of clouds—See Ngũ Chướng.

Ngũ Vị,,

(A) Năm vị—The five tastes:

Cam (Ngọt): Sweet.

Hàm (Mặn): Salt.

Toan (Chua): Sour.

Tân (Cay) : Pungent—Peppery-hot.

Khổ (Đắng): Bitter.

(B) Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món nầy có thể trị được nhiều bệnh—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments:

Nhủ Vị: Vị của sữa tươi—Ksira (skt)—Fresh milk.

Lạc Vị,, Vị của ván sữa chẳng hạn như kem—Dadhi (skt)—Coagulated milk such as cream

Sinh Tô Vị: Vị của sữa đông đặc—Navanita (skt)—Curdled milk.

Thục Tô Vị: Vị của sữa đã được biến chế như bơ—Ghola (skt)—Buter.

Thể Hồ,, Vị của sữa đã được tinh chế như phó mát—Sarpirmanda (skt)—Clarified butter, ghee

(C) Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh phó mát—T'ien-T'ai illustration of the five periods, or five stages,

of the Buddha's teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter.

Nhủ Vị: Sữa tươi mới vắt ra ví như thời kỳ đầu tiên khi Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho hàng nhị thừa Thanh Văn Duyên Giác—Fresh milk is compared to that of the

Avatansaka Sutra for Sravakas and Pratyeka-buddhas.

Lạc Vị,, Sữa cô đặc chế ra từ sữa tươi ví như thời kỳ Phật thuyết Kinh A Hàm cho hàng Tiểu Thừa—Coagulated milk as cream is compared to that of Agama Sutra for Hinayana in general

Sinh Tô Vị: Phó sản sữa đặc được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Phương Đẳng cho hàng Đại Thừa—Curdled milk is compared to that the Vaipulyas for the Mahayana.

Thục Tô Vị: Phó sản bơ được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Bát Nhã cho hàng Đại Thừa— Butter is compared to that of the Prajna Sutra for the Mahayana.

Đề Hồ Vị: Sữa được tinh chế thành phó mát được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Niết bàn cho hàng Đại Thừa—Clarified buter is compared to that of the Nirvana Sutra for the Mahayana.

*For more information, please Ngũ Thời Giáo.

Ngũ Vị Bách Pháp: Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp—The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas—See Bách Pháp Pháp Tướng Tông.

Ngũ Vị Chúc,, Cháo ngũ vị—Cháo ngũ vị (ngũ cốc trộn lại) được dọn ngày mồng tám tháng chạp để kỷ niệm ngày Phật thành đạo—The porridge of five flavours made on the eighth day of the twelfth moon, the anniversary of the Buddha's enlightenment

Ngũ Vị Quân Thần: Năm vị quân thần—Five positions of prince and minister.

Ngũ Vị Tam Muội,, The five kinds of samadhi—See Ngũõ Chủng Tam Muội

Ngũ Vị Tân: See Ngũ Tân in Vietnamese-English Section.

Ngũ Vị Thiền,, Năm loại thiền—Five kinds of concentration

Ngoại Đạo Thiền: Heretic meditation—Meditation of heretics.

Phàm Phu Thiền,, Meditation of ordinary people

Tiểu Thừa Thiền: Hinayana meditation—Meditation of the Hinayana.

Đại Thừa Thiền: Meditation of the Mahayana.

Thiền Tối Thượng Thừa: Như Lai Thanh Tịnh Thiền—Nhứt Hành Tam Muội Thiền—Chân Như Tam Muội Thiền—Meditation of the Supreme Vehicle—Meditation of believers in the fundamental Buddha-nature of all things.

Ngũ Vọng Tưởng: Five kinds of false thinking—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, "Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tưởng tâm.

Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng nầy, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp." Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: "Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thảy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyễn sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng."—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha's instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: "The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future." The Buddha told Ananda, "the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your

false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings.Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity.Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking."

Sắc Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the form skandha:

Thân thể của ông, trước hết nhân cái tưởng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tưởng ấy mà truyền mệnh: Your body's initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought:

Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước miếng chảy ra, tâm tưởng trèo cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra?: As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn't exist and there isn't any vinegar, hoe could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body oridinated from falseness:

Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất: Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity.

Thụ ấm vọng tưởng—The false thinking of the feeling skandha: Như đã nói trên, trèo cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai—As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity.

Tưởng Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the thinking skandha: Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngủ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba—Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness.

Hành Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the formation skandha.

Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhăn nhó, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết: The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them.

Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ: If these things aren't part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren't you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden.

Thức Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the consciousness skandha:

Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng dưng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất. Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được: If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness?

Ông A Nan! Nên biết rằng cái tinh trạn ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí: Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits?

Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được: If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease.

Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạm liểu, mường tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế tinh tưởng: That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside- down, minutely subtle thinking.

Ngũ Vô Gián: Địa ngục với năm thứ vô gián: The uninterrupted hells (Avici hell). It is ceaseless in five respects:

Nghiệp Quả Vô Gián: Thụ quả vô gián—Tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn—Karma and its efects are an endless chain with no escape.

Thụ Khổ Vô Gián: Tội nhân trong địa ngục nầy bị cực hình liên tục không gián đoạn—Its sufferings are ceaseless.

Thời Vô Gián: Thời gian thọ khổ không hạn kỳ—It is timeless.

Mệnh Vô Gián: Thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua kiếp khác cũng không được—Its fate or life is endless.

Hình Vô Gián: Địa ngục nầy luôn đầy tội nhân không ngừng nghỉ—It is ceaselessly full.

Ngũ Vô Gián Nghiệp: The five karma or sins that lead to the avici hell—See Ngũ Nghịch in Vietnamese-English Section.

Ngũ Vô Gián Nghiệp Cảm: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, có năm điều nghiệp cảm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?:

Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián—Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell.

Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián—One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted.

Những khí cụ để hành hình tội nhân như chỉa ba, gậy, diều hâu, rắn, sói, chó, cối giả, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lước sắt, dây sắt, lừa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián—The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pelletss and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted.

Không luận là trai hay gái, Mường, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián— Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted.

Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián—If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even

such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted.

Ngũ Vô Gián Tội: The five sins that lead to avici hell—See Ngũ Nghịch.

Ngũ Vô Lượng,, Năm thứ vô lượng—The five infinites or immeasurables

Phật Bảo Sanh với Vô lượng thân: Ratnasambhava Buddha with Immeasurable bodies.

Phật A Súc Bệ với Vô lượng Tâm: Aksobhya Buddha with Immeasurable Minds.

Phật A Di Đà hay Vô Lượng Thọ Phật với Vô Lượng Trí Huệ: Amitabha Buddha or Infinite-Life Buddha with Immeasurable Wisdom.

Phật Tỳ Lô Giá Na với Vô Lượng Hư Không: Vairocana Buddha with Immeasurable Space.

Phật Bất Không hay Ly Bố Úy Phật với Vô Lượng chúng sanh: Amoghasiddhi Buddha with all the living.

Năm Xan Tham,,Macchariyani (p)—Five kinds of begrudging

Năm Xan,,Macchariyani (p)—Five kinds of begrudging

Ngũ Xan Tham: Macchariyani (p)—Five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging:

Xan tham đối với trú xứ: Begrudging as to dwelling-place.

Xan tham đối với gia đình: Begrudging as to family.

Xan tham đối với các vật thâu hoạch: Begrudging as to gains.

Xan tham đối với sắc: Begruding as to beauty.

Xan tham đối với Pháp: Begrudging as to Dhamma.

Ngũ Xiển Đề: Năm ác Tăng, khi chết sa vào địa ngục, và tái sanh làm ngũ xiển đề hay đồng nam đồng nữ—The five sandhilas—Five bad monks who died, went to the hells, and were reborn as sandhilas or imperfect males.

Ngũ Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance:

Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—The deliverance from SENSE-DESIRES: Ở đây vị Tỳ Kheo có tác ý đối với dục vọng, tâm không hướng nhập dục vọng, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng. Khi vị nầy có tác ý đối với ly dục, tâm hướng nhập ly dục, tín lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục, tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với các dục lạc. Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy—Here when a monk considers sense-desires, his mind does not leap

forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them, but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it. And he gets this thought well-set, well- developed, well-raised up, well freed and disconnected from sense-desires. And thus he is freed from the corruptions (asava), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that sensual feeling.

Giải Thoát Đối Với Sân Hận—The deliverance from ILL-WILL: (same as in 1. Replace "sense- desires" with "ill-will").

Giải Thoát Đối Với Hại Tâm—The deliverance from CRUELTY (same as in 1. Replace "sense- desires" with "cruelty").

Giải Thoát Đối Với SẮC—The deliverance from FORMS (rupa) (same as in 1. Replace "sense- desires" with "forms").

Giải Thoát Đối Với TỰ THÂN—The deliverance from PERSONALITY (same as in 1. Replace "sense-desires" with "personality").

Ngũ Xứ Chân Ngôn,, See Ngũ Chủng Quán Đảnh

Ngũ Xứ Cúng Dường,, Năm chỗ để cúng dường—The five to be constantly served

Phụ Thân,, Father

Mẹ: Mother.

Thầy dạy: Teacher.

Thầy Dạy Đạo: Religious Master.

Bệnh Nhân,, The sick.

Ngũ Xứ Gia Trì,, Lễ quán đảnh bằng cách tiếp xúc với năm chỗ trên thân thể—Ceremonial touching of the five places on the body

Chân Mày: Brow.

Hữu Kiên,, Right Shoulder

Tả Kiên,, Left Shoulder

Tim: Heart.

Cổ Họng: Throat.

Ngũ Y: Năm y của Tỳ Kheo Ni gồm ba y của Tỳ Kheo thêm hai y Trì Chi (che khắp châu thân) và Phú Kiên (che vai)—The five garments worn by a nun are the three worn by a monk with two others.

Ngụ Tiễn,, Giống như tiền, thí dụ như tiền giấy—Resemblance money, i.e. paper money

Ngụ Tông,, Chi nhánh của một tông phái—A branch set; one school appertaining to another

Ngung Trung:

Mặt trời giữa giờ tỵ gọi là “Ngung Trung” (giữa 9 và 11 giờ sáng hay là 10 giờ sáng)—The middle of the period from 9 to 11 AM, or 10 AM.

Tông Thiên Thai gọi thời giáo thứ tư trung Ngũ Thời Giáo của Đức Phật là Ngung Trung: T’ien- T’ai called this the fourth period of Buddha’s five teaching periods.

Nguy Thành,, Thân chúng sanh được ví với “Nguy Thành.”—Perilous citadel or the body

Ngụy Kinh,, False or forged sutras

Nguyên Cát Thụ,,

Cây của niềm hạnh phúc nguyên thủy: The tree of the origin of felicity.

Tên khác của cây Bồ đề: Another name for Bodhi tree or ficus religiosa.

Nguyên Chiếu,, Nguyên Chiếu tên là Trạm Nhiên, là một danh Tăng và tổ thứ bảy của tông Thiên Thai, ngài thị tịch năm 1116—A famous monk named Chan-Jan, the seventh head of the T’ien-T’ai School. He died in 1116—See Liên Tông Thập Tam Tổ

Nguyên Chủ: Original (rightful) owner.

Nguyên Diệu,, Giác thể của Niết Bàn—The original or fundamental marvel or mystery

Nguyên Diệu Cao Phong: See Cao Phong Nguyên Diệu.

Nguyên Để,, Nguồn gốc hay sự bắt đầu—The very beginning, source or basis

Nguyên Hiểu,, Nhà sư và tác giả của nhiều bộ luận—Yuan-Hsiao, the author-monk

Nhân Nguyên,, Hetupratyaya (skt)

Hetupratyaya nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya—Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya.

Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả—The causes—The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences.

Nguyên Nhân Chủ Yếu: Main cause or factor.

Nguyên Nhân Cơ Bản: Under-lying causes

Nguyên Nhân Khách Quan: Objective cause or factor.

Nguyên Nhân Luân Lý: Moral causation

Nguyên Nhân Luận,, Tên đầy đủ là Hoa Nghiêm Nhân Luận, sách xét về bản tánh căn bản của con người, do ngài Khê Phong Tông Mật, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm biên soạn—A treatise on the original or fundamental nature of man, by Tsung-Mi, the fifthpatriarch of the Hua-Yen school, explaining its doctrine, in one book.

Nguyên Nhân Phụ: Subsequent causes

Nguyên Nhân Tính: See Nguyên Nhân.

Nguyên Niên: The first year of the regime (reign).

Nguyên Phẩm Vô Minh,, Còn gọi là căn bản vô minh hay vô thủy vô minh—Primal ignorance—The original state of avidya, unenlightenment, or ignorance—Original innocence.

Nguyên Quán: Native village—Native place—Place of origin.

Nguyên Tạng,, Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Nguyên theo lệnh của Nguyên Thế Tổ, bắt đầu năm 1277 và hoàn thành năm 1290. Tổng cộng có 1422 bộ với 6017 quyển. Trong đó có 528 bộ Đại Thừa kinh, 242 bộ Tiểu Thừa kinh; 25 bộ Luật Đại Thừa, 54 bộ Luật Tiểu Thừa; 97 bộ Luận Đại Thừa, 36 bộ Luận Tiểu Thừa; 108 quyển Hiền Thánh Ký Lục, và 332 quyển Tục Nhập Tạng. Đại để bộ Nguyên Tạng và Tống Tạng cũng giống nhau—The Yuan Tripitaka, compiled by order of Shih-Tsu (Kublai), founder of the Yuan dynasty, and printed from blocks; begun in 1277, the work was finished in 1290. It included 1,422 master work with 6,017 books. It contained 528 Mahayana and 242 Hinayana sutras; 25 Mahayana and 54 Hinayana vinaya; 97 Mahayana and 36 Hinayana sastras; 108 biographies; and 332 supplementary or general works. In general, it was similar to the Sung edition.

Nguyên Tạng Mục Lục,, Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục—Thư mục của toàn bộ Nguyên Tạng—The catalogue of the Yuan Tripitaka—See Nguyên Tạng

Nguyên Tắc: Precepts—Rule.

Nguyên Tắc Bất Di Bất Dịch: Hard and fast rule.

Nguyên Tâm,, Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi—The original or primal mind behind all things—See Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm

Nguyên Thần Tinh,, Ngôi sao kiểm soát sự thành đạt danh dự và trừ khử bệnh tật phiền não—A star that controls the attainment of honours, and the riddance of sickness and distresses

Nguyên Thiều Siêu Bạch: See Nguyên Thiều.

Nguyên Thủy,, Prabhu (skt)—Beginning—Orginal—Primitive—In the beginning

Nguyên Tiêu: Đêm rằm tháng giêng âm lịch—Night of fifteen day of January (lunar month).

Sở Nguyện,, Pranihita or Pranidhana (skt)

Nghĩa của Nguyện—The meanings of Resolve:

Ao ước: To wish—To desire.

Cam kết: Commitment.

Cầu Nguyện: To pray.

Lời hứa: A will.

Thệ nguyện: To vow—Resolve—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to sultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World.

Phân loại Nguyện—Categories of Resolve.

Biệt Nguyện,, Specific vows—See Biệt Nguyện in Vietnamese-English Section

Tổng Nguyện,, Universal vows—See Tổng Nguyện in Vietnamese-English Section

Nguyện Ba La Mật,, Ba La Mật thứ tám trong Thập Ba La Mật của Bồ Tát, thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh—The vow paramita, the eighth of the ten paramitas, a bodhisattva's vow to attain bodhi, and save all beings to the other shore

** For more information, please see Thập Ba

La Mật.

Nguyện Chí Cầu Mãn Túc: Tìm cách làm tròn lời nguyện—Seeking the fulfilment or resolves or aims.

Nguyện Chủ,, Lời bổn nguyện trong tiền kiếp khuyến khích con người xây chùa hay chép kinh, vân vân, đưa dẫn con người ấy thành Phật hay vãng sanh Tịnh Độ—The original vow or resolve in a previous existence which incites a man to build a pagoda, copy a sutra, etc., leading him to become Buddha or reach the Pure Land

Nguyện Thổ,,

Quốc độ thành tựu do lời nguyện, hay Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The land of the vow, the Pure Land of Amitabha.

Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, độ thoát tất cả chúng sanh tín tâm: Salvation through trust in the vow, e.g. of Amitabha.

Nguyện Hải,, Lời thề nguyền của vị Bồ Tát sâu rộng như biển cả—The Bodhisattva vow is deep and wide likened to the ocean

Nguyện Hành: Thề nguyền và tu hành, hai điều hỗ trợ lẫn nhau trong việc tu hành (không thể thiếu một)—To vow and perform the discipline the vow involves.

Nguyện Luân,,

Thệ nguyện của Bồ Tát bền vững, phá tan hết thảy chướng duyên nghịch cảnh, giống như luân bảo của Luân Vương: The vow-wheel of a Bodhisattva, which overcomes all opposition.

Thân của Bồ Tát luân chuyển vì thệ nguyện của chính mình: The revolving of the bodhisattva's life around his vow.

Nguyện Lực,, Pranidhanabala (skt)—Lực của lời thề nguyền—The power of the vow— Nguyện lực kiên quyết của một vị Bồ Tát là cứu độ nhất thiết chúng sanh—The inflexible resolve of a Bodhisattva is to save all sentient beings

Nguyện Phật,, Một trong mười loại thân Phật, tức là hóa thân Phật trong tám tướng thành đạo—A Buddha of the vow, who passes through the eight forms of an incarnate Buddha, one of the ten bodies of a Thus-Come-One

** For more information, please see Tám Thời

Kỳ Trong cuộc Đời Đức Phật, and Thập

Thân Phật in Vietnamese-English Section.

Nguyện Tác,, Nguyện trở thành, chẳng hạn như nguyện trở thành Phật—Resolve to be or become, e.g. resolve to become Buddha

Nguyện Tâm,, Tâm nguyện của Phật là cứu độ chúng sanh—The heart of resolve of Buddha to all beings

Nguyện Thân,, Nguyện Phật—Một trong mười thân Phật, nguyện sanh về cung trời Đâu Suất để cứu độ chúng sanh—The resolve of a Buddha to be born in the Tusita heaven for the work of saving all beings, one of the ten bodies of a Thus Come One

** For more information, please see Nguyện

Phật, and Thập Thân Phật.

Nguyện Thuyền,, Bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà cứu độ chúng sanh vãng sanh Tịnh Độ được sánh với chiếc thuyền đưa họ đáo bỉ ngạn—The Amitabha's vow likened

to a boat which ferries all beings to his Pure Land

Nguyện Thực,, Một trong năm thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn, người tu theo Phật luôn lấy nguyện lực để giữ gìn thân giống như việc ăn uống trong đời thường—Vow-food; to nourish the life by the vow, and thus have strength to fulfil its duties, one of the five kinds of spiritual food which good roots of goodness are nourished

Nguyện Trí,, Trí huệ phát ra do kết quả của lời nguyện—Wisdom resulting from the vow

Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ: Vow to be reborn in the Pure Land:

Con nguyện lâm chung không chướng ngại

I vow that at the moment of death, there will be no obstacles

A Di Đà đến rước từ xa

Amitabha Budha will welcome from afar

Quán Âm rưới nước cam lồ lên dầu

Bodhisattva Avalokitesvara will shower sweet dew on my head

Đại Thế Chí kim đài trao đỡ gót

Bodhisattva Mahastham-prapta will bring a lotus blossom for my feet.

Trong một sát na lìa ngũ trược

In a split second, I will leave the turbid world

Khoảng tay co duỗi đến liên trì

Reaching the Pure Land in the time it takes to extend my arms.

Khi hoa sen nở, thấy Từ Tôn

When the lotus blossom opens, I will see Amitabha, the compassionate

Nghe tiếng pháp sâu lòng sáng tỏ

Hearing the profound dharma, I will be enlightened

Và liền ngộ vô sanh pháp nhẫn

And reach tolerance of non-birth

Không rời an dưỡng tại Ta Bà

I will then return to the Saha World, without leaving the Pure Land

Khéo đem phương tiện lợi quần sanh

Through all kinds of expedients, I will help sentient beings

Hay lấy trần lao làm Phật sự

Always taking earthly toil as Buddha work

Con nguyện như thế Phật chứng tri

This is my vow, please accept it

Kết cuộc về sau được thành tựu

Anh help me fulfill it in the future.

Nguyệt (Satellite): Candra—Soma—Kỳ Đạt La—Kỳ Đà La—Chiến Đạt La—Tô Ma—Moon.

Mặt Trăng: The moon.

Sáng Dạ Thần: Người tạo ra ban đêm: Nisakara (skt)—Maker of the night.

Tinh Tú Vương: Naksatranatha (skt)—Vua của hết thảy tinh tú—Lord of constellations.

Hỷ Hoài Chi Đầu Sư: The crest of Siva.

Liên Hoa Vương: Kumuda-pati (skt)—Chúa tể Liên Hoa—Lotus lord.

Bạch Mã Vương: Svetavajin (skt)—Vị chúa tể của các loài bạch mã—Drawn by white horses or lord of white horses.

Đại Bạch Quang Thần,, Sitamsu (skt)—Vị Thần phóng ra những tia sáng trắng—The spirit with white rays

Lãnh Quang Thần: Sitamarici (skt)—Vị Thần với những tia sáng mát dịu—The spirit with cool rays.

Lộc Hình Thần: Mrganka (skt)—Thần có tướng hay hình thức của loài nai—The spirit with marks or form like a deer.

Dã Thố Hình Thần: Sasi (skt)—Vị Thần có tướng mạo hay hình thức của một con thỏ—The spirit with marks or form like a hare.

Nguyệt Ái Châu,, Candrakanta (skt)—Ngọc châu Nguyệt Ái, được dùng để ban nước hay mưa—The moon-love pearl or moonstone, which bestowes abundance of water or rain

Nguyệt Ái Tam Muội,, Phật nhập Nguyệt Ái Tam Muội (như ánh trăng mát dịu) nhằm trừ nhiệt não thương ghét của chúng sanh—A Buddha's "moon-love-samadhi," in which he rids men of the distresses of love and hate

Nguyệt Bà Thủ Na,, Upasunya (skt)—Cao Không, tên của một vị Tăng Ấn Độ, con của vua Ưu Thiền Ni—An Indian monk, son of king Udyana

Nguyệt Cái,, Theo Kinh Duy Ma Cật, có một vị trưởng giả trong thành Tỳ Xá Ly (đã từng vào phương trượng của ngài Duy Ma nghe giảng về Bất Nhị pháp môn). Nguyệt Cái đã thỉnh cầu sự trợ giúp của Tây Phương Tam Tôn (A Di Đà, Đại Thế Chí và Quán Âm) để diệt trừ chứng dịch hạch của chúng sanh—According to the Vimalakirti Sutra, there was an elder of Vaisali, who at the Buddha's bidding sought the aid of Amitabha,

Mahasthamaprapta and Kuan- Yin, especially the last, to rid his people of a pestilence

Nguyệt Chi Quốc,, The Yueh-Chih or Indo-Seythians—Nguyệt Thị Quốc—Tên nước ở phía tây Ấn Độ—Name of a country, west of India—See Đô Hóa La

Nguyệt Chứng Tam Muội: Candra-dipa-samadhi.

Nguyệt Chủng,, Candravamsa (skt)—Dòng dõi mặt trăng, một dòng họ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi ở Ấn Độ—Descendants of the moon, the lunar race of kings or the second great line of Kshatriya or royal dynasties in India—For more information, please see Nhật Chủng

Nguyệt Cung,, Cung điện của Nguyệt Thiên Tử, làm bằng bạc và lưu ly trên một diện tích bốn mươi chín lập phương do tuần—The moon palace of the male regent of the moon (Candradeva or Somadeva), made of silver and crystal; it is described as forty-nine yojanas square

Nguyệt Diện: Round face and beautiful as the moon.

Nguyệt Diện Phật,, Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Nguyệt Diện Phật chỉ thọ mệnh có một ngày một đêm, đối lại với Nhật Diện Phật thọ mệnh 1.800 năm—According to the Flower Adornment Sutra, the "Moon-Face" Buddha, whose life is only a day and a night, in contrast with the "Sun-Face" Buddha whose life is 1.800 years

Nguyệt Diệu,, Nguyệt Diệu là một nhóm bên ngoài Thai Tạng Giới trong Kim Cang Viện— Moon-shining or Moon-effulgence; a group shown outside the Garbhadhatu group in the Diamond Court

Nguyệt Đàn,, An external altarin temple in the open, under the moon.

Nguyệt Đăng Minh Phật: Candra-Surya-pradipa—Kandrakadipa—Danh hiệu của 20.000 vị Phật liên tục thuyết giảng Kinh Pháp Hoa—The title of 20.000 Buddhas who succeeded each other preaching the Lotus Sutra.

Nguyệt Đăng Tam Muội,, candra-dipa-samadhi (skt)—Tam muội mà Phật đã thuyết cho Nguyệt Quang Đồng Tử nghe về pháp môn Nhất thiết chư pháp thể tánh bình đẳng vô lý luận tam muội, kinh Nguyệt Đăng Tam Muội vẫn còn với hai bản dịch—The samadhi said to have been given to the "Nguyệt Quang Đồng Tử" by the Buddha, the sutra of which is in two translations

Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh, , Candra-dipa-samadhi Sutra—See Nguyệt Đăng Tam Muội

Nguyệt Hoa: Moon and flower—Love affair.

Nguyệt Kị,, Ngày kỵ trong tháng khi có người chết—The return of the day in each month when a person died

Nguyệt Lão: Old timers believed that there existed a so-called God of marriage (the old man in the moon who predetermined marriages).

Nguyệt Liễn,, Cỗ xe của Nguyệt Thiên Tử—The chariot of the male regent of the moon

Nguyệt Luân,, Mặt trăng—The moon's disc—The moon

Nguyệt Luân Quán: See Nguyệt Luân Quán Tam Muội.

Nguyệt Luân Quán Tam Muội: Thai Tạng giới dùng nhục đoàn tâm mà quán thánh sen tám cánh, còn Kim Cang giới, quán mặt trăng tròn sáng như Bồ Đề tâm (hay quán nhục đoàn tâm thành nguyệt luân) tương ứng với 16 đêm, tượng trưng cho 16 loại Bồ Tát tâm trong hoa sen của tâm nhục đoàn—The moon contemplation or samadhi. The samadhi in regard to its sixteen nights of waxing to the full and the application of this contemplation to the development of bodhi within, especially of the sixteen kinds of Bodhisattva mind of the lotus and of the human heart.

Nguyệt My,, New moon eyebrows, arched like the Buddha's

Nguyệt Minh Bồ Tát,, See Nguyệt Quang Đồng Tử

Nguyệt Minh Đồng Nam: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Minh Đồng Tử: See Nguyệt Quang Đồng Tử.

Nguyệt Phân:

Moon and division.

Hai con sông Chiến (Chi) Đạt La và Bà Già nối lại với nhau: The two rivers Candra and Bhaga joined.

Nguyệt Quang,, Candraprabha (skt)

Chiến Đạt La Bát Thích Bà—Thanh Lương Kim Cang—Một trong ba vị tôn quý trong Kim Cang giới, và trong Viện Văn Thù của Thai Tạng giới—Moonlight, one of the three honoured ones in the Vajradhatu, and in the Manjusri Court of the Garbhadhatu.

Nguyệt Quang Bồ Tát,, Là một trong hai vị Bồ Tát theo phò trì Phật Dược Sư—Moonlight Bodhisattva, one of the two bodhisattvas assistants of the Master of Healing (Dược Sư)—For more information, please see Nhật Quang Bồ Tát.

Nguyệt Quang Đồng Tử,, Còn gọi là Nguyệt Quang Nhi, có cha tên là Đức Hộ là trưởng giả trong thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà; người cha chẳng tin Phật, mà còn nghe lời lục sư ngoại đạo làm hầm lửa định hại Phật; nhưng khi Đức Phật vừa đến nơi thì hầm lửa tự

biến thành ao nước mát làm cho ông ta hối hận mà quy-y theo Phật; đứa con là Nguyệt Quang Đồng Tử được Phật thọ ký sau nầy sẽ trở thành vua của nước Trung Quốc để giúp cho Tam Bảo được hưng thịnh—The son of an elder of the capital of Magadha, who listening to heretics and against his son's pleadings, endeavoured to destroy the Buddha in a pitfall of fire; but on the Buddha's approach, the fire turned to a pool and the father was converted; the son was then predicted by the Buddha to be king of

China in a future incarnation, when all China and the Mongolian and other tribes would be converted.

Nguyệt Quang Nhi,, See Nguyệt Quang Đồng Tử

Nguyệt Quang Thái Tưû: Theo Đại Trí Độ Luận, Đức Phật Thích Ca trong đời quá khứ đã từng là con của một vị quốc vương tên là Nguyệt Quang Thái Tử, đã từng đập xương lấy tủy trị bệnh cho người hủi, rồi lấy máu mình cho người ấy uống mà khỏi bệnh—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, Moonlight prince, name of Sakyamuni in a previous incarnation as a prince, when he split one of his bones to anoint a leper with its marrow and gave him his blood to drink.

Nguyệt Quang Vương: Trong tiền kiếp, Phật Thích ca từng là một vị Thái Tử có tên là Nguyệt Quang Thái Tử, người đã bố thí đầu cho người Bà La Môn—Moonlight king—Name of Sakyamuni in his previous incarnation as a prince, when he gave his head to a brahman.

<> ** For more information, please see Nguyệt Quang Thái Tử.

Nguyệt Tận: End of the month.

Nguyệt Thiên,, Candradeva (skt)—Somadeva (skt)—Chiến Đạt La—Tô Ma Đề Bà—The ruler of the moon

<> ** For more information, please see Nguyệt.

Nguyệt Thiên Tử,, Theo Vi Diệu Pháp, vị Thiên Tử ở nguyệt cung tên là Bảo Cát Tường, là sự hóa hiện của Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Trên Mạn Đồ La của Kim Cang giới, vị nầy được coi là hàng Chủng của Thai Tạng giới—According to the Abhidharma, there is the male regent of the moon, named Bảo Cát Tường, one of the metamorphoses of the Bodhisattva Mahasthamaprapta. In the Vajradhatu, he is considered as one of the descents of the Sakya tribes in the Garbhadhatu groups.

Nguyệt Thố: The hare in the moon.

Nguyệt Thử,, Nguyệt thử là một trong hai loài chuột trên cung Hằng, loài gậm nhắm sợi dây sinh tử của đêm và ngày—The moon rat—One of the two rats, black and white, that gnaw the cord of life, night and day.

Nguyệt Thực: Lunar eclipse.

Nguyệt Thượng Nữ: Danh hiệu của con gái của Ngài Duy Ma Cật—A title of the daughter of Vimalakirti.

Nguyệt Thượng Nữ Kinh,, Candrottara-darika-vyakarana-sutra (skt)—The sutra of the maid in the moon

Nguyệt Tinh,, Ngọc bảo châu trong tay thứ bốn mươi của Đức Thiên Thủ Quán Âm, mà người bị cảm sốt thường hay cúng vái—The pearl or jewel in the fortieth hand of the “thousand hand” Kuan-Yin, towards which worship is paid in case of fevers

Nguyệt Tinh Ma Ni,, See Nguyệt Tinh

Nguyệt Tinh Thủ: The hand of the “Thousand-Hand” Kuan-Yin—See Nguyệt Tinh.

Nguyệt Trụ,, Candravarma (skt)—Chiến Đạt La Phạt Ma—A learned monk of the Nagavadana monastery

Nguyệt Vương,, Sasanka (skt)—Moon-king, a ruler of Karnasuvarna, who tried to destroy the bodhidruma, Buddha’s tree; dethroned by Siladitya

Nguyệt Yểm Tôn,, Tên của một trong ba vị Minh Vương, như Hắc Diện Minh Vương, và Nguyệt Điểm Minh Vương. Vị minh vương nầy có khả năng hàng phục tất cả những kẻ chống đối trong quá khứ, hiện tại và vị lai, mặt đen, ba mắt, bốn răng lởm chởm và giọng cười hung tợn—One of the names of Ming Wang, such as “moon black,” or “moon spots.” The maharaja who subdues all resisters, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh.

Nguýt: To look askance (back) at someone.

Ngư: Matsya (skt)—Cá—Fish.

Ngư Cổ,, See Ngư Phạn

Ngư Mẫu,, Sự chăm sóc của cá mẹ cho đàn con đông đảo, cũng giống như Đức Phật A Di Đà dẫn dắt chúng sanh đi về cõi Tịnh Độ của Ngài vậy—The care of a mother-fish for its multitudinous young, e.g. Amitabha’s care of all in leading them to his Pure Land

Ngư Phạn: Ngư phạn hay con cá gỗ trong các tự viện (do Trần Tư Vương trên núi Tào Thực chế ra), đánh vào để báo giờ cơm hay bắt đầu khóa lễ—The wooden fish in monasteries, beaten to announce meals, and to beat time at the services.

Ngư Sơn: See Ngư Phạn.

Ngư Thố: Giống như cá hay thỏ, một khi đã bắt được rồi thì phải quên lưới đi, cũng như vậy nghĩa của kinh có giá trị hơn là chữ trong kinh—Like a fish or a hare, when caught the net may be ignored, i.e. the meaning or spirit of a sutra more valuable than the letter. .

Ngư Tử,, Gieo nhân nhiều nhưng quả chín thì ít, cũng như Đức Phật nghĩ về chúng sanh giống như cá mẹ nghĩ về đàn con—Spawn, vast in multitude compared with those that developed

Ngừ Ngừ: To snarl (dog).

Ngữ:

Loại: Sort—Kind—Type (of people).

Ngôn ngữ: Language—Words—Speech.

Ngữ Bình Đẳng: Vaksamata (skt)—Sự bình đẳng của hết thảy chư Như Lai về năng lực điều động các âm thanh ngôn ngữ—The sameness of all the Tathagatas as regards to

their power of commanding sounds and languages.

Ngữ Nghĩa,, Rutartha (skt)—Chữ và nghĩa—Word-meaning; word and meaning

Ngữ Nghiệp,, Vaci-sankhara (p)—Một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—One of the three kinds of karma, the karma produced by speech

Ngữ Ngôn,, Abhidhana (skt)—Language—Words—Talk—Speech—Naming

Ngữ Ngôn Văn Tự: Desanapatha (skt)—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

Ngược Bệnh Pháp,, Phương pháp chữa những bệnh nóng sốt bằng mật chú—Treatment of feverish ailments by tantric measures.

Ngược Chiều: In the contrary (opposite) direction or way.

Ngược Dòng: Up-stream—Against the stream.

Ngược Đãi: To maltreat—To ill-treat—To persecute—Persecution (n).

Ngược Đời: Unusual.

Ngược Gia Trì,, See Ngược Bệnh Pháp

Ngược Quỷ,, Apasmara (skt)—Loài quỷ gây ra bệnh sốt rét—A demon which causes fever

Người Chế Ngự: Conqueror—Chư Phật là bậc chế ngự hay chiến thắng vì các Ngài chế ngự dục vọng và đè bẹp sự lo sợ, các ngài cũng chế ngự được ma quân—Buddhas are conquerors or victors because they have conquered their own passions and they have defeated the forces of fear, confusion, greed, hatred. They have conquered the armies of maras, the Buddhist tempter and spirit of evil.

Người Chứng: Witness.

Người Có Bắc Nam, Phật Tánh Không Nam Bắc: Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature—Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Ngươi từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?” Huệ Năng đáp: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Tổ bảo rằng: “Ông là

người Lãnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?" Huệ Năng liền đáp: "Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân quê mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác."—When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: "Where are you from and what do you seek?" Hui Neng replied: "Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else." The Fifth Patriarch said: "You are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?" Hui Neng said: "Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?"

Người Có Lòng Nhân Đức: Charitable.

Người Đánh Xe Ngựa: Charioteer

Người Đất Trời Đồng Nhất Thể: Human being, Earth, and Heaven have the same root—All things are one corpus with me.

Người Điên: Madman.

Người Đời: Common people.

Người Đứng Đắn: Gentleman.

Người Hạ Căn Hạ Trí: Those of low capacity and wisdom.

Dị Nhân,, Unknown person—Stranger

Người Mê Ngủ: Heavy sleeper—Day-dreamer.

Bần Giả,, Poor people

Ngu Phu,, A fool

Hữu Trí Nhân,, A wise man—Theo định nghĩa nhà Phật, người trí là người luôn an trú trong giới luật, luôn phát triển tâm thức và trí huệ, luôn nhiệt tâm và thận trọng. Con người ấy luôn vượt thoát mọi phiền trược—According to the definition in Buddhism, a wise man means a person who is always dwelling in virtues, developing consciousness and understanding, ardent and sagacious. He always succeeds in disentangling this tangle

Người Tu Lâu Năm: Seasoned practictioner.

Người Tu Theo Phật: Dharma practitioner.

Người Vô Lương Tâm: Unscrupulous people.

Người Xưa: People of the past.

Ngưỡng:

Nhìn lên—To look up respectfully.

Nằm ngữa nhìn lên: Lying with the face upward.

Ngưỡng Cửa: Threshold.

Ngưỡng Khẩu Thực: A monk earns his living (livelihood) by looking up as an astrologer or a fortune-teller (one of the four heterodox means of living).

Ngưỡng Mộ: To respect—To look up—To admire.

Ngưỡng Sơn,, Nhìn lên núi: To look up to the hills

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư: Zen Master Yang-Shan-Hui-Ji 807-883 or 814-891.

Ngưu Bì,,

Da trâu—Ox hide.

Đắp da trâu mà phơi dưới ánh nắng mặt trời sẽ càng ngày càng bị cứng (giống như buộc râu rồng mà lặn xuống nước thì ngày càng bị siết đau). Ví như phúc hữõu lậu của trời người luôn

làm hại đến Tuệ mệnh của pháp thân—Mortal happiness injures the wisdom-life of gods and men, just as ox hide shrinks and crushes a man who is wrapped in it and placed under the hot sun.

Ngưu Cẩu Ngoại Đạo,, Go-Vratika (skt)—Kukkura-Vratika (skt)—Ngoại đạo sống khổ hạnh như trâu chó, một trong sáu thứ khổ hạnh của ngoại đạo—Heretics who live as oxen or dogs, one of the six heretic ascetic practices—For more information, please see Lục Khổ Hạnh

Ngưu Dương Nhãn,, See Ngưu Dương Tâm Nhãn

Ngưu Dương Tâm Nhãn: Chỉ là khả năng nhìn thấy hay tầm nhìn của các loài trâu dê mà thôi— Only the eyes (vision or insight) of an oxen and sheep.

Ngưu Đầu,, Đầu trâu—The ox-head

Ngưu Đầu Chiên Đàn,, Gosirsa-candana (skt)

Ngưu Đàn Chiên Đàn,, Ngưu Đàn Hương—Ox-head sandalwood

Xích Chiên Đàn: Loại gỗ chiên đàn từ núi Ngưu Đầu, nếu chà sát vào thân có thể trừ lửa, thường được dùng để ngăn lửa. Tượng đầu tiên của Đức Thích Ca Mâu Ni được làm bằng loại gỗ nầy—Red sandal-wood; said to come from the ox-head mountains, and if rubbed on the body to make one impervious to fire, generally protective against fire, curative of wounds and generally medicinal. The first image of Sakyamuni was made of this wood.

Ngưu Đầu Đại Vương,,

Vị hộ pháp tại tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—The guardian deity of the Jetavana monastery (Kỳ đà).

Tiền kiếp tái sanh của Phật Dược Sư: An incarnation of the Bhaisajyaraja Buddha.

Ngưu Đầu Sơn,, Gosrnga (skt)—Núi Ngưu Đầu, còn gọi là Ngưu Giác Sơn, ở phía nam cách thành Hòa Điền (Khotan) khoảng 3 dậm. Nơi mà bây giờ vẫn gọi như vậy—A mountain 13 li from Khotan. One of the same name exists in Kiangning in Kiangsu, which gave its name to a school of Niu-T'ou Shan-Fa or Niu-T'ou Sung; its fundamental teaching was the unreality of all things, that all is dream or illusion

Ngưu Đầu Sơn Pháp: Ngưu Đầu Thiền—Ngưu Đầu Tông—Niu-T'ou Shan-Fa—See Ngưu Đầu Thiền, and Pháp Dung.

Ngưu Đầu Thiền: Ý của Ngưu Đầu Tông là xem các pháp không thực, như mộng huyễn— Meditation on the unreality of all things (all is dream or illusion).

Ngưu Giác,,

Sừng trâu: Ox-horns.

Đồng nghĩa cho những gì bằng phẳng—A synonym for things that are even, or on a level.

Ngưu Giác Nhứt Xúc: Sừng trâu vừa chạm áo cà sa thì trâu liền được vãng sanh nơi cõi trời (chúng sanh dù chỉ tiếp xúc với đạo Phật dù cạn cợt vẫn được ảnh hưởng tốt của đạo Phật mà tới được thiện đạo)—The ox that by merely touching a monk's robe with its horn was transformed into a deva.

Ngưu Giác Sa La Lâm: Một tên khác của rừng Ta La Song Thọ, nơi cây song đôi giống như sừng trâu, mọc gần thành Câu Thi Na, nơi mà dưới gốc những cây nầy Đức Phật đã thuyết Kinh Niết Bàn. Người ta nói rằng Ngài đã nhập Niết Bàn dưới những tàng cây nầy—Another name for Sala Tree Grove—Ox-horn sala grove, said to be a couple of sala or teak tres shaped like ox-horns, which grew near Kusinagara, under which the Buddha preached the Nirvana Sutra. He is reported to have entered Nirvana in a grove of eight sala trees standing in pairs.

Ngưu Giác Sơn,, See Ngưu Đầu Sơn

Ngưu Giới,, Theo Đại Trí Độ Luận thì Giới Trâu là sống như loài trâu, cúi đầu gặm cỏ, như sự tin tưởng của một số giáo phái ngoại đạo, rằng kiếp sau trâu sẽ đầu thai làm trời—According to the Sastra on the Prajna Sutra, to live as a cow, eating grass with bent head, as certain Indian heretics are said to have done, in the belief that a cow's next reincarnation would be in the heaven

Ngưu Hóa Châu,, Godaniya (skt)—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa—Godaniya—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange.

Ngưu Hoàng Gia Trì,, Ngưu Vương Gia trì—Một loại bùa dùng cho đàn bà hiếm muộn. Nếu người nữ không con, lấy ngưu hoàng mà viết vào vỏ cây hoa mà đeo, thì ít lâu sau sẽ có con (theo Kinh Thất Câu Đề Phật Mẫu Sở Thuyết Chuẩn Đề Đà La Ni)

—Cow-bezoar aid, a charm used for childless women to obtain children. The four words should be written with ‘cow-bezoar’ on birch-bark and carried on the person.

Ngưu Lư Nhị Nhủ: Hai loại sữa, sữa bò và sữa lừa, màu sắc giống nhau, nhưng chất lượng khác nhau; sữa bò thì thành phó mát, còn sữa lừa thì thành phân. Ví như Phật pháp và pháp của ngoại đạo vậy—The milk of cow and ass, the one turns to ‘curd,’ the other to ‘dung.’ They are alike in appearance, but fundamentally different, as is the case with the Buddha’s teaching and that of outsiders.

Ngưu Mao Trần,, Go-Rajas (skt)—Số lượng bụi ở trên đầu lông trâu gấp bảy lần số lượng bụi ở trên đầu lông trừu hay dê (Dương Mao Trần)—The amount of dust that can rest on the top of a cow’s hair (seven times of that on a sheep’s)

Ngưu Phẩn,, Phân trâu bò—Gomaya (skt)—Phong tục Ấn Độ cho rằng phân trâu là thanh tịnh nhứt. Mật giáo dùng phân trâu để trét bàn thờ—Cow-dung, considered in India as clean and cleansing; used by the esoterics for cleansing the altar.

Ngưu Phẩn Chủng,, Vị thủy tổ của dòng họ Thích Ca sanh ra trong bãi phân trâu trong vườn mía—The first Gotama ancestors of Sakyamuni, who is reputed to have sprung from cow- dung in the Sugar-cane garden, probably a mere tradition that the family sprung from herdsmen.

Ngưu Tích,, Gavampati (skt)

Dấu trâu: Ox-tracks.

Phật pháp: The teaching of the Buddha or of the royal bull.

Ngưu Tích Bỉ Khâu,, Kiều Phạm Ba Đề—Ngưu Vương tôn giả, một đệ tử của Phật Thích Ca—The bhiksu Gavampati, said to have been a disciple of Sakyamuni

Ngưu Vương,, Từ ngữ ám chỉ Đức Phật—The king of bulls, a term applied to the Buddha

Ngưu Vương Gia Trì: See Ngưu Hoàng Gia Trì.

Ngưu Vương Tôn Giả,, See Ngưu Vương

Ngưu Xa,, Xe trâu, một trong những cỗ xe cứu độ—Bullock cart—One of the vehicles of salvation

** For more information, please see Tam Xa and Hỏa Trạch.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.